****

Đề xuất xin tài trợ

Phiên bản 1.1

**Quỹ Khí hậu xanh (GCF) đang tìm các đề xuất xin tài trợ có chất lượng cao.**

Các tổ chức được công nhận đều có thể hợp tác với các cơ quan có thẩm quyền quốc gia có liên quan xây dựng đề xuất xin tài trợ, lưu ý xem xét kỹ các yêu cầu Khung Đầu tư và Khung Quản lý Kết quả của GCF. Những Đề xuất xin tài trợ nên nêu bật cách thức các chương trình và dự án sẽ thực hiện các tiêu chí đầu tư và làm thế nào để đạt được một phần hay tất cả những kết quả có ảnh hưởng chiến lược.

|  |  |
| --- | --- |
| Tên Chương trình/Dự án: | **Tăng cường khả năng chống chịu của các cộng đồng ven biển dễ bị tổn thương bởi những tác động liên quan đến biến đổi khí hậu ở Việt Nam** |
| Nước/Vùng: | Việt Nam |
| Tổ chức được ủy quyền: | Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP) |
| Ngày đệ trình:  Ngày trình lại: | 31/07/2015  10/09/2015 |

**Mục lục**

Phần A TÓM TẮT CHƯƠNG TRÌNH/DỰ ÁN

Phần B CÁC THÔNG TIN VỀ CHI PHÍ/TÀI CHÍNH

Phần C MÔ TẢ CHI TIẾT VỀ CHƯƠNG TRÌNH/DỰ ÁN

Phần D SỰ CẦN THIẾT CÓ SỰ THAM GIA CỦA GCF

Phần E DỰ KIẾN PHẦN THỰC HIỆN THEO CÁC TIÊU CHÍ ĐẦU TƯ

Phần F TÓM TẮT Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Phần G ĐÁNH GIÁ VÀ QUẢN LÝ RỦI RO

Phần H THEO DÕI VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ

Phần I PHỤ LỤC

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Lưu ý các tổ chức được công nhận về cách sử dụng mẫu đề xuất xin tài trợ: |  |  |  |
| * Phần **A, B, D, E** và **H** của đề xuất xin tài trợ yêu cầu phải có thông tin chi tiết từ tổ chức được công nhận. Đối với tất cả các phần, kể cả phần Tóm tắt thẩm định trong phần F, các cơ quan được công nhận có quyền tự quyết trong cách họ muốn trình bày các thông tin. Các cơ quan được công nhận có thể hoặc đưa thông tin trực tiếp vào đề xuất này, hoặc cung cấp thông tin tóm tắt trong đề xuất qua tham chiếu chéo với các tài liệu dự án khác như tài liệu thẩm định dự án. * Tổng số trang của đề xuất dự án (không kể phụ lục) dự kiến không quá 50. | |

Đề nghị nộp bản mẫu đã điền đầy đủ dưới đây cho:

[fundingproposal@gcfund.org](mailto:fundingproposal@gcfund.org)

Vui lòng sử dụng các quy ước tên sau đây cho tên tập tin:

“[Đề xuất dự án]-[Tên viết tắt của cơ quan]-[Ngày]-[Số thứ tự]”

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| A.1. **Thông tin tóm tắt về chương trình/dự án** | | | | |
| **A.1.1. Tên chương trình/dự án** | | | **Tăng cường khả năng chống chịu của các cộng đồng ven biển dễ bị tổn thương bởi những tác động liên quan đến biến đổi khí hậu ở Việt Nam** | |
| A.1.2. Chương trình hay dự án | | | Dự án | |
| **A.1.3. Nước / vùng** | | | **Việt Nam** | |
| **A.1.4. Cơ quan quốc gia có thẩm quyền** | | | **Pham Hoang Mai**  **Cơ quan quốc gia có thẩm quyền (NDA) về GCF của Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT)** | |
| **A.1.5. Tổ chức được công nhận** | | | **Chương trình phát triển của LHQ (UNDP)** | |
| A.1.5.a. Phương thức tiếp cận | | | ☐ Trực tiếp ☒ Quốc tế | |
| A.1.6. Cơ quan điều hành / hưởng lợi | | | Cơ quan điều hành: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NN&PTNT)  Các tổ chức hưởng lợi khác: Bộ Xây dựng, UBND các tỉnh tham gia dự án  Số người hưởng lợi: 20.000 người có nhà chống chịu khí hậu, 100.000 người hưởng lợi từ tái sinh rừng ngập mặn, 30.000.000 dân vùng ven biển hưởng lợi từ việc cải thiện qui hoạch/kế hoạch lồng ghép các thông tin rủi ro khí hậu | |
| A.1.7. Hạng qui mô dự án (Tổng đầu tư, triệu USD) | | | ☐ Siêu nhỏ (≤10)  ☒ Vừa (50<x≤250) | ☐ Nhỏ (10<x≤50)  ☐ Lớn (>250) |
|
| A.1.8. Tập trung vào giảm thiểu / thích ứng | | | ☐ Giảm thiểu ☒ Thích ứng ☐ Đa lĩnh vực | |
| A.1.9. Ngày nộp | | | 31/07/2015 | |
| A.1.10.  Thông tin đầu mối liên hệ dự án | | Đầu mối liên hệ, chức vụ | Keti Chachibaia, Cố vấn kỹ thuật khu vực | |
| Tổ chức | UNDP | |
| Địa chỉ email | keti.chachibaia@undp.org | |
| Số điện thoại | +66 (0) 2 304 9100 ext 5091 | |
| Địa chỉ bưu điện | United Nations Development Programme  4th Floor United Nations Service Building  Rajdamnern Nok Avenue  Bangkok 10200, Thailand | |
|  | | |  | |  |
| A.1.11. Lĩnh vực kết quả *(đánh dấu tất cả những mục phù hợp)* | | | | |
|
| Giảm phát thải từ: | | | | |
| ☐ | Sản xuất điện và tiếp cận đến năng lượng  (VD. Điện mặt trời, phong điện, địa nhiệt … trên lưới, lưới siêu nhỏ hay ngoài lưới điện,) | | | |
| ☐ | Giao thông có mức phát thải thấp  (VD. Điện mặt trời, phong điện, địa nhiệt … trên lưới, lưới siêu nhỏ hay ngoài lưới điện.) | | | |
| ☐ | Các toà nhà, thành phố và các ngành công nghiệp cũng như các loại thiết bị  (VD. Các toà nhà tiết kiệm năng lượng mới hay tái trang bị, các thiết bị tiết kiệm năng lượng cho công ty và quản lý chuỗi cung ứng, v.v…) | | | |
| ☐ | Lâm nghiệp và sử dụng đất  (VD. Quản lý và bảo tồn rừng, nông lâm kết hợp, tưới tiêu trong nông nghiệp, quản lý và xử lý nước, v.v….) | | | |
|  | | | | |
| Tăng khả năng chống chịu của: | | | | |
| ☒ | Cộng đồng và dân dễ bị tổn thương nhất  (VD. Giảm thiểu rủi ro hoạt động có liên quan đến BĐKH – đa dạng hoá nguồn cung ứng và quản lý chuỗi cung ứng, di dời các cơ sở sản xuất và kho bãi, v.v. ) | | | |
| ☐ | Y tế, sức khoẻ và an ninh nước và lương thực  (VD. Cây trồng chống chịu được khí hậu, hệ thống tưới tiêu hiệu quả, v.v…) | | | |
| ☒ | Môi trường xây dựng và cơ sở hạ tầng  (VD. Kè biển, hệ thống đường có khả năng chống chịu, v.v...)  Hệ sinh thái và dịch vụ hệ sinh thái  (VD. Quản lý và bảo tồn hệ sinh thái, du lịch sinh thái, v.v...) | | | |
| ☒ |
|  |  | | | |
| A.2. **Tóm tắt chương trình/dự án (tối đa 300 từ)** | | | | |
| 1. Các cộng đồng nghèo sống ở các vùng ven biển của Việt Nam thường xuyên chịu ảnh hưởng tiêu cực do lụt bão gây ra. Hàng năm có khoảng 60.000 căn nhà bị phá huỷ hay hư hại do lụt bão tại các tỉnh ven biển. Tình trạng này có thể nặng nề hơn theo các kịch bản biến đổi khí hậu của Việt Nam. Hậu quả về kinh tế làm cho các gia đình dễ bị tổn thương càng trở nên khó thoát khỏi vòng đói nghèo hơn. 2. Dự án đề xuất xin tài trợ của GCF mong muốn mở rộng qui mô những hoạt động đã được thử nghiệm nhằm tăng sức chống chịu của các cộng đồng dễ bị tổn thương ở vùng ven biến. Xây dựng trên các chương trình bảo trợ xã hội đang thực hiện liên quan đến cung cấp chỗ ở cho người nghèo và người chịu nhiều thiệt thòi, dự án sẽ lồng ghép các tính năng thiết kế chống chịu bão lụt tại các nhà mới xây cho 20.000 người nghèo và chịu ảnh hưởng nhiều do thiên tai. Là một phần trong nỗ lực ứng phó tổng hợp quản lý nguy cơ ngập lụt, 4.000 ha rừng ngập mặn sẽ được phục hồi và/hoặc trồng mới không chỉ để thực hiện chức năng vùng đệm triều cường sóng biển dâng, mà còn cung cấp tài nguyên hệ sinh thái hỗ trợ sinh kế ven biển. Ngoài ra, để hỗ trợ và duy trì cả tác động của dự án này cũng như những điều chỉnh chính sách tiên quyết trong tương lai của Chính phủ là tăng cường khả năng chống chịu của các cộng đồng ven biển và các cộng đồng khác, nguồn lực sẽ được sử dụng để hệ thống hoá việc đánh giá rủi ro kinh tế và khí hậu đối với khu vực tư nhân và công cộng trong cả 28 tỉnh duyên hải của Viẹt Nam. 3. Dự án dựa vào tài trợ không hoàn lại vì (a) Chính sách của Chính phủ Việt Nam (CPVN) là thích ứng nên sử dụng nguồn tài trợ không hoàn lại; (b) những đề xuất hoạt động thuộc dạng hàng hoá công đem lại lợi ích cho các gia đình đã được Chính phủ xếp hạng nghèo; và (c) dự án không tạo ra nguồn thu. Dự án hoàn toàn phù hợp với các chiến lược của CPVN và được thiết kế theo kết quả thu được của rất nhiều cuộc tham vấn các bên liên quan. Cơ quan có thẩm quyền quốc gia đã có thư không phản đối dự án. | | | | |

|  |  |
| --- | --- |
| A.3. Các mốc quan trọng của chương trình/dự án | |
| Dự kiến ngày thông qua của Ban thuộc tổ chức được công nhận (nếu có) | N/A |
| Dự kiến ngày hết hạn tài chính (nếu có) | 01/02/2016 |
| Dự kiến ngày bắt đầu và kết thúc thực hiện dự án | Bắt đầu: 01/04/2016  Kết thúc: 31/03/2021 |
| Thời gian thực hiện dự án/chương trình | 5 năm |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **B.1. Mô tả các hạng mục xin tài trợ của chương trình/dự án** | | | | | | | | | | | |
| 1. Đề xuất GCF hoàn toàn dựa vào tài trợ không hoàn lại vì (a) Chính sách của Chính phủ Việt Nam (CPVN) là thích ứng nên sử dụng nguồn tài trợ không hoàn lại; (b) những đề xuất hoạt động thuộc dạng hàng hoá công đem lại lợi ích cho các gia đình đã được Chính phủ xếp hạng nghèo; và (c) dự án không tạo ra nguồn thu mà có thể đem cho vay để hoàn trả lại cho GCF  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Hợp phần | Tiểu hợp phần (nếu có) | Số tiền (toàn bộ dự án) | Đồng tiền giải ngân | Thành tiền | Tiền bản địa | Số tiền tài trợ của GCF (triệu USD) | | Tăng cường khả năng chống chịu của các cộng đồng ven biển dễ bị tổn thương bởi tác động liên quan đến biến đổi khí hậu ở Việt Nam | Kết quả 1: Những tính năng thiết kế chống chịu được bão lụt được đưa vào 4.000 nhà mới xây tại các địa điểm an toàn, với 20.000 người nghèo và chịu ảnh hưởng nhiều từ thiên tai trong 100 xã được hưởng lợi | 46.952 | Triệu USD ($) | 1.055.316 | Triệu VNĐ | 12.152 | | Kết quả 2: Khôi phục 4.000 ha rừng ngập mặn làm các vùng đệm chắn triều cường và sóng biển dâng | 53.530 | Triệu USD ($) | 1.203.167 | Triệu VNĐ | 11.530 | | Kết quả 3: Tăng cường khả năng của các khu vực tư nhân và công cộng tiếp cận tới những dữ liệu về mất mát, hư hại, khí hậu tại 28 tỉnh duyên hải của Việt Nam | 7.441 | Triệu USD ($) | 167.247 | Triệu VNĐ | 5.841 | | Tổng | | 107.923 | Triệu USD ($) | 2.425.730 | Triệu VNĐ | 29.523 | | *\* Đề nghị mở rộng bảng nếu cần thiết* | |  |  |  |  |  | | | | | | | | | | | | |
| **B.2. Thông tin tài trợ cho dự án** | | | | | | | | | | | |
|  | **Công cụ tài chính** | | **Số tiền** | | **Đồng tiền** | | **Kỳ hạn** | | | **Định giá** | |
| **(a) Tổng tiền tài trợ cho dự án** | **(a) = (b) + (c)** | | 107,923 | | Triệu USD ($) | |  | | | | |
| (b) Tổng số tiền yêu cầu từ GCF | (i) Khoản vay chính (senior loan)  (ii) Khoản vay thứ cấp (subordinated laon)  (iii) Vốn (equity)  (iv) Đảm bảo  (v) Tài trợ hoàn lại \*  (vi) Tài trợ \* | | …………………  …………………  …………………  …………………  …………………  29.523 | | Tuỳ chọn  Tuỳ chọn  Tuỳ chọn  Tuỳ chọn  Tuỳ chọn  Triệu USD ($) | | ( ) năm  ( ) năm | | | ( ) %  ( ) %  ( ) % IRR | |
| *\* Đề nghị cung cấp diễn giải về mặt kinh tế và tài chính tại mục*  [*F.1*](#SectionF) *đối với những ưu đãi (conncessionality) mà GCF dự tính phải cung cấp, đặc biệt trong các trường hợp nhận tài trợ. Đề nghị làm rõ sự khác nhau về kỳ hạn và giá giữa tài trợ của GCF và của các tổ chức được công nhận. Lưu ý là mức độ ưu đãi phải phù hợp với mức độ thực hiện dự kiến của dự án/chương trình so với các tiêu chí đầu tư ghi trong phần E.* | | | | | | | | | | |
| Tổng số tiền yêu cầu  (i+ii+iii+iv+v+vi) | | 29.523[[1]](#footnote-1) | | Triệu USD ($) | |  | | | | |
| (c) Đồng tài trợ | **Công cụ tài chính** | **Số tiền** | | **Đồng tiền** | | **Tên cơ quan** | | **Kỳ hạn** | **Định giá** | | **Thâm niên** |
| Đồng tài trợ  Đồng tài trợ  Đồng tài trợ  Tuỳ chọn | 34,800  42,000  1,600  ……….... | | Triệu USD ($)  Triệu USD ($)  Triệu USD ($)  Tuỳ chọn | | Bộ Xây dựng  Bộ NN&PTN  UNDP | | ( ) năm  ( ) năm | ( ) %  ( ) %  ( ) % IRR | | Tuỳ chọn  Tuỳ chọn  Tuỳ chọn  Tuỳ chọn |
| Cơ quan tài chính chủ trì: Không áp dụng | | | | | | | | | | |
| *\* Đề nghị nộp thư khẳng định hay thư cam kết của định chế đồng tài trợ trong phần I* | | | | | | | | | | |
| (d) Quy địnhh tài chính giữa GCF và Cơ quan quốc gia có thẩm quyền (nếu áp dụng) | *Trường hợp Cơ quan quốc gia có thẩm quyền (AE) phân bổ trực tiếp các tài trợ của GCF đến người nhận (ví dụ, kinh phí tài trợ của GCF chuyển trực tiếp từ GCF tới người nhận thông qua các AE) hoặc nếu AE là người nhận trực tiếp, trong các công cụ tài chính và các điều khoản đề xuất như mô tả trong phần ( b ), tiểu mục này có thể được bỏ qua.*  *Nếu có thỏa thuận tài chính giữa GCF và AE, trong đó yeu cầu một công cụ tài chính và / hoặc các điều khoản tài chính riêng biệt như mô tả trong phần ( b ) , xin vui lòng điền vào bảng dưới đây để xác định công cụ và các điều khoản đề xuất giữa GCF và AE*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **Công cụ tài chính** | **Số tiền** | **Loại tiền** | **Kỳ hạn** | **Định giá** | | Tài trợ | 29,523 | Triệu USD ($) | ( ) years | ( ) % |   *Đề nghị cung cấp các giải trình về sự khác biệt trong các công cụ tài chính và / hoặc các điều khoản giữa những gì được cung cấp bởi AE cho người nhận và những gì được yêu cầu từ GCF đối với AE.* | | | | | | | | | | |
| **B.3. Tổng quan thị trường tài chính (nếu có)** | | | | | | | | | | | |
| 5. Chính phủ Việt Nam đề nghị 100% nguồn vốn tài trợ không hoàn lại cho dự án đề xuất, do đó tổng quan thị trường tài chính không áp dụng. | | | | | | | | | | | |

|  |
| --- |
| **C.1. Bối cảnh chiến lược** |
| 1. Việt Nam đã chứng kiến sự phát triển kinh tế đáng kể trong những năm gần đây. Những cải cách kinh tế và chính trị đã biến VIệt Nam từ một trong những quốc gia nghèo khó nhất trên thế giới trở thành nước có thu nhập trung bình trong vòng một phần tư thế kỷ. Với 88,5 triệu người và 54 dân tộc khác nhau, đất nước đã chứng kiến tăng trưởng bình quân đầu người từ mức dưới 100 USD vào thập kỷ 1990 đến mức dự tính 1.596 USD vào năm 2012. ĐIều này đi cùng với giảm mạnh tỉ lệ đói nghèo từ 58% xuống còn 14% trong giai đoạn 1993-2008 và ước tính 11,8% vào năm 2011. 2. Trong khi Việt Nam trở thành câu chuyện thành công đáng kinh ngạc về phát triển kinh tế trong một phần tư thế kỷ qua thì các cộng đồng ven biển lại tụt hậu trong khả năng chống chịu. Những cộng đồng này có tỉ lệ đói nghèo cao gấp hai lần tỉ lệ của nghèo trung bình cả nước và càng ngày càng dễ bị tổn thương do tác động của biến đổi khí hậu vì sức ép phát triển lên các khu đệm tự nhiên như rừng ngập mặn. 3. Theo chỉ số tổn thương do BĐKH[[2]](#footnote-2), Việt Nam được coi là một trong 30 “nước rủi ro nghiêm trọng” trên thế giới. Những người dân nghèo có mức độ rủi ro cao do sinh kế của họ phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và thuỷ sản. Đồng bằng sông Hồng và sông Mê Công đã chịu xâm nhập mặn, đe doạ sản lượng nông nghiệp và hàng triệu người dựa vào các lưu vực sông này để có thu nhập. Dân thành thị sống tại các khu định cư không chính thức cũng chịu rủi ro; đặc biệt họ đang chịu nắng, ẩm cực đoan cũng như bão lụt. 4. Dữ liệu của Bộ Tài nguyên Môi trường (TNMT) cho thấy BĐKH góp phần làm tăng nhiệt độ hơn 0,5°C và mực nước biển dâng thêm khoảng 20 cm so với 50 năm qua ở Việt Nam. Trong khoảng 1990 và 2012, đất nước này chịu trung bình hàng năm tổn thất do thiên tai là 457 người chết và 1,3% GDP. Trong cùng kỳ, hơn 96.703 ngôi nhà bị phá huỷ hoàn toàn hoặc bị cuốn trôi và 996.721 ngôi nhà bị hư hại đáng kể do tác động của thiên tai. 5. Thông báo quốc gia lần thứ hai của Việt Nam dự báo mực nước biển trung bình tăng 57-73cm dọc bờ biển Việt Nam vào năm 2100. Nếu không có hành động đáng kể thì khoảng 30.000km2 tương đương 9,3% tổng diện tích đất liền của quốc gia sẽ bị ngập. Những dự báo khí hậu cũng chỉ ra mức tăng xác suất của các trận bão dữ dội, hoặc siêu bão, kèm theo triều cường, tương tự như đã tàn phá khu vực Tacloban (Bão Haiyan / Yolande) ở Philippines năm 2013. 6. Những xu hướng này đặt các vùng duyên hải và đồng bằng thuộc vùng đất thấp của Việt Nam vào mức rủi ro đặc biệt. Với 23%, tỉ lệ đói nghèo trong vùng duyên hải cao hơn hai lần tỉ lệ trung bình toàn quốc, một phần do tăng những tổn thất xảy ra hàng năm từ tác động của thiên tai liên quan đến khí hậu. Hơn 500.000 người sống trong phạm vi 200 mét kể từ bờ biển. Nhà cửa của họ hầu như thường xuyên chịu tác động trực tiếp của bão vì bị sạt lở và triều cường. Càng ngày càng có nhiều người, chủ yếu là người nghèo và dễ bị tổn thương trong vùng duyên hải sống trong các ngôi nhà không an toàn, một phần do đô thị hoá nhanh, thiếu công ăn việc làm phù hợp và do vậy nghèo quanh năm. 7. Tài sản hệ sinh thái ven biển, như rừng ngập mặn ven biển, cung cấp khu đệm quan trọng chống lại bão, triều cường và xâm nhập mặn. Tuy nhiên, diện tích rừng ngập mặn giảm đáng kể, chủ yếu do sức ép dân số đang diễn ra và gần đây nhất do qui hoạch kém, mở rộng nuôi tôm. Năm 1943, có khoảng 408.000 ha rừng ngập mặn ở Việt Nam. Tuy nhiên, điều tra rừng toàn quốc cho thấy diện tích rừng ngập mặn ở Việt Nam đã giảm còn 290.000 ha vào năm 1982 và 155.290 ha vào năm 2000. Theo các báo cáo của Chính phủ, tổng diện tích rừng ngập mặn tự nhiên ở Việt Nam vào cuối năm 2008 chỉ còn đứng ở mức 59.760ha[[3]](#footnote-3). 8. Chiến lược phát triển bền vững của Chính phủ Việt Nam (CPVN) 2011-2020 đưa ra mục tiêu tổng thể là: tăng trưởng hiệu quả và bền vững phải đi đôi với bình đẳng và tiến bộ xã hội, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường, ổn định chính trị-xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập-chủ quyền-thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Cụ thể, Chiến lược tìm kiếm:  * Đảm bảo ổn định, kinh tế vĩ mô, đặc biệt các chỉ số vĩ mô; duy trì vững chắc an ninh lương thực, an ninh năng lượng và tài chính. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang phát triển sâu rộng hài hoà; từng bước tiến hành tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế ít các bon; sử dụng tiết kiệm và hiệu quả mọi nguồn lực. * Phát triển một xã hội văn minh, công bằng, hài hoà, kỷ luật và dân chủ; một nền văn hoá tiến bộ đậm đà bản sắc dân tộc; gia đình hạnh phúc, tiến bộ, ấm no; đảm bảo mọi người phát triển toàn diện mọi mặt về thể chất, tinh thần, trí tuệ, có năng lực sáng tạo, ý thức công dân, và ý thức chấp hành pháp luật. Làm cho giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ trở thành động lực chính cho phát triển. Duy trì vững chắc, ổn định chính trị-xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. * Giảm thiểu tác động tiêu cực của các hoạt động kinh tế đến môi trường. Khai thác hợp lý và sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên không tái tạo. Phòng, chống và khắc phục ô nhiễm và suy thoái môi trường, cải thiện chất lượng môi trường, bảo vệ và phát triển rừng và đa dạng sinh học. Giảm ảnh hưởng tiêu cực của thiên tai, chủ động ứng phó có hiệu quả với BĐKH, đặc biệt là nước biển dâng.  1. Một giải pháp thích hợp để giải quyết BĐKH trong các khu vực dễ bị tổn thương ven biển làp hải tìm được sự cân bằng giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và tiến bộ xã hội. Hơn nữa, Hiến pháp của Việt Nam, Điều 59, mục 3 khẳng định rằng Nhà nước sẽ thực thi chính sách phát triển nhà ở và tạo điều kiện để mọi người có nhà ở. Các tỉnh ven biển của Việt Nam có một phần ba dân số sinh sống (30 triệu người), một giải pháp thích hợp phải bao gồm nhà ở chống chịu với khí hậu để đảm bảo an toàn cho các hộ gia đình tại các vùng dễ bị tổn thương. |
| **C.2. Mục tiêu của dự án/chương trình so với mức cơ sở** |
| 1. Hỗ trợ giải pháp lâu dài của Chính phủ, mục tiêu của dự án là tăng khả năng chống chịu của các cộng đồng dễ bị tổn thương vùng ven biển trước các tác động liên quan đến BĐKH ở in Việt Nam, thông qua  * Nhà ở an toàn cho các cộng đồng dễ bị tổn thương * Tăng mạnh tỉ lệ che phủ rừng ngập mặn để bảo vệ các cộng đồng ven biển và * Thông tin rủi ro khí hậu để thông báo lập kế hoạch  1. Dưới đây mô tả mức cơ sở.   **Kịch bản cơ sở**  **Nhà ở an toàn cho các cộng đồng dễ bị tổn thương**   1. Các tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng nhà ở của Chính phủ tại các vùng chịu ảnh hưởng lũ lụt hiện nay không phù hợp với các tiêu chuẩn tiên quyết đảm bảo an toàn cho công chúng trước tác động của bão lụt. Chính phủ (đặc biệt là chính quyền địa phương) chưa khảo sát các các tiêu chuẩn phù hợp để áp dụng và đưa vào cải cách thể chế cần thiết nhằm xây dựng các tiêu chuẩn mà khu vực công và kinh doanh cần tuân thủ; tuy vậy cần công nhận rằng năng lực thực thi cũng còn yếu. Các công ty xây dựng và kỹ sư trong nước không được đào tạo để huấn luyện các công nhân và hộ gia đình ở địa phương, và các qui định về xây dựng chưa được sửa đổi tạo điều kiện lồng ghép các tính năng chống chịu lũ lụt trong thiết kế nhà. 2. Mặc dù các thiết kế thông lệ tốt nhất đã có và được thử nghiệm qua các dự án thí điểm nhỏ, việc phổ biến rộng rãi với qui mô đầy đủ công nghệ xây nhà chịu được bão lụt vẫn chưa được thực hiện và do đó hiện vẫn còn thiếu các chính sách và cơ chế khuyến khích. Kết quả là khuôn khổ dự toán ngân sách và lập kế hoạch ở địa phương không phân bổ ngân sách cho thích ứng và giảm nhẹ rủi ro khí hậu, gián tiếp làm ảnh hưởng một số lượng lớn cộng đồng trong địa bàn dễ bị tổn thương. Hàng năm khoảng 60.000 căn nhà bị phá huỷ hay hư hại nặng do bão lụt ở duyên hải Việt Nam. Các gia đình nghèo dễ bị tổn thương cao trước rủi ro của thiên tai vì có lẽ họ sống nhiều hơn trong các ngôi nhà dưới chuẩn. Thiệt hại, tổn thất và chi phí khôi phục liên quan từ các sự cố thời tiết cực đoan (ví dụ như bão) và hiểm hoạ thiên tai (ví dụ như lụt) đặt ra gánh nặng lâu dài lên nguồn tài chính eo hẹp của những người vốn đã dễ tổn thương. 3. Các nghiên cứu mới đây cho thấy tại các vùng chịu thiên tai, đầu tư nâng cấp nhà cửa thường được ưu tiên. Tuy nhiên, do kiến thức về công nghệ xây nhà an toàn nói chung còn thấp, thiếu hướng dẫn kỹ thuật và đào tạo, các gia đình có thể vô tình làm các khoản đầu tư làm kết cấu nhà mất ổn định hơn khi đối mặt với bão[[4]](#footnote-4). Với tình trạng đô thị hoá nhanh vùng ven biển Việt Nam, và rủi ro BĐKH tăng, hành động thúc đẩy xây nhà an toàn và lập kế hoạch nhạy cảm với rủi ro dựa vào cộng đồng trong các cộng đồng nhằm xác định địa điểm an toàn cho ngôi nhà là yêu cầu cấp thiết.   *Hỗ trợ của Chính phủ xây nhà an toàn cho các cộng đồng dễ bị tổn thương*   1. Nhận thấy có nhu cầu hỗ trợ các gia đình dễ bị tổn thương, CPVN đang thực hiện Chương trình quốc gia đưa ra các chính sách và giải pháp hỗ trợ các hộ gia đình nghèo xây nhà chống chịu bão lụt ở Trung bộ[[5]](#footnote-5). Chương trình do Bộ Xây dựng chủ trì đã xây dựng được các thông số kỹ thuật thiết kế giá rẻ về bố trí nhà, vật liệu và công nghệ xây dựng giúp tăng tính ổn định kết cấu chống chọi với lụt bão bình thường. Cụ thể, thiết kế chi tiết kết cấu bê tông đơn giản với một diện tích tối thiểu 10m2 sàn và một tầng lửng cao (3m) là nơi trú ẩn cho gia đình và cất giữ tài sản quan trọng cần được bảo vệ, xem Hình 1. 2. Chương trình này của Chính phủ giúp các gia đình xếp hạng “nghèo” theo tiêu chí của Chính phủ, tiếp cận với tài chính để xây nhà an toàn phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế và vật liệu của Chính phủ. Cụ thể, chương trình cung cấp kết hợp cả tiền không hoàn lại và cho vay lãi suất thấp, với đào tạo về thiết kế nhà chống chịu bão lụt đã được phê duyệt, cụ thể như sau:  * Tiền không hoàn lại là 12 triệu đồng tuơng đương $550/hộ gia đình đối với các hộ nghèo, cao nhất là đến 14 triệu đồng (US$690) cho các hộ gia đình thuộc vùng đặc biệt khó khăn và 16 triệu đồng (US$735) đối với các hộ thuộc các cộng đồng khó khăn đặc biệt[[6]](#footnote-6). Hỗ trợ cấp làm hai lần (70% sau khi hoàn thành móng và lần hai sau khi hoàn thành khung nhà đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật thiết kế). * Khoản vay với lãi suất 3%/năm từ Ngân hàng Chính sách Xã hội trả dần trong 10 năm, với thời gian ân hạn 5 năm. * Đào tạo cho thôn bản/xã và cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho các đối tượng hưởng lợi.  1. Việc lựa chọn đối tượng được hưởng tiền không hoàn lại-vay vốn được quyết định sau khi tham vấn với cấc thôn bản, đánh giá ở cấp xã, sau đó được phê duyệt cuối cùng tại cấp tỉnh và cấp quốc gia để hỗ trợ chương trình. Tiêu chí đánh giá bao gồm, các hộ xếp hạng nghèo (Theo Quyết định số [09/2011/QĐ-TTg](http://vndoc.com/data/file/2014/Thang10/14/Quyet_Dinh_09-2011-QD-TTg.doc) của Thủ tướng Chính phủ ngày 30 tháng 01 năm 2011) và khả năng chống chịu bão lụt của căn nhà hiện đang ở so với các tiêu chuẩn tối thiểu của Chính phủ. Việc lựa chọn này tiếp tục được xếp thứ tự ưu tiên nhằm đảm bảo các nhóm đặc biệt dễ bị tổn thương được hưởng lợi. Việc sắp xếp ưu tiên theo qui định sau:  * Hộ gia đình là dân tộc thiểu số * Hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn (ví dụ chủ hộ là người già, hộ chỉ có một người và là người già, hộ có thành viên là người khuyết tật v.v.) * Hộ gia đình ở vị trí hành chính đặc biệt khó khăn (vùng sâu, xa) của các khu, thôn bản của tỉnh rất khó khăn * Hộ gia đình ở các huyện nghèo nhất thuộc chương trình muc tiêu giảm nghèo của Chính phủ theo nghị quyết trung ương số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/7/2008 của Chính phủ * Các nhóm xã hội dễ bị tổn thương khác  1. Nhà được xây dựng gần nhà hiện đang ở nên không tạo ra xáo trộn cuộc sống. Bằng cách này, một m2 kết hợp (nhà an toàn và nhà đang ở) sẽ tăng cường kết cấu nền và sức chống chịu tổng thể. 2. Hơn nữa, chương trình của Chính phủ đã thành công trong việc lôi cuốn các tổ chức xã hội dân sự như Mặt trận Tổ quốc, Hội cựu chiến binh và Đoàn Thanh niên tham gia hỗ trợ các nhóm cần ưu tiên nói trên, cũng như các hộ gia đình phụ nữ làm chủ hộ, trong quá trình xây nhà thực tế. 3. Do đất ở tại Việt Nam là thuê lại của Chính phủ, những người được nhận hỗ trợ cũng được đánh giá dựa trên tư cách pháp nhân về quyền sử dụng đất. Những người nhận hỗ trợ không được phép bán tài sản trong thời gian 10 năm vay vốn. Tiền trả nợ của những người nhận hỗ trợ sẽ được sử dụng để tiếp tục làm vốn quay vòng do Chính phủ giám sát nhằm nhân rộng cách thức này đến các gia đình khác.   **Hình 1: Thiết kế nhà chống chịu bão lụt**  C:\Users\Mariana Simoes\Downloads\housedesign_VN.JPG  *Cơ hội cải tiến chương trình nhà ở của Chính phủ*   1. Chương trình nhà ở đang thực hiện được xây dựng dựa trên các bài học kinh nghiệm và khuyến nghị của chương trình thí điểm hỗ trợ các hộ gia đình cải thiện điều kiện ở an toàn, ứng phó với lũ lụt ở các tỉnh duyên hải Bắc và Nam Trung Bộ. Chương trình thí điểm với mục tiêu 700 hộ gia đình ở bảy tỉnh. Thiết kế ban đầu gồm việc nâng nền nhà cao thêm 1,5m và lợp mái tôn phẳng, với chi phí khoảng 4,000 US$/nhà. Dựa trên bài học kinh nghiệm thu được từ chương trình thí điểm, Bộ Xây dựng đã xây dựng thiết kế được tăng cường với kết cấu nhà hai tẩng có gác lửng ở tầm 3m, tường và mái (dốc) gia cố bê tông. Tuy nhiên những tính năng an toàn được bổ sung đó làm đội chi phí thêm 2000 US$ mỗi nhà, gây khó khăn cho Chính phủ trong việc đáp ứng mục tiêu xây nhà cho người nghèo. 2. Vì đối tượng hưởng lợi được lựa chọn chủ yếu dựa trên mức nghèo, chương trình hiện nay của Chính phủ không lập bản đồ rủi ro một cách có hệ thống trong một xã để xác định vị trí xây nhà an toàn. Hơn nữa, chương trình của Chính phủ không áp dụng các dữ liệu rủi ro bão lụt có sẵn ở địa phương, hay cũng chưa khai thác kiến thức cộng đồng trong việc quyết định lựa chọn địa điểm và thiết kế. Một phần vì Bộ Xây dựng thiếu khả năng tiếp cận ở cấp cộng đồng. Điều này làm các khoản đầu tư hiện nay trong việc xây nhà an toàn tách rời qui hoạch sử dụng đất và dự toán ngân sách hàng năm ở cấp cộng đồng và cấp tỉnh, do đó mất cơ hội tăng cường giảm thiểu rủi ro tổng thể hay đóng góp cho các biện pháp bảo vệ. Những cơ hội này bao gồm đầu tư qui hoạch phát triển như cơ sở hạ tầng chịu được bão (ví dụ, cung cấp nước và vệ sinh môi trường an toàn hơn, hay gia cố đê điều, v.v…) nhằm đảm bảo các dịch vụ công cộng cơ bản không bị phá huỷ hay gián đoạn do bão lụt gây ra. 3. Hơn nữa, Chương trình Nhà ở của Chính phủ Việt Nam chưa áp dụng các thông tin sẵn có về rủi ro do bão lũ ở cấp địa phương, hoặc chưa sử dụng có hiệu quả các kinh nghiệm của cộng đồng địa Phương trong việc xây dựng và ra quyết định. Một trong các lý do là Bộ Xây dựng thiếu năng lực tiếp cận đối với cấp cộng đồng. Điều này có nghĩa rằng các khoản đầu tư hiện tại về nhà ở an toàn được tách ra từ quy hoạch sử dụng đất đai và dự toán ngân sách hàng năm ở cấp cộng đồng và địa phương , do đó cơ hội để tăng cường giảm thiểu rủi ro tổng thể hoặc đóng góp vào các biện pháp bảo vệ bị bỏ qua. Các vấn đề này có thể bao gồm các khoản đầu tư quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng cho phòng chống bão lũ (như cung cấp nước và vệ sinh môi trường an toàn hơn, hoặc gia cố đê điều , vv) để đảm bảo rằng các dịch vụ công cơ bản không bị phá hủy và bị gián đoạn bởi bão lũ. 4. Một chỉ số đánh giá tổn thương / rủi ro tổng thể đã được tiến hành cho các rủi ro tổng hợp ở cấp quốc gia . Bản đồ số về nguy cơ lũ lụt và bão được nêu trong Phụ lục IX, những bản đồ này chưa bao gồm dự báo khí hậu hoặc dự báo về lũ ở các sông có liên quan.  * Xác suất bão trong quá khứ; * Xác suất lũ lụt liên quan đến lượng mưa  1. Tuy nhiên, đã có các thông lệ tốt ở Việt Nam về lập kế hoạch và lập bản đồ rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, áp dụng các phương pháp đã thí điểm thành công. Chương trình CBDRM 2009-2020 khuyến khích quá trình sáu bước (xem Hình 2) chủ động lôi cuốn các cộng đồng tham gia trong mọi hoạt động quản lý rủi ro thiên tai và thích ứng với BĐKH, từ phân tích và xác định rủi ro tới lập kế hoạch hành động, thực hiện, giám sát & đánh giá, nhằm giảm thiểu tính dễ bị tổn thương và nâng cao khả năng thích ứng và đối phó của cộng đồng. Chương trình đào tạo về giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với BĐKH cũng như hướng dẫn thực hiện Đánh giá rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng (CBDRA) lập ra các kế hoạch CBDRM chỉ ra các xã sẽ làm thế nào để quản lý thiên tai và rủi ro BĐKH hiệu quả hơn. Các nhóm cộng đồng bao gồm lãnh đạo địa phương, chuyên gia kỹ thuật và dân địa phương thuộc mọi thành phần cũng như đại diện các tổ chức dân sự, kể cả Hội chữ thập đỏ, Hội phụ nữ, Hội những người khuyết tật.   **Hình 2: Qui trình CBDRM sáu bước**     1. Chương trình CBDRM có mục tiêu hướng tới 6.000 cộng đồng có rủi ro cao vào năm 2020 (hơn 60% số cộng đồng ở Việt Nam). Chương trình đã thành công bước đầu với hơn 1.700 xã. Phù hợp với cách tiếp cận lồng ghép thích ứng với BĐKH và giảm nhẹ rủi ro thiên tai (DRR-CCA) bắt buộc của Ban đổi mới của Việt Nam, chương trình đã được thiết kế để giải quyết cả thiên tai truyền thống và các yêu cầu về bổ sung thích ứng với BĐKH. Các phương pháp lập kế hoạch, tài liệu hướng dẫn, đội ngũ giảng viên và hệ thống giám sát đánh giá đã được nêu bật trong Báo cáo đặc biệt của Việt Nam về các sự cố cực đoan nộp cho IPCC là phương tiện hiệu quả trong xây dựng khả năng chống chịu và đã được LHQ, Hội chữ thập đỏ, EU và ASEAN và những tổ chức khác xác định là thông lệ tốt điển hình. Hướng dẫn về CBDRM và CBDRA được đính kèm đây để tham khảo tại Phụ lục XV. 2. Các đánh giá về chương trình nhà ở của Chính phủ và chương trình CBDRM có thể tìm trong Phụ lục VIII của đề xuất này.   **Tăng nhanh tỉ lệ che phủ rừng ngập mặn để bảo vệ các cộng đồng ven biển**   1. Rừng ngập mặn ven biển đóng vai trò rất quan trọng trong việc bảo về bờ biển, hoạt động như vùng đệm giữa biển và cộng đồng, làm giảm một số tác động của bão và triều cường. Rừng ngập mặn cũng có vai trò quan trọng trong hệ sinh thái ven biển, chống xói lở ven biển và xâm nhập mặn, cung cấp nơi cư trú quan trọng cho cá, cua, sinh vật và động vật thuỷ sinh vùng cửa sông. Ở Việt Nam, rừng ngập mặn cũng đã bị phá huỷ nghiêm trọng, từ 408.500 ha năm 1943 còn có 59.760ha vào năm 2008. Các nguyên nhân chính gây ra sự suy giảm rừng ngập mặn bao gồm đô thị hoá, phát triển cơ sở hạ tầng, và phát triển nuôi trồng thuỷ sản của các hộ gia đình và hợp tác xã nông nghiệp tại các địa phương. 2. Các chi phí để khôi phục thành công thảm phủ thực vật che phủ và chức năng sinh thái của một khu rừng ngập mặn đã được báo cáo là từ 225 đến 216.000 USD/ha. Dữ liệu chưa công bố cho rằng chi phí cao hơn, lên tới 500.000 USD/ha đã được chi cho các dự án riêng lẻ (Lewis, 2001. Điều này là do mức độ suy thoái của điều kiện lập địa và mức độ nỗ lực cần thiết để phục hồi lập địa và các can thiệp liên tục gây ra từ những thất bại. Phục hồi rừng ngập mặn nói chung có tỷ lệ thất bại cao, các bài học này cũng được rút ra từ các dự án thí điểm tại Việt Nam. 3. Năm 2008, Chính phủ đã triển khai Chương trình phát triển phục hồi từng ngập mặn 2008-2015, tạo ra thành công trong việc đảo ngược xu hướng suy giảm tỉ lệ che phủ rừng ngập mặn ven biển. Tuy vậy, chương trình hiện nay được thiết kế để áp dụng chế độ trồng rừng thuần loài và tỉ lệ sống của rừng ngập mặn được chương trình hỗ trợ chỉ có 50%. Đây là kết quả của nhiều nguyên nhân, bao gồm: (a) chất lượng cây giống thấp, (b) thiếu biện pháp bảo vệ cây con khỏi các tác động bên ngoài trong giai đoạn đầu của sự phát triển, (c) thiếu chọn lọc cơ cấu các loài cây khác nhau, (d) Phương thức và kỹ thuật trồng chưa phù hợp với lập địa cụ thể và (e) thiếu sự tham gia của cộng đồng trong việc chăm sóc và giám sát. Số liệu thống kê của Chính phủ chỉ ra rằng 62% rừng ngập mặn hiện có của Việt Nam là rừng mới trồng thuần loài. Thiếu sự tham vấn đầy đủ của cộng đồng và thiếu việc nâng cao nhận thức cho dân địa phương về ích lợi của trồng rừng ngập mặn dẫn đến hậu quả là sự tham gia của cộng đồng trong nhiều vùng thấp, cản trở công tác quản lý rừng trong dài hạn. Chương trình hiện nay của Chính phủ áp dụng định mức phục hồi rừng ngập mặn từ 800-1000 US$ /ha với mức cao nhất lên tới US$1,000-7,000 đang được áp dụng cho trồng rừng mới và tuỳ thuộc vào mức độ khó khăn của điều kiện lập địa nơi trồng rừng. 4. Một số các tổ chức quốc tế đã góp phần nâng cao phương pháp tiếp cận để hỗ trợ các mục tiêu của Chính phủ:   **Bảng 1: Các dự án thí điểm phục hồi rừng ngập mặn**   | **Tên dự án** | **Nguồn tài trợ** | **Ngân sách (USD)** | **Thời gian** | **Số hecta** | **Địa điểm** | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Chương trình trồng rừng ngập mặn phòng chống thiên tai | Hội chữ thập đỏ Nhật Bản | 1.743.938 | 2009 - 2015 | 2.296 | 06 huyện: Nga Sơn. Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Sầm Sơn, Quảng Xương, Tĩnh Gia | | Dự án đầu tư phát triển rừng ngập mặn ở các cộng đồng ven biển huyện  Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa | Quỹ hiểm hoạ thiên tai Trung bộ | 925.250 | 2010 - 2015 | 200 | Huyện Hậu Lộc | | Lồng ghép bảo vệ và phục hồi rừng ngập mặn ven biển tỉnh Cà Mau | Đức (KfW) | 1.200.000 | 2013 - 2019 | 21[[7]](#footnote-7) | Tây Cà Mau (Huyện U Minh ) |  1. Những dự án thí điểm này được thực hiện bằng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) chủ yếu ở miền Nam Việt Nam và thực hiện nhằm khắc phục những thách thức hiện tại bằng cách áp dụng các công nghệ và phương pháp trồng được nâng cao. Những cách tiếp cận cải tiến gồm (a) đa dạng hoá và đưa các giống cây ngập mặn phù hợp với điều kiện địa phương, (b) sửa đổi kỹ thuật trồng, (c) sử dụng các công cụ như kè chắn sóng bằng tre, để khuyến khích các cây non phát triển, và (d) nâng cao chất lượng đất và cải tiến chăm sóc rừng non. Một số dự án thí điểm cũng đã tìm cách chủ động lôi cuốn sự tham gia của các cộng đồng trong việc lập kế hoạch và chăm sóc, cũng như trong việc chọn lựa địa điểm sao cho sinh kế của dân địa phương như thuỷ sản, và rừng ngập mặn có thể cùng tồn tại.[[8]](#footnote-8) Mặc dù định mức của những dự án thí điểm cao hơn tỉ lệ hiện nay của Chính phủ, các nghiên cứu mới đây chỉ ra rằng áp dụng các phương pháp công nghệ cải tiến có thể tăng tỉ lệ cây sống trung bình lên hơn 80% – cao hơn nhiều so với tỉ lệ trung bình 50% hiện nay. Các dự án nói trên hiện vẫn đang hoạt động, sẽ góp một phần vào mục tiêu của giai đoạn tiếp theo của chương trình rừng ngập mặn của Chính phủ. Khôi phục rừng ngập mặn ven biển trong Báo cáo nghiên cứu rừng ngập mặn Việt Nam 2012, đính kèm trong Phụ lục VIII (Báo cáo đánh giá) của tài liệu này đưa ra các đánh giá về nỗ lực phục hồi rừng ngập mặn trước đây. 2. Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng ngập mặn ven biển ứng phó với BĐKH 2015-2020 mới được thông qua gần đây tại Quyết định 120/QD-TTg cho 28 tỉnh duyên hải Việt Nam. Dự án yêu cầu tổng số 245 triệu US$ (5.415 tỉ đồng) và có kế hoạch đầu tư hàng năm 41,4 triệu US$ (902 tỉ đồng). Chính quyền trung ương dự tính cung cấp 70% tổng chi của chương trình và 25% đến từ nguồn ODA và 5% từ đóng góp của địa phương, mặc dù vậy đến nay mới chỉ có một phần vốn được thu xếp. Dự án này của Chính phủ được xếp vào hàng ưu tiên cao, và được trích dẫn cụ thể như một nền tảng cho hành động thích ứng trong dự thảo thích ứng của INDC Việt Nam. Dự án này hướng tới:  * bảo vệ 310.695ha rừng phòng hộ ven biển hiện có * trồng lại 46.058ha rừng ven biển (trong đó 29.500ha là rừng ngập mặn) * trồng lại 7.508ha rừng chắn gió và cát và 9.050ha rừng sản xuất * và phục hồi 9.602ha rừng nghèo  1. Nhận thấy nhu cầu mở rộng qui mô và nhân rộng cách tiếp cận cải tiến thúc đẩy phục hồi rừng ngập mặn hiệu quả hơn, chính phủ đang xem xét khả năng tăng định mức từ US$800-1000/ha lên US$1.500 đối với tái sinh qua quá trình tuyển chọn tự nhiên, và áp dụng chi phí bình quân tăng lên US$4.000 đối với trồng lại rừng.   **Thông tin rủi ro khí hậu để thông báo lập kế hoạch**   1. Một yếu tố quan trọng của việc tăng cường hiệu quả những nỗ lực giải quyết tác động của BĐKH ven biển, là đảm bảo các quyết định được củng cố bởi những dữ liệu đáng tin cậy về rủi ro khí hậu. Khi xây dựng bản đồ về các địa điểm an toàn để xây nhà và cất giữ tài sản khác, và đánh giá vùng nào dọc bờ biển phải bảo vệ rừng ngập mặn, thông tin rõ ràng về dự báo và rủi ro BĐKH rất quan trọng. Thông tin này cần phải kết hợp kiến thức trong quá khứ có sẵn về thiên tai và tổn thất cùng với dự báo BĐKH. 2. Để thông tin này có thể thuyết phục được những người làm chính sách, các tác động nguy hiểm cũng cần được trình bày về mặt kinh tế tài chính, truyền tải giá trị hiện tại và trong tương lai của các tài sản đang chịu rủi ro. Việc này đòi hỏi phải phân tích dữ liệu tổn thất và thiệt hại trong quá khứ để hiểu rõ hơn tác động hiện tại đối với nền kinh tế và sau đó xây dựng năng lực lập mô hình như vậy đối với các tác động liên quan đến BĐKH trong tương lai có thể xảy ra. Chính phủ đã nhận thấy sự cần thiết có thông tin loại này song cố gắng hỗ trợ mô hình hoá kinh tế và tài chính về rủi ro khí hậu được cải tiến trong các cơ quan quan trọng cần thông tin này (cả hai khu vực công và tư) đang còn phân tán và kém phát triển. Tác động lâu dài của thiếu sót này đối với tiềm năng phát triển, phát triển kinh doanh và quản lý rủi ro là rất lớn. 3. Tăng cường lập bản đồ rủi ro đối với các tỉnh về biến đổi khí hậu và nguy cơ rủi ro tiềm năng đã được xác định là một nhu cầu quan trọng trong Kế hoạch hành động quốc gia DRM ở Việt Nam và tiếp theo là một loạt các quyết định của Văn phòng Chính phủ để phát triển các bản đồ nguy chi tiết cho các vùng khác nhau trong Việt Nam, đặc biệt là Quyết định số 172/2007/QĐ - TTg năm 2007 về sạt lở đất và lập bản đồ lũ quét; và Thông báo của Thủ tướng số 171/TB- VPCP ngày 23/4/2014 và 410/TB- VPCP ngày 13/10/2014 về việc xây dựng các bản đồ ngập lụt cho cơn bão mạnh và nước biển dâng. Các thiếu hụt này cũng được nhấn mạnh bởi hơn 400 nhà khoa học từ Việt Nam và khu vực như là một kết luận chính của Báo cáo đặc biệt Việt Nam về sự kiện hiện tượng thời tiết cựa đoan(SREX 2014. Tương tự, một nghiên cứu năm 2010 của Ngân hàng Thế giới về Lựa chọn cho tài chính rủi ro thiên tai tại Việt Nam nhấn mạnh sự cần thiết của mô hình rủi ro thảm họa, đánh giá rủi ro và thiên tai liên quan đến đánh giá thiệt hại cũng như các khuyến nghị chính cho hành động. Ở cấp xã, các bài học kinh nghiệm hội thảo để thực hiện CBDRM ở cấp xã phối hợp thực hiện bởi Chính phủ Việt Nam, UNDP, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ và Oxfam trong năm 2014 đặc biệt nhấn mạnh sự cần thiết phải cải thiện dữ liệu có thể truy cập về rủi ro như là một thành phần quan trọng của lập quy hoạch cấp xã có hiệu quả. 4. Hiện nay ở Việt Nam việc dự báo BĐKH và xu hướng rủi ro thiên tai đi kèm chưa được hiểu rõ hay phổ biến rộng rãi, cản trở việc áp dụng những dự đoán đó nhất là ở cấp địa phương. Chính phủ đã làm việc với các viện nghiên cứu và một số bộ ngành chủ chốt của Chính phủ ở cấp trung ương để xây dựng những dự đoán BĐKH tốt hơn và thực hiện nghiên cứu trong một số lĩnh vực chủ chốt như rủi ro triều cường đi liền với khả năng tăng cường độ bão. Tuy nhiên, các dữ liệu này chưa được sử dụng một cách có hệ thống. Mới đây Chính phủ đã thiết lập bản đồ triều cường ven biển lần đầu tiên của Việt Nam để cải thiện việc lập bản đồ ngập lụt ven biển. Chất lượng dữ liệu cũng đã được cải thiện đưa vào các dữ liệu siêu bão và triều cường dựa trên mô hình 2014-2015, và dự báo mực nước biển dâng chính xác hơn được đưa vào báo cáo đánh giá lần thứ năm trình IPCC. Phân tích bổ sung các khu vực bị xâm nhập mặn sử dụng công nghệ vệ tinh cũng bắt đầu được áp dụng. Trong khi nhiều dữ liệu như vậy đã được xây dựng hay sắp hoàn thành nhưng hiện đang chưa được áp dụng một cách có hệ thống trong việc qui hoạch, lập kế hoạch. 5. Mặc dù năng lực của Bộ NN&PTNT đã được tăng cường về khả năng báo cáo thiệt hại và tổn thất do BĐKH và thiên tai, cần phải tiếp tục xây dựng năng lực ở cấp trung ương và địa phương. Các xã cần yêu cấu tư vấn kỹ thuật về việc làm thế nào để thu thập các số liệu chính xác hơn về thiệt hại và tổn thất do BĐKH gây ra trong địa bàn mình để hỗ trợ giám sát có hệ thống việc xây dựng có sức chống chịu ở vùng ven biển. Để đo lường hiệu quả những thay đổi về khả năng chống chịu từ cấp địa phương đến trung ương trong hoàn cảnh BĐKH, cần tiếp tục nâng cấp hệ thống hiện có. 6. Với sự hỗ trợ từ UNDP, Chính phủ đã bắt đầu dự thảo một thông tư tốt nêu rõ cách thức thu thập, xử lý và công bố số liệu về tổn thất và thiệt hại do khí hậu và thiên tai gây ra phục vụ công tác phân tích và qui hoạch, lập kế hoạch. Thông tư dự thảo hiện nay được xây dựng dựa trên hệ thống thiệt hại thiên tai DesInventar hiện có, được phát triển năm 2012 với sự trợ giúp của UNISDR và UNDP. DesInventar là công cụ khái niệm và phương pháp luận để điều tra thiên tai quốc gia và xây dựng cơ sở dữ liệu về thiệt hại, tổn thất và nói chung là ảnh hưởng của thiên tai. Hệ thống cũng hướng tới việc xây dựng một hệ thống quản lý thông tin thiên tai bền vững trong một cơ quan để thu thập, tài liệu hoá, và phân tích số liệu có hệ thống về tổn thất do thiên tai cùng với hiểm hoạ thiên nhiên gây ra. Bộ NN&PTNT hiện đang vận hành đầy đủ cơ sở dữ liệu sử dụng vốn và nguồn lực hiện có của Chính phủ, số liệu thống kê về thiên tai hàng năm được đưa lên trang mạng của Ban chỉ đạo trung ương về phòng chống thiên tai và tạo cơ sở thu thập các số liệu thiên tai chính thức của Việt Nam báo cáo với ISDR và IPCC. 7. Các tỉnh, thành phố thường xuyên sử dụng mẫu báo cáo thiên tai DesInventar để báo cáo số liệu thiệt hại và nhu cầu cứu trợ dùng đưa vào phần mềm. Tuy nhiên, chỉ với 1.900 thẻ dữ liệu cho giai đoạn 1989-2010, số liệu tổn thất/thiệt hại có sẵn của Việt Nam quá thấp, với ít phân tách ngoài cấp tỉnh[[9]](#footnote-9). Tăng kỹ năng của các xã nhăm báo cáo số liệu có chất lượng sẽ, qua thời gian, gúp bộ dữ liệu thiên tai quốc gia trở nên chính xác hơn nhiều, và do đó có ích hơn trong việc giám sát thay đổi sức chống chịu và trong lập kế hoạch đầu tư thích ứng có mục tiêu rõ ràng. Thông tư mới, nếu được thực thi tốt, có thể là phương tiện chủ chốt cho cải thiện công tác thu thập và lưu hồ sơ số liệu thiên tai cũng như cơ chế thể chế để lưu trữ và cập nhật cơ sở dữ liệu. Việc mở rộng chương trình quốc gia CBDRM có thể cũng là một phương tiện quan trọng để tăng hiểu biết về cách thức làm thế nào và khi nào số liệu thiên tai nên được chuyển để đưa vào hồ sơ quốc gia. Để đảm bảo số liệu cấp xã đã thu thập được xử lý và sử dụng có hiệu quả, cần hỗ trợ cấp quốc gia và cấp tỉnh nâng cấp cơ sở dữ liệu về tổn thất và thiệt hại hiện có trên bộ số liệu theo dõi thiên tai quốc gia hiện có. Việc này sẽ nâng cao chất lượng giám sát và đánh giá việc xây dựng có khả năng chống chịu. 8. UNDP có hai chương trình đang triển khai về Tăng cường năng lực thể chế cho quản lý rủi ro thiên tai tại Việt Nam giai đoạn 2 (SCDM - II ) và Xây dựng năng lực cho việc thực hiện Chiến lược biến đổi khí hậu quốc gia ( 2014-2017 ). Các dự án này đóng góp vào năng lực quốc gia để thu thập, phân tích, áp dụng và phổ biến các thông tin khí hậu và thiên tai . Các chương trình này đang hỗ trợ nghiên cứu, đào tạo và tăng cường điều phối trong chiến lược Quốc gia về biến đổi khí hậu. 9. Tiếp cận đến số liệu là vấn để then chốt, và cần có kho số liệu rủi ro của chính phủ tốt có thể quản lý các số liệu đến và làm cho các bộ của chính phủ cũng như các viện hoa học và các bên liên quan khác có thể tiếp cận được. Số liệu tổn thất và thiệt hại liên quan đến khí hậu tốt sẽ được sử dụng rộng rãi trong việc lập kế hoạch của chính phủ, nhưng cũng được sử dụng trong khu vực tư nhân, nơi có thể giúp, ví dụ như định giá các sản phẩm bảo hiểm hay các công cụ chuyển giao và chia sẻ rủi ro tài chính. 10. Cuối cùng, mặc dù chính phủ đã và đang chủ động trong việc xây dựng các kịch bản khí hậu để dự đoán tác động trong tương lai, các cơ quan của chính phủ lại thấy khó áp dụng các thông tin này trong việc lập kế hoạch và ra quyết định. Số liệu rủi ro BĐKH và thiên tai không được kết nối hoàn toàn với các quá trình lập kế hoạch chi tiêu vốn/đầu tư ở cấp bộ, quốc gia và tỉnh. Thông lệ hiện nay có cả việc đưa ra số liệu khí tượng thuỷ văn (thời tiết), không dự báo xác suất khí hậu và rủi ro liên quan đến khí hậu. Định lượng rủi ro sẽ cho phép tính chi phí các phuong án giảm rủi ro thay thế. Định lượng rủi ro sẽ cho phép tính chi phí về lựa chọn giảm nguy cơ thay thế. Lập kế hoạch thích ứng cũng chưa tính đến yếu tố rủi ro về mất mát và thiệt hại lâu dài, đặc biệt là đất bị mất do nước biển dâng, trong đó ngày càng có nhiều kinh nghiệm ở vùng đất thấp ven biển và các đồng bằng. 11. Thông qua Dự án hỗ trợ sáng kiến gần đây của ADB - UNDP​​, Bộ NN & PTNT đã và đang triển khai thí điểm các chỉ số rủi ro tổng hợp đối với tính chống chịu mà có thể giúp đưa ra quyết định liên quan đến ưu tiên thích ứng của tỉnh. Những công cụ nàg tổng hợp các nguy cơ rủi ro khí hậu và cũng với số liệu về tính dễ bị tổn thương đối với kinh tế - xã hội cấp địa phương để đưa ra một sự hiểu biết chính xác hơn, không chỉ về tác động khí hậu mà còn về mức độ phơi bày ở địa phương đối với các tỉnh. Các chỉ số và bản đồ có thể tiếp cận được sẽ được sử dụng như một công cụ để giúp hướng dẫn lập kế hoạch đầu tư và ra quyết định. Nhân rộng mô hình này để lập bản đồ toàn bộ vùng ven biển, áp dụng so sánh và thống nhất dữ liệu sẽ là một sự thay đổi quan trọng trong khả năng phân tích và so sánh các rủi ro của biến đổi khí hậu ở các vùng ven biển của Việt Nam . 12. Một vấn đề khó khăn nữa là tạo điều kiện để khu vực công và tư nhân có thể đầu tư vào nỗ lực giảm rủi ro một cách có hệ thống hơn. Để tháo gỡ khó khăn cũng như định hướng và chuyển hướng đầu tư công và tư vào giảm thiểu rủi ro, cần có số liệu chính xác về tổn thất và thiệt hại trong quá khứ, rủi ro hiểm hoạ cụ thể và số liệu tác động của khí hậu qui mô giảm dần. Những thông tin này hiện không thể tiếp cận được ngoài chính phủ, hay không đủ chất lượng ở duyên hải Việt Nam, nhưng điều này đã không thể thực hiện được do hạn chế về năng lực. 13. Mặc dù chính phủ đã chủ động trong việc phát triển các kịch bản khí hậu để ước tính tác động trong tương lai, các tổ chức chính phủ đang tìm nó khó khăn để áp dụng các thông tin này trong việc lập kế hoạch và ra quyết định. Dữ liệu rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu không đủ liên quan đến quá trình lập kế hoạch chi tiêu đầu tư / vốn tại các Bộ, cấp quốc gia và cấp tỉnh. Các giải pháp hiện tại liên quan đến việc xây dựng dữ liệu khí tượng (thời tiết), không phải dự báo xác suất của khí hậu và rủi ro khí hậu liên quan, cũng không có phân tích kinh tế. Định lượng rủi ro sẽ cho phép tính chi phí các lựa chọn giảm nhẹ rủi ro thay thế. 14. Chương trình xây dựng năng lực thích ứng về kinh tế thích ứng với BĐKH của UNDP/USAID (ECCA[[10]](#footnote-10)) đang hỗ trợ Việt Nam tăng cường năng lực thể chế áp dụng các nguyên tắc kinh tế và kỹ thuật để thông báo lập kế hoạch thích ứng bền vững và tiết kiệm chi phí. Chương trình đã đào tạo về phân tích kinh tế (như phân tích chi phí-lợi ích (CBA) cho các cán bộ kỹ thuật của Bộ KH&ĐT, TNMT và NN&PTNT. Là một phần của chương trình, một cuộc khảo sát 600 hộ gia đình đã được tiến hành để đo lường tác động của BĐKH đến các hoạt động kinh tế. Công tác thu thập số liệu mới vừa hoàn thành với sự trợ giúp phân tích trong vài tháng tới. ECCA cũng là quá trình xây dựng tài liệu tập huấn để mở một lớp cho cán bộ chính phủ, hoặc trên mạng hoặc thong qua một đại học ở địa phương. Có cơ hội lồng ghép khoá huấn luyện này vào các cơ quan có liên quan, cũng như kết nối các số liệu khảo sát với số liệu DesInventar nhằm ước tính tác động kinh tế của thiên tai ở nhiều cấp dưới trung ương khác nhau. 15. Dự báo BĐKH đưa ra khả năng tăng thiên tai lớn liên quan đến BĐKH ở Việt Nam, như siêu bão 2013 tàn phá ở nước láng giềng Phillipine, gây thiệt hại hơn 3% GDP. Khả năng quản lý rủi ro tài chính của các sự cố tác động lớn/xác suất thấp được xác định có lẽ là khác biệt lớn nhất về năng lực thích ứng giữa các nước thu nhập trung bình và thấp. HIện nay, chính phủ chịu gánh nặng trực tiếp của hầu hết những rủi ro tài chính lớn liên quan đến các sự cố khí hậu, đền bù cho các nạn nhân thông qua cứu trợ thiên tai hay các dự án tái thiết. Do vậy, dự án GCF cũng sẽ sử dụng các số liệu đối chiếu nói trên để hỗ trợ xây dựng kế hoạch của Chính phủ nhằm chuyển rủi ro trong trường hợp thiên tai qui mô lớn liên quan đến khí hậu ven biển (tổn thất hơn 3% GDP). Dự án cũng hỗ trợ Chính phủ xác định cơ chế chuyển rủi ro phù hợp, nhất là tính tới bảo hiểm hay những lựa chọn trái phiếu thảm hoạ nhằm tái thiết tài chính sau một cơn bão qui mô lớn. Việc này dựa trên rà soát các mô hình thành công trong khu vực hay toàn cầu và hiểu được hoàn cảnh địa phương mà các công cụ này đã được áp dụng thành công. 16. Mặc dù rất nhiều thiệt hại và tổn thất tiềm năng lien quan đến tác động của khí hậu có thể quản lý thông qua hành động thích ứng hiệu quả, kể cả chuyển và chia sẻ rủi ro với khu vực tư nhân, một số tổn thất còn lại sẽ vẫn còn đó. Nguồn lực của GCF sẽ hỗ trợ để thiết kế một hệ thống tính toán tốt hơn rủi ro tổn thất và thiệt hại dài hạn do tác động của BĐKH trong quá trình lập kế hoạch và xây dựng chính sách trên hệ thống hiện hành. Hỗ trợ kỹ thuật cũng sẽ được cung cấp goups chính phủ bắt đầu xác định và theo dõi tổn thất dài hạn liên quan đến BĐKH phù hợp với các yêu cầu của Tuyên bố Vácxava mới đây. 17. Do mức độ rủi ro cao và đa dạng, việc chia sẻ rủi ro công-tư sẽ có lẽ là thành tố then chốt đối với thích ứng hiệu quả và lâu dài ở Việt Nam. Cơ chế chia sẻ và chuyển rủi ro tài chính hiện kém phát triển ở Việt Nam. Mức bảo hiểm cho hộ gia đình theo đầu người thấp, chính phủ thiếu chiến lược quản lý rủi ro liên quan đến khí hậu. Số liệu tin cậy về thiên tai và khí hậu là động cơ cho phát triển sản phẩm chuyển giao rủi ro sang khu vực tư nhân. Ngược với bảo hiểm nông nghiệp nơi xác định chính xác phạm vi khu vực bị ảnh hưởng rất phức tạp và chi phí cao, việc xác định phạm vi thiệt hại bão lụt sau một sự cố hiểm hoạ cực đoan như một trận lũ lụt hay một cơn bão ít phức tạp hơn. Tuy vậy, khó khăn cho các công ty bảo hiểm là có khả năng định giá cạnh tranh các sản phẩm dựa trên phân tích xác suất toán học, việc này cần có số liệu thiệt hại và tổn thất trong quá khứ cấp xã làm cơ sở. Những số liệu như vậy hiện chưa có ở Việt Nam. Do đó, bóc tách số liệu thiệt hại và tổn thất trong quá khứ (và thẩm định kết quả thông qua quá trình tham vấn CBDRM) xuống tận cấp xã do dự án thực hiện sẽ không chỉ giúp Chính phủ lập bản đồ rủi ro mà còn giúp xây dựng sản phẩm của khu vực tư nhân. 18. Trong khi lĩnh vực hoạt động để tăng sức chống chịu vùng ven biển rõ ràng, song vẫn có một số trở ngại cần phải đề cập.   **Những trở ngại chính Dự án cần giải quyết**   1. Để tăng sức chống chịu của các cộng đồng vùng ven biển trước đe doạ của bão và triều cường, và về lâu dài là nước biển dâng, cần giải quyết những trở ngại sau để bảo vệ ven biển bền vững và cư trú an toàn hơn.   *Phối hợp không hiệu quả giữa các bộ và chương trình qui chế phòng chống quan trọng cho khả năng chống chịu khí hậu dài hạn:*   1. Sức ép chính lên việc tăng cường sức chống chịu của vùng ven biển ở Việt Nam là xây dựng cơ sở hạ tầng không có kế hoạch và thiếu thông tin. Đánh giá hệ thống rủi ro dài hạn, thông tin về thiệt hại và tổn thất tạm thời cũng như vĩnh viễn, và giám sát, khẳng định mất đất do hiểm hoạ từ khí hậu chưa bắt đầu được tính đến trong quá trình lập qui hoạch, kế hoạch cơ sở hạ tầng của chính phủ. Trong khi hiện nay số liệu còn hạn chế, thiếu sự phối hợp để tổng hợp số liệu hiện hành một cách hiệu quả. Ví dụ, đánh giá rủi ro từ chương trình CBDRM và bản đồ triều cường do Trung tâm quản lý thiên tai sản xuất chưa được xem xét đến trong việc qui hoạch sử dụng đất lien quan đến chương trình xây nhà của chính phủ. Hơn nữa, thông lệ tốt nhất của các dự án thí điểm qui mô nhỏ chưa được lồng ghép vào thiết kế nhà hiện nay cho khu vực ven biển để đảm bảo việc xây dựng đã phản ánh đầy đủ các rủi ro. Không có các mối liên kết này có thể dẫn đến hệ luỵ nhà xây trên các khu vực không an toàn khi tính đến rủi ro lũ lụt và khí hậu đã dự báo. Không có các mối liên hệ này cũng như hạn chế về tài chính của các nguồn trong nước từ khu vực công như đã đề cập ở trên sẽ tác động đến khả năng của CPVN tăng cường qui hoạch hạ tầng cơ sở và cập nhật các chính sách và qui định pháp lý có liên quan hướng tới phát triển thông minh trước biến đổi khí hậu.   *Các biện pháp bảo vệ ven biển chưa được thông tin đầy đủ về các thông lệ tốt nhất:*   1. Bảo vệ ven biểnhiện cònthiếu các công trình bảo vệ cứng như đê biển, cần nhiều vốn đầu tư và chi phí bảo dưỡng cao, chưa kể đến các hậu quả lớn về mặt sinh thái làm phản tác dụng với mục tiêu đề ra. Mặc dù cần thiết ở một số vị trí chiến lược nhất định, bằng chứng cho thấy các công trình cứng xung đột với quá trình lắng đọng trầm tích tự nhiên và thường làm trầm trọng thêm xói lở bờ biển, dẫn tới mất đất và lại dễ bị thiên tai nhiều hơn. Trong quá khứ, những cơ sở hạ tầng (cứng) do con người xây nên vững chắc, đáng tin cậy thường hoạt động có hiệu quả và tiết kiệm[[11]](#footnote-11) mặc dù trong thời gian gần đây bằng chứng cho thấy các kết quả trái ngược nhau. 2. CPVN cũng đã đầu tư một cách khác vào phục hồi rừng ngập mặn; tuy nhiên các nỗ lực chỉ thu được ít kết quả tốt vì bảo vệ rừng ngập mặn ven biển rộng lớn và có hiệu quả, bằng các giải pháp dựa vào hệ sinh thái, chưa được thực hiện một cách đầy đủ. Trong những năm gần đây, doanh nghiệp và chính phủ đã nhận thấy tiềm năng to lớn của “cơ sở hạ tầng tự nhiên” dưới hình thức đất ngập nước và rừng, đầu nguồn và sinh cảnh ven biển thực hiện nhiều nhiệm vụ tương tự như hạ tầng cơ sở xám đôi khi còn tốt hơn và rẻ hơn nhiều.[[12]](#footnote-12) Ví dụ, đầu tư vào bảo vệ rạn san hô và rừng ngập mặn có thể làm lá chắn vững chắc hơn để bảo vệ các hoạt động ven biển chống lại lũ lụt và triều cường trong điều kiện thời tiết cực đoan, trong khi có thể hạn chế lũ lụt trong đất liền bằng cách đầu tư chiến lược vào rừng, thảm thực vật và đầm lầy[[13]](#footnote-13) ở các lưu vực. Bằng chứng từ thực tế thích ứng ở vùng ven biển của Việt Nam và của khu vực tiếp tục cho thấy các giải pháp tổng hợp dựa vào dịch vụ hệ sinh thái như cây đứng trong rừng ngập mặn có thể là các phương tiện hiệu quả hơn để bảo vệ các cộng đồng khỏi những cơn bão với tần suất ngày càng tăng. Mặc dù gần đây Chính phủ đã đầu tư nỗ lực phục hồi rừng ngập mặn (và như vậy đã cố gắng thử nghiệm các giải pháp thí điểm) thì phạm vi vẫn còn sơ khai và cần phủ trên phạm vi địa lý lớn hơn để củng cố và bảo vệ các cộng đồng nghèo và thiệt thòi sống dọc theo bờ biển.   *Thông tin rủi ro khí hậu chưa đầy đủ để huy động vốn và lập kế hoạch thích ứng phòng ngừa có hiệu quả:*   1. Tình trạngthiếu thông tin rủi ro khí hậu chính xác là trở ngại đáng kể trong qui hoạch/lập kế hoạch chống chịu với khí hậu và đầu tư cho thích ứng. Khả năng sẵn sàng và tiếp thu thông tin rủi ro khí hậu còn lạc hậu liên quan đến những gì cần để ra quyết định có hiệu quả. Tăng cường (a) tiếp cận đến số liệu khí tượng thuỷ văn có chất lượng cao để biểu thị thời tiết hiện nay, (b) các kịch bản về BĐKH, (c) số liệu thiệt hại và tổn thất trong quá khứ và dự báo, (d) năng lực kỹ thuật để đánh giá tác động dựa trên số liệu thiệt hại và tổn thất và (e) thẩm định về mặt kinh tế các phương án thích ứng rất cần thiết để thiết kế các biện pháp thích ứng bền vững, có thông tin rủi ro và hiệu quả - tiết kiệm. 2. Hiện nay, chính phủ đang gánh chịu trực tiếp hầu như tất cả rủi ro tài chính lớn liên quan đến các sự cố khí hậu cực đoan, đền bù tới mức có thể cho các nạn nhân thong qua cứu trợ thiên tai hay các dự án tái thiết. Tuy nhiên chi tiêu công không có sẵn sàng cho ttrang trải rủi ro ở địa phương[[14]](#footnote-14). Tác động ngày một tăng về tần suất và cường độ của BĐKH làm căng thẳng nguồn lực công hạn chế vì các bộ đều gặp khó khăn để tìm kiếm nguồn tiền từ quỹ công. Những hạn chế nêu trên về kỹ năng và số liệu, do đó, đã cản trở việc tham gia có hiệu quả của khu vực tư nhân trong chuyển giao và chia sẻ rủi ro hiểm hoạ khí hậu. Thiếu số liệu cấp xã liên quan đến thiệt hại và tổn thất trong quá khứ và sự dễ dãi trong giám sát và khẳng định tác động, làm cho việc định mức bảo hiểm trở nên khó khăn. Thiếu hệ thống theo dõi thời tiết toàn diện làm cho việc kích hoạt thanh toán cho bất kỳ giải pháp theo hướng thị trường nào (ví dụ như bảo hiểm) đặc biệt tốn kém. Các thiết kế của sản phẩm đầu ra ghi chi tiết hơn trong phần, C.3. mô tả dự án / chương trình. |
| **C.3. Mô tả Chương trình/Dự án** |
| 1. Mục tiêu của dự án là **Tăng cường khả năng chống chịu** **của các cộng đồng ven biển dễ bị tổn thương bởi những tác động liên quan đến biến đổi khí hậu ở Việt Nam**. Dự án mong muốn đáp ứng mục tiêu này thông qua việc đạt được các kết quả sau: 2. Những tính năng thiết kế chống chịu bão lụt được đưa vào 4.000 nhà mới xây tại các địa điểm an toàn, với 20.0001 người nghèo và chịu ảnh hưởng nhiều từ thiên tai trong 100 xã được hưởng lợi 3. Phục hồi 4.000 ha rừng ngập mặn làm các vùng đệm chắn triều cường và sóng biển dâng thông qua việc sử dụng các phương pháp tiếp cận dựa trên bằng chứng đã thành công 4. Tăng cường khả năng của các khu vực tư nhân và công cộng tiếp cận tới những dữ liệu về mất mát, thiệt hại, khí hậu tại 28 tỉnh duyên hải của Việt Nam. 5. Mỗi kết quả của dự án đều rất quan trọng để đáp ứng mục tiêu dự án. Nếu thực hiện riêng rẽ, các kết quả sẽ ít có tác động đến tính chống chịu của các cộng đồng ven biển. Ví dụ, khôi phục rừng ngập mặn có thể hấp thụ một số tác động của bão và triều cường sóng biển dâng song người nghèo sống trong các ngôi nhà dưới chuẩn có thể vẫn bị tổn thương. Xây dựng các ngôi nhà chống chịu được bão nhưng ở những vùng có rủi ro cao (không lồng ghép với đánh giá rủi ro) có thể vô tình đưa những người đã bị tổn thương tiếp tục chịu rủi ro. Và những thông tin rủi ro và khí hậu tự chúng sẽ không đủ để giải quyết sự thiếu hụt tài chính của Chính phủ trong việc giải quyết nhu cầu cấp bách của các cộng đồng ven biển, nơi có tỉ lệ đói nghèo cao gấp hai lần tỉ lệ đói nghèo trung bình toàn quốc. Điều này là phổ biến trong các nỗ lực trước đây khi giải quyết vấn đề này do có khó khăn về ngân sách. Dự án GCF sẽ thúc đẩy một tác động biến đổi thông qua việc tạo điều kiện để CPVN giải quyết toàn diện các vấn đề này trong tương lai gần, tạo ra một giải pháp khác thông thường mang lại lợi ích dài hạn đáng kể cho các cộng đồng nghèo và chịu thiệt thòi.   **Hình 3: Vai trò tiềm năng của rừng ngập mặn đối với bảo vệ cộng đồng ven biển [[15]](#footnote-15)**     1. Dự án chọn cách tiếp cận tổng hợp có sự tham gia của các bên liên quan, làm việc với các cộng đồng để giảm nguy cơ gió bão ven biển và đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc xây nhà an toàn và bảo vệ rừng ngập mặn cho hơn 500.000 người. Ở cấp quốc gia, dự án tăng việc lồng ghép và tính hiệu quả các khoản đầu tư hiện nay của Chính phủ trong việc chống chịu, và sử dụng các dữ liệu có chất lượng cao về khí hậu để định hướng chi tiêu công vào các lĩnh vực cần nhất và tạo điều kiện cho khu vực tư nhân đầu tư vào giảm thiểu rủi ro. Để đạt được mục tiêu, dự án sẽ xem xét những khó khăn mà các cộng đồng ven biển gặp phải từ góc độ lập kế hoạch thông tin về rủi ro và khí hậu, áp dụng các thông lệ tốt nhất cho cơ sở hạ tầng chống chịu với khí hậu (đặc biệt khi có liên quan tới khu vực ven biển dễ bị tổn thương nhất), và giảm thiểu các tác động thực tế của các sự cố gây ra biến đổi khí hậu. Quan trọng hơn, thiết kế tổng thể của dự án nhấn mạnh sự tham gia của cộng đồng ven biển, vì cam kết của họ rất quan trọng để đảm bảo khả năng chống chịu dài hạn. 2. Như đã thống nhất với Bộ Xây dựng và Bộ NN&PTNT, nhằm đảm bảo bổ sung cho các nỗ lực trước/đang và đã có kế hoạch cũng như làm nổi bật các ưu tiên của Chính phủ, bảy tỉnh đã được lựa chọn để tham gia GCF. Trong một, hai năm đầu, các hoạt động sẽ tập trung ở Thanh Hoá, Thừa Thiên Huế, và Quảng Ngãi nơi có nhu cầu đặc biệt khẩn thiết về cả xây nhà và phục hồi rừng ngập mặn. Trong năm thứ ba và bốn, các hoạt động hỗ trợ xây nhà sẽ được mở rộng đến Quảng Bình, Quảng Nam và rừng ngập mặn ở Cà Mau và Nam Định. Bẩy tỉnh được chọn cho chương trình nhà và tái tạo rừng được xác định là các địa bàn đặc biệt rủi ro đối với (a) ngập úng do nước dâng do bão và nước biển dâng cực đoan, (b) thiệt h ại do bão lũ gây ra, (c) tác động của khô hạn.   **Kết quả 1: Những tính năng thiết kế chống chịu bão lụt được đưa vào 4.000 nhà mới xây tại các địa điểm an toàn, với 20.000 người nghèo và chịu ảnh hưởng nhiều từ thiên tai trong 100 xã được hưởng lợi**   1. Tại các vùng ven biển dễ bị ảnh hưởng của bão lụt, tài trợ của GCF sẽ cung cấp thêm kinh phí cho các tính năng an toàn (ước tính 2.000 đô la Mỹ/nhà) cho 4.000 nhà được xây dựng theo chương trình xây nhà rộng lớn hơn của Chính phủ cho người nghèo. Những tính năng an toàn bao gồm tường và mái dốc bê tông cốt thép và một gác lửng ở chiều cao tương ứng với dự tính rủi ro lũ lụt trong vùng. Tài trợ của GCF cũng hỗ trợ đánh giá rủi ro thông qua cơ chế quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng (CBDRM) đã xây dựng, nhằm đảm bảo nhà ở trong vùng an toàn. Các kết nối cũng được thiết lập đến thông tin hiện có như bản đồ triều cường sóng biển dâng do Trung tâm quản lý thiên tai tạo dựng. 2. Các hỗ trợ nhà ở của Chính phủ được cung cấp cho các đối tượng trong 2 đợt thanh toán tài chính (70 % sau khi hoàn thành phần móng và lần hai sau khi hoàn thành các cuộc họp khung nhà thiết kế kỹ thuật). Tại các mốc thời gian quan trọng này, sẽ có một cuộc kiểm tra kỹ lưỡng về việc xây dựng của Bộ Xây dựng, kiểm tra chuyên môn từ các nhóm dự án GCF và UNDP. Việc kiểm tra sẽ đảm bảo rằng việc xây dựng ngôi nhà phù hợp với thiết kế chống chịu khí hậu và các khóa đào tạo được cung cấp trước khi xây dựng. 3. Là một phần của quản lý dự án thường xuyên, cùng một nhóm Dự án sẽ tiến hành kiểm tra hiện trường để đánh giá tiến độ dự án và cung cấp hỗ trợ phù hợp khi cần thiết để đảm bảo các kết quả và mục tiêu của dự án GCF cũng như các chương trình hỗ trợ nhà ở của Chính phủ đi đúng hướng và đạt được các mục tiêu đề ra. 4. Nguồn lực của GCF sẽ được sử dụng cho các hoạt động đào tạo về cải tiến kỹ thuật những công nghệ xây nhà chống bão lụt, và để chuyển giao tư vấn thực hành và hướng dẫn về thiết kế và xây dựng nhà an toàn với giá cả phải chăng cho các cơ quan địa phương và các hộ gia đình chịu ảnh hưởng. 5. 100 xã mục tiêu được lựa chọn tham gia hoạt động này sẽ là đầu mối học tập để phổ biến rộng hơn sang các xã và tỉnh lân cận. Việc lựa chọn các xã và các hộ gia đình nhận hỗ trợ sẽ theo các tiêu chí hiện có của Chính phủ. Tiêu chí và tiêu chí ưu tiên sẽ được cụ thể hoá trong Phụ lục II: Nghiên cứu khả thi. 6. Nguồn tài trợ của GCF cũng sẽ được sử dụng để cung cấp các khóa đào tạo về đổi mới kỹ thuật công nghệ cho nhà chống lụt, bão và để cung cấp dịch vụ tư vấn và hướng dẫn cho các chính quyền địa phương và các hộ gia đình bị ảnh hưởng về thiết kế ngôi nhà an toàn và giá cả phù hợp và xây dựng. 7. Một hợp phần về thiết kế nhà an toàn sẽ được bổ sung vào quá trình xây dựng kế hoạch và lập bản đồ rủi ro CBDRM hiện nay, quá trình này sẽ được triển khai rộng rãi ở tất cả các tỉnh ven biển. Các chương trình xây dựng nhà dựa trên các thông lệ tốt về thiết kế và lựa chọn địa điểm cho nhà chống chịu với khí hậu sẽ được thực hiện trên qui mô lớn hơn sẽ kích hoạt sự thay đổi lớn hơn nữa trong việc xây dựng nhà ở gia đình. 8. Việc lựa chọn địa điểm an toàn để xây nhà với thông tin rủi ro khí hậu là rất quan trọng đối với sự ổn định và chống chịu. Để tạo điều kiện thực hiện việc này, thông tin rủi ro và lập bản đồ rủi ro ở cấp cộng đồng và cấp tỉnh sẽ được tài trợ bằng tiền của GCF nhằm hỗ trợ các quyết định có lợi thế về qui mô. Thông tin về rủi ro sẽ được cung cấp cho cộng đồng nhằm cải thiện các quyết định liên quan đến địa điểm xây dựng. 9. Dựa trên bản đồ rủi ro, các cộng đồng cũng sẽ xây dựng kế hoạch hành động quản lý rủi ro dựa vào cộng đồng (CBDRM) nhạy bén với khí hậu và sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư giảm nhẹ rủi ro dựa vào cộng đồng và đưa vào tính toán ngân sách của xã và tỉnh. Kế hoạch hoàn chỉnh của xã sẽ được UBND phê duyệt và các hoạt động cần bổ sung ngân sách sẽ được khuyến nghị để đưa vào quá trình lập ngân sách và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội định kỳ hàng năm của Chính phủ. Rõ ràng, kế hoạch của xã được thông tin về rủi ro khí hậu sẽ khiến cho các chương trình xây dựng nhà cửa trong tương lai cũng được thông tin về rủi ro khí hậu khi ra quyết định lựa chọn địa điểm xây dựng và lựa chọn các biện pháp bảo vệ và giảm thiểu rủi ro. Những biện pháp giảm thiểu rủi ro như vậy có thể bao gồm cả gia cố đê của địa phương, nâng cấp các hệ thống kênh mương thoát nước và các biện pháp giảm thiểu quan trọng khác để chuyển khối lượng nước lũ vượt mức ra khỏi khu vực nhà cửa và các đơn vị hạ tầng cơ sở công cộng khác, rất quan trọng để cung cấp dịch vụ ở địa phương và phát triển ở xã. 10. Những biện pháp qui hoạch đã được Chính phủ phê duyệt, đội ngũ giảng viên và hệ thống theo dõi đánh giá đã được xây dựng trong chương trình quốc gia CBDRM sẽ được sử dụng, áp dụng các phương pháp đã đến hơn 1.700 xã từ năm 2009 và đã được các cơ quan LHQ, Hội Chữ thập đỏ, EU, ASEAN và nhiều tổ chức khác xác định là thông lệ tốt điển hình. Điều này cũng đảm bảo rằng chi phí thực hiện sẽ giảm tới mức tối thiếu vì nguồn lực của GCF sẽ được sử dụng để bổ sung cho chương trình do Chính phủ chỉ đạo đang thực hiện. 11. Như vậy các hoạt động cho ra kết quả này gồm:  * Hoạt động 1.1. Tài trợ hỗ trợ chi phí cho bổ sung các tính năng chống chịu bão lụt cho 4.000 ngôi nhà * Hoạt động 1.2. Qui hoạch và lập bản đồ rủi ro thiên tai và khí hậu dựa vào cộng đồng * Hoạt động 1.3. Các sản phẩm kiến thức được xây dựng dựa trên bài học kinh nghiệm cho các nhà tạo lập chính sách và cộng đồng  1. Các hoạt động cụ thể hơn được trình bày trong mục H.1.2 Kết quả, kết quả đầu ra, hoạt động và đầu vào ở cấp chương trình/dự án.   **Kết quả 2: Phục hồi 4.000 ha rừng ngập mặn ven biển làm các vùng đệm chắn triều cường và sóng biển dâng thông qua việc sử dụng các phương pháp tiếp cận dựa trên bằng chứng đã thành công**   1. Tài trợ của GCF sẽ hỗ trợ tái sinh khoảng 4.000 ha rừng ngập mặn, thuộc vùng ven biển dễ bị tổn thương bởi tác động của BĐKH. Nguồn lực của GCF sẽ tạo điều kiện nhân rộng các thông lệ tốt từ các điểm thử nghiệm khác nhau và gắn kết các phương pháp tuyển chọn tự nhiên đã thử nghiệm thành công ở hiện trường như cách tiếp cận thông lệ tốt nhất. Nguồn tài trợ bổ sung sẽ cho phép áp dụng các công nghệ cải tiến trồng và chăm sóc rừng nói trên và thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo duy trì sinh kế (như di chuyển các ao nuôi tôm của xã đến nơi sức ép vào rừng ngập mặn sẽ ít nhất và việc nuôi tôm sẽ được duy trì tốt).      1. Các địa điểm cụ thể trong tỉnh để thực hiện dự án sẽ được xác định/đánh giá qua các tiêu chí khác nhau, như (a) chịu ảnh hưởng của các sự cố BĐKH (ví dụ như bão, triều cường, nước biển dâng, ngập ven biển), (b) tiềm năng phục hồi rừng ngập mặn, và (c) bổ sung vào các hỗ trợ đang thực hiện của Chính phủ hay các đối tác làm tối ưu hoá tác động của kết hợp nguồn lực. Những nỗ lực phục hồi và tái sinh sẽ được thực hiện theo từng giai đoạn. Trong khi các kỹ thuật được sử dụng dựa trên thông lệ tốt nhất của các nỗ lực phục hồi rừng ngập mặn trước đây, do tỉ lệ thành công thấp của các hoạt động này nên cách tiếp cận theo giai đoạn sẽ cho phép có thời gian để theo dõi và đánh giá về kỹ thuật, cũng như thành công của các biện pháp giảm thiểu rủi ro. Khi cần thiết sẽ điều chỉnh để tối ưu hoá tỉ lệ thành công. 2. Do dự án sẽ tập trung vào nhân rộng những thông lệ tốt tới qui mô chuyển đổi, việc tái sinh sẽ tập trung vào các địa bàn có khó khăn ít đến vừa phải, áp dụng trực tiếp các thông lệ tốt nhất dựa trên bằng chứng ở các địa điểm có khó khăn tương tự. Ngay khi đã chọn được địa bàn, các xã tham gia sẽ thành lập một ban cộng đồng bao gồm đại diện chính quyền địa phương và các thành phần dân cư để tiến hành quá trình đánh giá rủi ro CBDRM và lập kế hoạch sử dụng phương pháp sáu bước tương tự như nêu ra ở kết quả 1. Sẽ có thêm các buổi về lập bản đổ ven biển, tái sinh rừng ngập mặn và duy trì sinh kế. Kế hoạch CBDRM của cộng đồng do đó sẽ đưa cả các hoạt động cụ thể ở từng địa bàn để hỗ trợ thực hiện và chăm sóc rừng ngập mặn. 3. Tiếp đó dự án sẽ triển khai các hoạt động tái sinh rừng ngập mặn, bổ sung vốn cơ bản của chính phủ để hỗ trợ áp dụng các cải tiến kỹ thuật tăng tỉ lệ cây sống. Đây là quá trình do cộng đồng chỉ đạo như một phần của việc lập kế hoạch và thực hiện ở xã có sử dụng qui trình CBDRM để huy động sự tham gia của cộng đồng 4. Các hoạt động sẽ đặc biệt nhân rộng nỗ lực ở các tỉnh phía bắc và nam Việt Nam hiện đang thuộc diện ưu tiên chính để tiến hành dự án tái sinh rừng ngập mặn của Chính phủ và là những nơi thích hợp nhất cho việc tái sinh tự nhiên rừng ngập mặn. Họ sẽ hướng tới việc nhân rộng các thông lệ tốt trong việc trồng lại và phục hồi rừng ngập mặn có tính đến điều kiện của địa phương các vùng phục hồi rừng ngập mặn; thúc đẩy quản lý bền vững rừng ngập mặn thông qua quản lý dựa vào cộng đồng; hỗ trợ phát triển sinh kế cho dân địa phương các vùng trồng rừng ngập mặn; và củng cố xây dựng năng lực, nâng cao nhận thức và giám sát có sự tham gia. Tài trợ của GCF cũng được sử dụng để đào tạo bổ sung giúp các chuyên gia kỹ thuật của Chính phủ học hỏi về các cách tiếp cận sẽ được sử dụng để xem xét tiềm năng áp dụng rộng rãi hơn ở các vùng khác. Những nhóm cộng đồng được huy động thông qua chương trình CBDRM sẽ tiếp nhận đào tạo quản lý rừng ngập mặn bền vững, hỗ trợ sinh kế cộng đồng ven biển và tăng cường bảo vệ rừng trước bão lụt ven biển. 5. Các hoạt động hỗ trợ đạt được kết quả này bao gồm:  * Hoạt động 2.1. Tái sinh hay trồng lại 4.000 ha rừng ngập mặn vùng ven biển dễ bị tổn thương bởi BĐKH * Hoạt động 2.2. Chương trình dựa vào cộng đồng phục hồi, chăm sóc và theo dõi rừng ngập mặn đối với các cộng đồng tham gia dự án * Hoạt động 2.3. Các sản phẩm kiến thức được xây dựng dựa trên bài học kinh nghiệm cho các nhà tạo lập chính sách và cộng đồng  1. Các hoạt động cụ thể hơn được trình bày trong mục H.1.2 Kết quả, kết quả đầu ra, hoạt động và đầu vào ở cấp chương trình/dự án.   **Kết quả 3: Tăng cường khả năng của các khu vực tư nhân và công cộng tiếp cận tới những dữ liệu về mất mát, thiệt hại, khí hậu tại 28 tỉnh duyên hải của Việt Nam.**   1. Bộ NN&PTNT với sự giúp đõ của UNDP đã xây dựng cơ sở dữ liệu đầu tiên về thiệt hại, mất mát do thiên tai gây ra, thiết kế hệ thống cảnh báo sớm và năng lực phục vụ khí tượng thuỷ văn được tăng cường. Bộ TNMT với sự giúp đỡ của UNDP đã được tăng cường dữ liệu và phân tích về BĐKH và hoàn thiện Báo cáo đặc biệt về các sự kiện cực đoan trình lên IPCC năm 2014. Chính phủ vừa xây dựng những bản đồ sóng biển dâng và triều cường lần thứ nhất nhằm cải tiến bản đồ ngập lụt ven biển. 2. Dựa trên các công việc đã làm này, tài trợ của GCF sẽ được Bộ NN&PTNT và Bộ TNMT nâng cấp thông tin để các nhà ra quyết định của Chính phủ, nhất là ở cấp tỉnh, các chương trình quốc gia đang thực hiện và khu vực tư nhân tiếp cận dễ dàng hơn. Việc này được thực hiện thông qua xây dựng bản đồ rủi ro tổng hợp ở cấp tỉnh, sử dụng các phương pháp đã xây dựng mà Việt Nam đã áp dụng để sản xuất bản đồ ở 20 trong số 63 tỉnh thành. Với tài trợ của GCF, Việt Nam có khả năng sản xuất, lập bản đồ rủi ro của toàn vùng duyên hải, kết hợp kiến thức của địa phương với các dữ liệu khoa học tốt nhất. Đây có thể là biến đổi mang tính chuyển đổi về khả năng của Việt Nam trong việc phân tích và so sánh rủi ro BĐKH vùng duyên hải. 3. Chất lượng dữ liệu cũng được cải thiện nhờ đưa các dữ liệu về siêu bão và triều cường và sóng biển dâng dựa trên mô hình 2014-2015 và dự đoán mực nước biển dâng một cách chính xác hơn trong báo cáo đánh giá của IPCC lần thứ năm. Phân tích bổ sung khu vực ngập mặn sử dụng công nghệ vệ tinh mới cũng được đưa vào. Mặc dù dữ liệu này đã được xây dựng, hay gần hoàn thiện song hiện nay vẫn chưa được Chính phủ ở bất kỳ cấp nào áp dụng một cách có hệ thống. 4. Nhằm giúp hỗ trợ phân tích tài chính khả năng thiệt hại và mất mát liên quan đến khí hậu, dữ liệu mất mát và thiệt hại hiện có sẽ được nâng cấp. Mô hình rủi ro kinh tế-xã hội dựa vào GIS để đánh giá thiệt hại và mất mát sẽ được xây dựng và sử dụng ở tất cả các cấp cơ quan Chính phủ. Việc này giúp tổng hợp dữ liệu kinh tế-xã hội và rủi ro khí hậu thành các chỉ số và bản đồ có thể truy cập được để hướng dẫn lập kế hoạch và quyết định đầu tư. Những công cụ này sẽ giúp tạo ra kết nối giữa dữ liệu khí hậu và chi tiêu vốn/đầu tư ở cấp tỉnh hay quốc gia. 5. Nguồn lực GCF sẽ tạo điều kiện để các sản phẩm cụ thể được thiết kế hỗ trợ trực tiếp công cuộc phát triển trong chu kỳ kế hoạch năm năm tiếp theo của Việt Nam (2020-2025) song cũng sẽ đưa các thông tin bổ sung về xu hướng BĐKH dài hạn đến 2050. Liên quan đến việc này, kỹ năng và phương pháp phân tích chi phí và lợi ích của một loạt các lựa chọn thích ứng và giảm thiểu rủi ro sẽ được giới thiệu tới các cơ quan Chính phủ quan trọng ở tất cả các cấp. Một phiên bản dựa vào trang mạng về rủi ro BĐKH sẽ giúp công chúng tiếp cận với thông tin rủi ro. Kết quả ròng sẽ có bộ dữ liệu chính xác hơn nhiều và cải tiến quản lý về tất cả các rủi ro và thảm hoạ chính liên quan đến biến đổi khí hậu cho cả vùng ven biển của Việt Nam. 6. Các hoạt động hỗ trợ đạt được kết quả này bao gồm:  * Hoạt động 3.1 – Cập nhật dữ liệu thiên tai và xây dựng kho dữ liệu rủi ro với cơ chế được xây dựng theo hướng chia sẻ/phổ biến thông tin * Hoạt động 3.2 – Hỗ trợ chính sách cho cán bộ của các bộ chuyên ngành/kế hoạch ở cấp Trung ương và cấp tỉnh để áp dụng thông tin tổn thất/thiên tai cho việc lập kế hoạch chống chịu * Hoạt động 3.3 – Phân tích cơ chế chuyển giao rủi ro cho bảo hiểm, kể cả đối với các trường hợp thiên tai liên quan đến khí hậu vùng ven biển trên qui mô lớn (mất mát hơn 3% GDP).  1. Các hoạt động cụ thể hơn được trình bày trong mục H.1.2 Kết quả, kết quả đầu ra, hoạt động và đầu vào ở cấp chương trình/dự án. |
| **C.4. Thông tin cơ bản vể cơ quan chủ quản của chương trình/dự án (cơ quan điều hành quốc gia)** |
| 1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NNPTNT&) là cơ quan chủ quản Dự án (tức là bộ điều hành dự án hay bộ chuyên ngành phù hợp với Hướng dẫn quản lý dự án và chương trình hài hoà hoá (HPPMG)), được ký giữa Chính phủ Việt Nam và hệ thống LHQ tại Việt Nam. 2. Bộ NN&PTNT là cơ quan Chính phủ có trách nhiệm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, sản xuất muối, thuỷ sản, dịch vụ nước/tưới tiêu và phát triển nông thôn trên toàn quốc, kể cả các chức năng quản lý nhà nước liên quan tới cung cấp dịch vụ công phù hợp với các văn kiện pháp lý. Bộ NN&PTNT thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình và có thẩm quyền theo Nghị định số 178/2007/ND-CP ngày 3/12/2007 do Chính phủ ban hành. 3. Theo Hướng dẫn Phương thức thực hiện của UNDP Quốc gia(NIM, đơn vị thực hiện hoặc cơ quan thực hiện (thuật ngữ UNDP ) là thực thể chịu trách nhiệm và trách nhiệm quản lý một dự án, bao gồm cả việc giám sát và đánh giá các hoạt động dự án, đạt được kết quả đầu ra của dự án và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của UNDP . Một đối tác thực hiện duy nhất được chỉ định để quản lý từng dự án do UNDP hỗ trợ . Đối tác Thực hiện có thể đưa vào các thỏa thuận với các tổ chức, đơn vị khác để hỗ trợ thực hiện thành công các kết quả đầu ra của dự án. 4. Dưới Bộ NN&PTNT, Tổng cục Thuỷ lợi (TCTL) được giao là Đối tác thực hiện quốc gia theo HPPMG. TCTL có trách nhiệm trực tiếp thực hiện các chương trình quốc gia quan trọng như chương trình CBDRM và các dự án lập bản đồ ngập lụt và triều cường sóng biển dâng cho tất cả các tỉnh duyên hải mà dự án GCF sẽ bổ sung. TCTL đã phối hợp chặt chẽ với các tỉnh, Bộ TNMT, Bộ xây dựng và Bộ KHĐT kể cả ở cấp xã. Thông qua TCTL, Bộ NN&PTNT cũng sẽ tận dụng quan hệ đối tác hiện có với các đối tác phát triển (như GIZ, JICA, Ngân hàng Thế giới, ADB, v.v…), các tổ chức xã hội dân sự và các tổ chức phi chính phủ quốc tế, và khu vực tư nhân để huy động và xúc tác các nguồn lực, tối ưu hoá tác động của các nguồn lực được kết hợp. Ở tầm quốc gia, TCTL cũng phục vụ như Văn phòng thường trực của Ban Chỉ đạo quốc gia phòng chống thiên tai (BCĐQGPCTT), một tổ chức điều phối liên bộ có khả năng lớn trong việc huy động liên ngành, các bộ chuyên ngành và các tỉnh. 5. UNDP cung cấp các nguồn lực tài chính cần thiết tới đối tác thực hiện để thực hiện các hoạt động dự án theo kế hoạch hàng năm . Những thỏa thuận này sẽ được nêu rõ trong kế hoạch công tác hàng năm. Theo cách tiếp cận hài hòa để chuyển tiền (HACT , ba phương thức chuyển tiền mặt quy định gồm: trực tiếp chuyển tiền mặt, thanh toán trực tiếp và thanh toán sau. Thông tin bổ sung về quản lý tài chính được nêu trong phần F.4 . của đề xuất. 6. Phối hợp với Bộ Xây dựng, gọi là Bên có trách nhiệm, sẽ được chính thức thực hiện thông qua một Thỏa thuận (LoA). Bên có trách nhiệm được định nghĩa như là một thực thể đã được lựa chọn để hành động thay mặt cho các đối tác thực hiện trên cơ sở các văn bản thoả thuận hoặc hợp đồng mua hàng hoá hoặc cung cấp dịch vụ sử dụng ngân sách dự án. Ngoài ra, Bên có trách nhiệm có thể quản lý việc sử dụng các hàng hóa và dịch vụ để thực hiện các hoạt động dự án và sản phẩm đầu ra. Tất cả các Bên có trách nhiệm phải minh bạch với các Đối tác thực hiện theo các điều khoản của thỏa thuận hoặc hợp đồng của họ với các đối tác thực hiện. Các Đối tác thực hiện sử dụng các Bên có trách nhiệm để tận dụng lợi thế của kỹ năng chuyên môn của họ, giảm thiểu rủi ro và để giảm gánh nặng quản lý hành chính. |
| **C.5. Thông tin cơ bản vể cơ quan chủ quản của chương trình/dự án** |
| 1. Do Kết quả 3 có mục tạo ra các sản phẩm thông tin rủi ro khí hậu cho khu vực tư nhân và bảo hiểm, tóm tắt tiềm năng cho các sản phẩm này được trình bày dưới đây. 2. Hơn 30 triệu người sống ở các tỉnh ven biển Việt Nam chịu rủi ro bão lụt ngày càng tăng. Tỉ lệ phát triển GDP của các khu vực này bình quân hơn 5% hàng năm trong những năm gần đây, do đó có nhu cầu lớn từ các cơ quan có thẩm quyền của các tỉnh nhằm đảm bảo rằng nhà cửa và các công trình công cộng chống chịu được khí hậu và duy trì rừng ngập mặn tự nhiên làm vùng đệm chống rủi ro triều cường sóng biển dâng. Việt Nam cần có qui hoạch tổng thể và quản lý quốc phòng tổng hợp ven biển tốt hơn để bảo vệ lợi ích phát triển tránh các tác động có liên quan đến biến đổi khí hậu. Cơ sở dữ liệu thiên tai trong quá khứ cấp xã và số liệu về mất mát, thiệt hại đã cải thiện được yêu cầu để nâng cao chất lượng lập kế hoạch công và mô hình hoá rủi ro tài chính. 3. Để có số liệu đã cải thiện, các cộng đồng cần được tiếp cận với những công nghệ xây dựng nhà cửa chống chịu hiện có song chưa được phổ biến rộng rãi hay áp dụng ở cấp xã. 4. Tầng lớp trung lưu mới nổi của Việt Nam và bước phát triển nhanh tạo nên tiềm năng lớn chưa được khai thác cho lĩnh vực bảo hiểm, miễn là các sản phẩm có thể được định giá hợp lý, phù hợp với nhu cầu của khách hàng, và có hệ thống chính sách và các biện pháp bảo đảm an toàn cho người tiêu dùng. Theo báo cáo thị trường bảo hiểm hàng năm của Bộ Tài chính, trong giai đoạn từ 2005 đến 2012, nguồn thu từ kinh doanh bảo hiểm tăng trung bình hàng năm 13-15% một năm, với tổng số khoảng 2 tỉ đô la Mỹ vào cuối năm 2012. Tuy nhiên, chỉ có khoảng 20% của thị trường này là bảo hiểm nhà cửa và tài sản, ít hơn 1% so với bảo hiểm sản phẩm nông nghiệp. 5. Cán bộ của Chính phủ đã yêu cầu được phát triển các kỹ năng kỹ thuật về chuyển giao rủi ro và tính toán thiệt hại và mất mát để họ có thể áp dụng tốt hơn các thông số lập kế hoạch tài chính trong công tác lập kế hoạch cấp tỉnh và quốc gia của họ. Dự kiến là dự án do GCF tài trợ sẽ đặt nền móng để phát triển và mở ra các dịch vụ tài chính kiểu như vậy. Nếu không có các can thiệp tháo dỡ trở ngại kiểu này, Việt Nam sẽ không thể khai thác được tiềm năng các dịch vụ tài chính như vậy. |
| **C.6. Qui định, thuế và bảo hiểm** |
| **Cấp phép xây dựng, Sử dụng đất và Tái tạo rừng**   1. Đất ở tại Việt Nam được thuê từ Chính phủ. Các phương pháp hiện có để kiểm tra tính hợp pháp về quyền sử dụng đất cho các Chương trình nhà ở đang triển khai sẽ được áp dụng cho các địa điểm triển khai các giải pháp can thiệp do GCF hỗ trợ. Tương tự như rừng ngập mặn là tài sản của chính phủ; địa điểm được chọn cho hoạt động phục hồi rừng ngập mặn sẽ được phản ánh trong chính sách bảo tồn của chính phủ và khu vực ưu tiên.   **Quản lý thuế trong các dự án do UN hỗ trợ ở Việt Nam**  Các điều khoản chung   1. Mua sắm cho các dự án do UN hỗ trợ được hoàn thuế VAT. Về nguyên tắc, VAT được trả từ nguồn vốn đối ứng. Trong trường hợp nguồn vốn đối ứng đó chưa có sẵn, Ban quản lý dự án trả VAT cho các nhà cung cấp từ tiền mặt được UNCO chuyển vào và số tiền VAT sẽ được hoàn trả vào ngân sách dự án.   Hạch toán VAT   1. VAT sẽ được kế toán trong một tài khoản riêng. VAT của quí bốn hàng năm được kế toán cho năm tiếp theo.   Hoàn VAT   * Trên cơ sở hàng quí, Giám đốc dự án chịu trách nhiệm duyệt các khoản kê khai hoàn thuế VAT của mỗi quí, theo các qui định hiện hành của Nhà nước. Nếu dự án hoàn thành mọi thủ tục hoàn thuế mà VAT vẫn chưa được hoàn trả vào thời điểm tiến hành kiểm toán thì UNCO sẽ không khấu trừ giá trị VAT từ số tiền mặt sẽ được chuyển cho các hoạt động của dự án vào quí tiếp theo. * Tiền hoàn thuế VAT được giữ trong tài khoản ngân hàng của dự án. * Thời gian, trình tự thủ tục và các tài liệu hỗ trợ cần thiết cho kê khai hoàn thuế VAT và cơ quan thuế chịu trách nhiệm về hoàn thuế VAT được nêu cụ thể trong Sổ tay Kế toán Dự án.  1. Các thời hạn, thủ tục và hỗ trợ các tài liệu cần thiết cho việc tuyên bố hoàn lại tiền thuế VAT và cơ quan thuế có trách nhiệm hoàn trả thuế VAT được quy định trong Sổ tay Kế toán dự án.   **Chính sách tỉ giá và bảo hiểm**   1. Chính sách bảo hiểm rủi ro tiền tệ của UNDP được dựa trên việc sử dụng các hàng rào tự nhiên (phù hợp với dòng tiền mặt (VD. doanh thu và chi phí) trong tiền tệ không phải là USD) đến mức có thể. Số dư tài khoản ngân hàng của Văn phòng UNDP tại Việt Nam được quản lý không vượt quá khoảng một yêu cầu giải ngân hàng tháng để giảm thiểu rủi ro. 2. Chính phủ Việt Nam đã ký kết một Hiệp định Hỗ trợ Tiêu chuẩn cơ bản(SBAA) với UNDP năm 1978. Theo Điều III của SBAA, trách nhiệm đối với sự an toàn và an ninh của các đối tác thực hiện (thực thi) và nhân viên của mình và tài sản, tài sản của UNDP ở các nơi Đối tác của UNDP thực hiện thuộc về Đối tác thực hiện. |
| C.7.  **Bố trí tổ chức/Thực hiện** |
| 1. Dự án sẽ thực hiện theo phương thức quốc gia thực hiện (NIM) của UNDP, Hiệp định Hỗ trợ Cơ bản Chuẩn giữa UNDP và Chính phủ Việt Nam, Kế hoạch Hành động Chương trình Quốc gia (CPAP), và như các chính sách và thủ tục đề ra trong UNDP POPP (tham khảo <https://info.undp.org/global/popp/ppm/Pages/Defining-a-Project.aspx>). 2. Cơ quan điều hành quốc gia – hay còn gọi là “Đối tác thực hiện” quốc gia theo định nghĩa của UNDP – có trách nhiệm thực hiện dự án theo quy định và nguyên tắc làm việc, chính sách và thủ tục của UNDP, bao gồm cả Hướng dẫn thực hiện mô hình quản lý quốc gia điều hành (NIM). Các trách nhiệm này cũng bao gồm các yêu cầu về ủy thác tín dụng, mua sắm, cơ chế đảm bảo về môi trường và xã hội, và các tiêu chuẩn thực hiện khác. Về mặt pháp lý, các trách nhiệm này được thể hiện thông qua việc ký kết của chính phủ quốc gia với Thỏa thuận Hỗ trợ Cơ bản Chuẩn của UNDP (SBAA), cùng với một văn kiện dự án do Đối tác thực hiện sẽ ký với UNDP để quản trị nguồn vốn được cấp. **Đối tác thực hiện quốc gia** trong dự án này là Tổng cục Thuỷ lợi (TCTL) thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NN&PTNT, Bộ chuyên ngành) TCTL chịu trách nhiệm giải trình với UNDP về quản lý dự án, kể cả giám sát và đánh giá các hoạt động của dự án đạt được các kết quả của dự án và sử dụng có hiệu quả nguồn lực của UNDP. 3. Các đối tác sau đã thống nhất với TCTL sẽ tham gia hỗ trợ hiện thuiực hoá các kết quả đầu ra của dự án và chịu trách nhiệm giả trình trực tiếp với TCTL theo các thỏa thuận hợp tác chi tiết sau này: Bộ Xây dựng, Tổng cục Lâm nghiệp, (TCLN) và UBND các tỉnh thuộc bảy tỉnh (Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Quảng Bình, Quảng Nam, Nam Định và Cà Mau). 4. **Ban điều hành dự án** bao gồm đại diện các tổ chức sau: Bộ NN&PTNT, Bộ xây dựng, Bộ Tài Nguyên Môi trường, UNDP Việt Nam, và UBND bảy tỉnh (Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Quảng Bình, Quảng Nam, Nam Định và Cà Mau)***.***Ban điều hành dự án có trách nhiệm đưa ra các quyết định quản lý theo nguyên tắc đồng thuận khi Giám đốc dự án quốc gia (NPD) yêu cầu cần có ý kiến chỉ đạo. Ban điều hành dự án sẽ đưa các quyết định phù hợp với tiêu chuẩn để đảm bảo quản lý đạt được mục đích và kết quả phát triển của dự án, giá trị hiệu quả chi phí cạnh tranh tốt nhất, công bằng, liêm khiết, minh bạch và hiệu quả cạnh tranh quốc tes. Trong trường hợp không đạt được sự đồng thuận trong Ban quản lý dự án quyết định cuối cùng sẽ do Giám đốc quốc gia chương trình UNDP đưa ra. Ban quản lý dự án sẽ họp sáu tháng một lần. 5. **Giám đốc dự án quốc gia (NPD)** thay mặt TCTL điều hành dự án hàng ngày theo các yêu cầu và đòi hỏi của Ban điêu hành Dự án đưa ra. NPD sẽ chấm dứt nhiệm vụ khi báo cáo đánh giá kết thúc cuối cùng của dự án và các tài liệu khác do GCF và UNDP yêu cầu được hoàn thành nộp cho UNDP. NPD chịu trách nhiệm quản lý hàng ngày và ra các quyết định cho dự án. Trách nhiệm chính của NPD là đảm bảo dự án tạo ra các kết quả được nêu rõ trong văn kiện dự án, đạt tiêu chuẩn chất lượng đề ra và trong khuôn khổ thời gian và kinh phí cụ thể. 6. Theo các qui định về ODA của Việt Nam và HPPMG, Bộ trưởng Bộ NN&PTNT sẽ giao thẩm quyền cho Bộ Xây dựng và UBND bảy tỉnh tham gia giữ vai trò và trách nhiệm của Bộ chuyên ngành (bộ điều hành) về những kết quả đầu ra/hoạt động tương ứng được giao cho bộ và các tỉnh.   **Hình 3: Cơ chế sắp xếp quản lý trong dự án đề xuất**  **Giám đốc dự án quốc gia**  **Bảo đảm dự án**  UNDP  **Cơ cấu tổ chức dự án**  **Hỗ trợ dự án**  **(PMU)**  **Đội dự án**  **của Bộ Xây dựng**  **Ban quản lý dự án**  **Các bên hưởng lợi chính**  Bộ Xây dựng, đại diện UBND 7 tỉnh tham gia  **Điều hành**  Lãnh đạo Bộ NN&PTNT  **Cơ quan cung cấp chính**  UNDP  **Đội dự án ở tỉnh (7 tỉnh)**    **Đội dự án của Tổng cục Lâm nghiệp**     1. Thay mặt Bộ NN&PTNT, TCTL sẽ phối hợp với Bộ Xây dựng và UBND bảy tỉnh để lập kế hoạch, quản lý, thực hiện và giám sát & đánh giá dự án dựa trên các thoả thuận đã ký. Mẫu chuẩn thoả thuận và phương thức hợp tác được nêu trong HPPMG. |

C.8. Khung thời gian thực hiện chương trình/dự án

Tham khảo Phụ lục X.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **D.1.** **Giá trị gia tăng khi GCF tham gia** |  |  |
| 1. CPVN đầu tư tương đối cho giảm nhẹ rủi ro thiên tai. Thiên tai liên quan đến khí hậu ở Việt Nam gây ra tổn thất hàng năm trung bình 1.8 tỉ US$ hay 1,5% GDP (UNDP, 2014). Để ứng phó, chính phủ đã phân bổ ngân sách thông qua các chương trình mục tiêu của chính phủ nhằm giảm thiểu tổn thất và bảo vệ dân cũng như tài sản kinh tế. CPEIR hiện nay cho rằng 18% tổng chi tiêu của năm bộ chủ chốt của chính phủ có thể gắn liền với các lợi ích thích ứng với khí hậu. Mặc dù được đầu tư như vậy, kết quả thực hiện các chương trình của chính phủ thường dưới mức tối ưu, không kết nói và phân tán về mặt địa lí. .   **Bảng 1: Huy động Thế mạnh mọi tác động trong c ác chương trình hiện hành**   |  | **Thế mạnh của các chương trình**  **hỗ trợ chính phủ hiện nay** | **Giá trị gia tăng của GCF** | | --- | --- | --- | | **Phục hồi rừng ngập mặn** | Chuyên môn kỹ thuật tốt về trồng lại rừng và cam kết vững chắc về mở rộng chương trình. | Can dự của GCF sẽ nhân rộng các thông lệ tốt từ những chương trình thí điểm khác nhau và lồng ghép các phương pháp thành công về tuyển chọn tự nhiên như cách tiếp cận thông lệ tốt nhất để tái sinh 4.000ha rừng ngập mặn. Tài trợ sẽ cho phép áp dụng các công nghệ trồng và chăm sóc đã cải thiện nói trên, và thực hiện các biện pháp hỗ trợ nhằm đảm bảo giải quyết tình trạng sinh kế gián đoạn tạm thời (ví dụ di dời các ao nuôi tôm của cộng đồng bị tác động của việc trồng rừng, là một phần của kế hoạch tái sinh rừng).  Những cách tiếp cận đã cải thiện sẽ bao gồm các hoạt động hỗ trợ nhằm huy động cộng đồng, thong qua chương trình CBDRM, ở mọi giai đoạn của quá trình tái sinh rừng ngập mặn (ví dụ, vườn ươm, trồng, theo dõi) và làm việc với cộng đồng nhằm đảm bảo sinh kế không bị tác động tiêu cực bởi các hoạt động can dự.  Hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cũng sẽ được cung cấp giúp Bộ NN&PTNT nâng cấp các hướng dẫn kỹ thuật và chính sách để lồng ghép các cách tiếp cận của GCF đã được chứng tỏ đạt tiêu chuẩn vào các kế hoạch và chương trình tái sinh trong tương lai. | | **Thí điểm nhà an toàn** | Chuyên môn kỹ thuật tốt và đang chạy mô hình tài chính | Can dự của GCF được đề xuất sẽ kết hợp phương pháp CBDRM được phê duyệt để lập bản đồ rủi ro cấp cộng đồng với áp dụng các thiết kế xây dựng đã cải tiến của Bộ Xây dựng nhằm tăng hiệu quả và mở rộng kế hoạch xây nhà an toàn cho các vùng ven biển dễ bị tổn thương nhất. Kết nối quan trọng này sẽ đảm bảo nhà ở, tài sản duy nhất của người nghèo được xây trên vị trí an toàn và có thể chống chọi, không chỉ với các tác động BĐKH hiện nay mà còn với cường độ dự báo còn tăng trong những năm tiếp theo.  Hỗ trợ của GCF sẽ đảm bảo tập huấn cho các bên liên quan ở 28 tỉnh ven biển về thiết kế nhà tang cường chống chịu với khí hậu có thể (a) giải quyết mối rủi ro ngày càng tăng đi kèm với dự báo BĐKH và các sự cố cực đoan, và (b) sử dụng các số liệu rủi ro đã được củng cố cũng như kiến thức của cộng đồng đã nâng cao để đảm bảo vị trí lựa chọn an toàn. Ở cấp quốc gia, hỗ trợ của GCF sẽ nâng cao tiêu chuẩn kỹ thuật và khuôn khổ pháp lý cho các chương trình nhà ở chống chịu thiên tai của chính phủ trong tương lai. | | **Quản lý rủi ro thiên tai/thích ứng dựa vào cộng đồng** | Cơ cấu tổ chức có sự tham gia, hoà nhập và có trách nhiệm, có thể làm việc với các cộng đồng và có sở hữu lâu dài, vững chắc Cộng đồng cũng là nơi tạo ra các số liệu thiệt hại và tổn thất có giá trị cũng như các tác động BĐKH khác. Chương trình bao gồm cơ chế xây dựng kế hoạch thích ứng dựa vào cộng đồng và đưa cả những nhu cầu hỗ trợ vào kế hoạch thường kỳ. | | ***Thông tin rủi ro*** | Chính phủ đã chủ động làm việc với các tổ chức quốc tế và trong nước nhằm thúc đẩy củng cố số liệu để dự báo BĐKH và các rủi ro chính như siêu bão và triều cường. | Hỗ trợ của GCF sẽ xây dựng trên cơ sở những nỗ lực trước kia và hiện tại để thu thập và số liệu tổn thất và thiên tai, và xây dựng đội ngũ cán bộ kỹ thuật của chính phủ với các kỹ năng phân tích số liệu cũng như đào tạo các nhà làm chính sách áp dụng các phân tích đó vào qui hoạch/quá trình lập kế hoạch.  Nhìn chung, các hoạt động được thiết kế để góp phần chuyển đổi cách tiếp cận hiện nay của chính phủ Việt Nam sang hỗ trợ và tạo điều kiện thích ứng. Tiền của GCF sẽ giúp chính phủ theo đuổi chiến lược dài hạn kết hợp các cách tiếp cận giảm nhẹ rủi ro hiện hành với cách tiếp cận quản lý rủi ro xác suất BĐKH được nâng cao nhằm bảo vệ thành quả của phát triển.  Nhằm đảm bảo số liệu được cung cấp theo hình thức và phương tiện có ích cho khu vực tư nhân, và để nâng cao hiểu biết của chính phủ về cách thức làm thế nào tạo ra động lực đối với sản phẩm quản lí rủi ro trong tương lai, dự án sẽ hỗ trợ đối thoại giữa khu vực tư nhân và các đối tượng có liên quan của chính phủ ở trung ương và tỉnh. Việc này bao gồm đối thoại về kỹ thuật với khu vực tư nhân về cải thiện các ứng dụng và tiếp cận số liệu thiệt hại và tổn thất, và hiểm hoạ. Cũng sẽ hỗ trợ tham vấn rộng rãi với các doanh nghiệp về những trở ngại hiện nay và các giải pháp để tăng sự tham gia chia sẻ và chuyển rủi ro của khu vực tư nhân trong việc quản lý khí hậu ở Việt Nam. |  1. Việc tham gia của GCF rất quan trọng ở hai khía cạnh: (i) dự báo BĐKH cho thấy mối đe doạ vùng ven biển có lẽ đang gia tăng ở Việt Nam. Lũ lụt, triều cường và bão có thể sẽ ngày càng tăng về cả tần xuất và cường độ. Do đó cần thiết phải đầu tư thêm để có thông tin rủi ro khí hậu thông báo cho và cải thiện các chương trình xây nhà an toàn và bảo vệ ven biển hiện có của chính phủ; (ii) các mối đe doạ liên quan đến khí hậu cũng yêu cầu có thêm tài chính cho hạng mục khí hậu để tăng qui mô đầu tư giảm nhẹ rủi ro khí hậu cho vùng định cư ven biển (người và tài sản chính của họ - ngôi nhà) cũng như cải thiện các phương pháp và áp dụng các thông lệ tốt nhất, sự tham gia của GCF sẽ nâng cao đáng kể các chương trình hiện nay của chính phủ bằng cách cung cấp thông tin rủi ro khí hậu, thực hiện các thông lệ tốt nhất và nhân rộng thành quả của các dự án thí điểm thành công cũng như các kinh nghiệm tốt trên thế giới. Kết quả của việc đầu tư trong đề xuất này sẽ tạo chuyển biến. Cụ thể hơn, giá trị gia tăng của tài trợ GCF sẽ được nói rõ dưới đây theo từng kết quả đầu ra.   **Kết quả 1: Những tính năng thiết kế chống chịu với bão lụt bổ sung cho 4.000 nhà mới ở địa điểm an toàn, mang lại lợi ích cho 20,000**[[16]](#footnote-16) **người nghèo và bị ảnh hưởng cao của thiên tai trong 100 xã.**   1. Các chương trình xây nhà hiện nay của chính phủ ưu tiên an ninh và an toàn cho bộ phận nghèo nhất của xã hội, đặc biệt là những người sống ở các vùng dễ bị ảnh hưởng nhất ở ven biển. Tuy nhiên, phương pháp chọn địa điểm và thiết kế nhà chưa được xây dựng tốt, thiếu tính chặt chẽ về kỹ thuật để chịu được các mối đe dọa gia tăng ven biển. Trong khi các thiết kế được nâng cao đã có và được thử nghiệm, Bộ Xây dựng lại không có khả năng áp dụng những thiết kế được cải tiến đó do thiếu kinh phí. Tài trợ của GCF sẽ chi trả khoản chi phí tăng thêm do đưa thêm vào các tính năng an toàn dựa trên những bài học từ thiết kế chương trình xây nhà trước đây, cũng như các thiết kế thành công ở Đà Nẵng (như gác lửng trên mực lũ dự báo, cũng như gia cố tường và mái bê tông) ước tính $2000/nhà. Sự tham gia của GCF cũng sẽ kết nối chương trình xây nhà với cách tiếp cận dựa vào cộng đồng để đánh giá rủi ro nhằm thông báo địa điểm an toàn đối với việc xây nhà mới. Sự tham gia của cộng đồng rất quan trọng đối với thay đổi hành vi và chấp nhận lâu dài các phương pháp và tiêu chuẩn xây dựng để ổn định và an toàn hơn. Tài trợ của GCF như vậy sẽ tạo thuận lợi lần đầu tiên phổ biến số liệu có khả năng cứu sống ở những vùng hay xảy ra triều cường, nước biển dâng và lũ lụt đến cộng đồng.      1. Mối liên kết đã cải thiện này giữa số liệu quốc gia và các xã sẽ là quan trọng để ra quyết định sử dụng đất và giảm khả năng tiếp xúc của tài sản với tác động BĐKH vì Việt Nam đang tiếp tục phát triển nhanh. Thông qua việc đưa CBDRM thông minh trước khí hậu ở toàn vùng ven biển (phủ tất cả 28 tỉnh và 500 xã), hỗ trợ của GCF sẽ giúp so sánh thông rin rủi ro trong toàn vùng bờ biển, xác định ba chiều số liệu trung ương và địa phương về mặt không gian để cung cấp các thông tin rủi ro quan trọng cho việc qui hoạch/lập kế hoạch và ra quyết định. Những tiến bộ trong đánh giá đánh đổi, phân tích chi phí-lợi ích sẽ chỉ có thể làm được với các số liệu thống kê đầy đủ nhằm cải thiện công tác lập kế hoạch và quyết định đầu tư cho vùng ven biển. Do khả năng chịu ảnh hưởng cao của vùng ven biển, cung cấp đầy đủ thông tin rủi ro sẽ làm chuyển biến lớn trong quá trình lập kế hoạch và lập ngân sách của chính phủ.   **Kết quả 2: Tái sinh 4.000 ha rừng ngập mặn làm vùng đệm chắn triều cường sử dụng cách tiếp cận dựa vào bằng chứng thành công**   1. Diện tích rừng ngập mặn tạo ra khu đệm quan trọng giữa biển và các cộng đồng ven biển. Những căn nhà chống chịu được bão lụt bảo vệ gia đình và các tư liệu sản xuất khỏi tác động BĐKH. Nỗ lực phục hồi rừng ngập mặn có tỉ lệ thất bại cao ở nhiều nước. Đây cũng là khó khăn mà CPVN phải đối mặt. Chính phủ đã đầu tư trong phục hồi rừng ngập mặn song tỉ lệ cây sống chỉ có 50%. Thông qua hỗ trợ kỹ thuật để nhân rộng các cách tiếp cận thành công, cụ thể là tái sinh tự nhiên, tài trợ của GCF sẽ tăng tỉ lệ sống lên 80%. Tương tự như ở Kết quả 1, nguồn lực của GCF sẽ kết nối tái sinh rừng ngập mặn với cách tiếp cận có sự tham gia dựa vào cộng đồng để xây dựng bản đồ, trồng rừng và theo dõi, nhằm đảm bảo tính bền vững của nỗ lực tái sinh rừng ngập mặn. Quan trọng hơn, tái sinh rừng ngập mặn sẽ có nghiên cứu và phân tích đi trước nhằm đảm bảo các điều kiện đất đai và sức ép của cộng đồng được tính đến. Khi cần thiết, những sinh kế quan trọng cản trở sự phát triển của rừng ngập mặn (ví dụ nuôi trồng thuỷ sản) sẽ phải di dời tới nơi phù hợp và bền vững hơn. 2. Mỗi kết quả nêu trên sẽ được thực hiện theo giai đoạn, cho phép tạo ra những thông lệ tốt nhất và bài học kinh nghiệm, để thông báo tiếp tục triển khai các chương trình hiện hành, cũng như củng cố các chính sách liên quan và lập kế hoạch tương lai.   **Kết quả 3: Tăng khả năng tiếp cận số liệu về tổn thất và thiệt hại do khí hậu đối với ứng dụng của khu vực công và tư ở cả 28 tỉnh ven biển Việt Nam**   1. Hiện nay dữ liệu thông tin rủi ro khí hậu hiện có ở Việt Nam còn yếu, và được tư liệu hoá để sử dụng trong việc lồng ghép CCA và DRR vào quá trình lập kế hoạch đầu tư rộng hơn của chính phủ ở cấp trung ương và địa phuong. Hơn nữa, thông tin rủi ro khí hậu đã cải thiện cả về chất lượng và khả năng tiếp cận sẽ giúp bổ sung tài chính công và tư chảy vào các giải pháp giảm nhẹ rủi ro khí hậu và chống chọi với khí hậu ở khu vực duyên hải. Thiết kế phù hợp các sản phẩm rủi ro khí hậu sẽ được xây dựng và có để sử dụng cho khu vực tài chính/tư nhân để cải thiện công tác lập kế hoạch của họ và khuyến khích họ đầu tư vào các hoạt động giảm nhẹ rủi ro thiên tai và thích ứng với BĐKH. Do đã có các đầu tư để thích ứng với BĐKH, CPVN không chuẩn bị về mặt tài chính cho các sự cố khí hậu lớn. Do khả năng xảy ra các sự cố lớn ngày càng tăng, như bão, CPVN yêu cầu hỗ trợ xác định và khảo sát các phương án chia sẻ rủi ro, như trái phiếu thảm hoạ. Tài trợ của GCF do đó sẽ chỉ cải thiện công tác lập kế hoạch công, song cũng mở cơ hội cho chia sẻ rủi ro và chi phí. | | |
| **D.2. Chiến lược kết thúc** | | |
| 1. Các hoạt động của dự án được thực hiện thông qua việc lồng ghép xen kẽ với các chương troo chính phủ. Cán bộ của chính phủ do đó là trọng tâm và tham gia sát trong qua trình thực hiện các hoạt động dự án, nhằm đảm bảo tính bền vững của dự án, duy trì tiếp quản các kiến thức sau khi dự ánGCF kết thúc. Dự án tập trung xây dựng và củng cố các chương trình hiện hành của chính phủ trong các lĩnh vực trọng yếu như nhà ở an toàn, tái tạo rừng ngập mặn và đánh giá quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng. Các kinh nghiệm và thực hành tốt thu được từ dự án GCF sẽ được tiếp tục áp dụng trong các pha sau của các chương trình liên quan, cũng như sẽ củng cố các chính sác và các hoạch định trong tương lai, vượt ra khỏ phạm vi và thời hạn của dự án này. Điều này được đảm bảo thông qua quan hệ đối tác hợp tác với UNDP, Bộ NN & PTNT, Bộ Xây dựng và các bên liên quan khác trong việc thực hiện. Các chi phí liên quan để duy trì đảm bảo việc này đã được tính toán cân nhắc trong ngân sác dự án. 2. Kết quả hợp phần xây nhà được thiết kế trên nền chương trình quốc gia v ê nhà chống lù bão do chính phủ triể khai. Các kinh nghiệm thực hành tốt nhất và bài học kinh nghiệm từ các hoạt động được đề xuất sẽ được tích hợp vào các giai đoạn lập kế hoạch tiếp theo của chương trình cũng như qui hoạch cơ sở hạ tầng chung, nhằm kế thừa và đảm bảo tác động sau này của dự án trong dài hạn. Tài trợ của GCF sẽ chỉ dùng cho chi phí tăng thêm khi bổ sung các tính năng an toàn (ví dụ, gác lửng trên mức lũ dự báo, tường và mái gia cố bê tông). Khoản đầu tư chính kết hợp tài trợ không hoàn lại/vay trong chương trình của chính phủ. Vì những người tiếp nhận chương trình cam kết vay 10 năm theo chương trình của chính phủ, ở đây đã có mối quan tâm về phía họ để duy trì nhà. Đây đã là bằng chứng ở giai đoạn này của chương trình là các gia đình sẽ tiếp tục đầu tư vào các chi tiết riêng tư (ví dụ, màu sơn tường phía ngoài và các trang trí khác) để đưa các chi tiết riêng tư đó vào nhà chống chịu bão lụt. Ngoài ra, vì nhà ở thường là tài sản lớn duy nhất của gia đình nghèo, khả năng của gia đình bảo vệ các tư liệu sản xuất của mình trong thời gian lũ lụt hay bão lớn sẽ giảm thiệt hại và tổn thất mà nếu không có nhà này sẽ xảy ra. Những tổn thất và thiệt hại tránh được này sẽ giảm bớt sức ép tài chính khi khôi phục lại sau các sự cố BĐKH. 3. Các mẫu thiết kế nhà ở được áp dụng thông qua dự án đã được phát triển để giảm - chi phí bảo trì. Thiết kế các tính năng còn nhằm mục đích đảm bảo rằng các yếu tố cấu trúc dễ bị tổn thương hơn, chẳng hạn như mái nhà và góc nối được gia cố trong quá trình xây dựng, giảm chi phí sửa chữa tiềm năng. (Do xây dựng bê tông, chi phí bảo trì hàng năm thường thấp hơn so với nhà được xây dựng bằng tranh, tre đòi hỏi phải bảo đàu tư vào chi phí bảo trì trì thường lớn hơn) . Ngoài ra, dự án cũng sẽ phổ biến thông tin về làm thế nào để chuẩn bị cho cơn bão để giảm thiệt hại tiềm năng dựa trên các vật liệu MOC hiện tại (tức là bảo đảm các hạng mục, sử dụng các bao cát, vv). Trong trường hợp một nhà bị hư hỏng trong một cơn bão bất chấp những nỗ lực họ đã thực hiện, các hộ gia đình sẽ được bồi thường một khoản nhất định để sửa chữa thông qua các chương trình hỗ trợ ứng phó thiên tai hiện đang hoạt động ở cấp tỉnh. 4. Thông qua dự án, quá trình lập kế hoạch dựa vào cộng đồng sẽ đảm bảo tái sinh rừng ngập mặn chỉ được hỗ trợ ở những vùng mà việc chăm sóc lâu dài là có tính khả thi. Vì hầu hết các vùng sẽ được lựa chọn đã được qui hoạch là rừng phòng hộ theo một số hình thức, kinh phí chăm sóc thường xuyên đã được cấp trong dòng ngân sách của chính phủ hiện có để cộng đồng chăm sóc sau khi dự án kết thúc. Cách tiếp cận dựa vào cộng đồng để tái sinh và theo dõi sẽ đảm bảo cộng đồng có ý thức sở hữu, cũng như động lực tài chính để chăm sóc khu rừng ngập mặn, và trong một số trường hợp thay đổi thói quen nếu không sẽ cản trở sinh trưởng của rừng ngập mặn (ví dụ nuôi trồng thuỷ sản). Tương tự như ở trên, các thong lệ tốt nhất và bài học kinh nghiệm qua sự tham gia của GCF sẽ được cung cấp cho quá trình lập kế hoạch của Bộ NN&PTNT để thông tin cho các chương trình/đầu tư trong tương lai về diện tích bảo vệ và tái sinh rừng ngập mặn. 5. Đối với kết quả 3 về thông tin rủi ro khí hậu, số liệu sẽ được thu thập và tư liệu hoá trong cơ sở dữ liệu về tổn thất và thiên tai của chính phủ. Nhằm đảm bảo cơ sở dữ liệu sẽ được nhập và duy trì sau khi GCF không tham gia, một mô hình thành công sẽ được áp dụng mà UNDP đã sử dụng trong nỗ lực trước đây để thành lập cơ sở dữ liệu thiên tai trong vùng. Indonesia[[17]](#footnote-17), Cambodia[[18]](#footnote-18) và Sri Lanka[[19]](#footnote-19) được coi à những thông lệ tốt nhất, do khá nhiều việc đã làm để nhập thông tin và xác minh cơ sở dữ liệu của họ. Trong mỗi một trường hợp đã nói ở trên, chính phủ đã tiếp thu toàn bộ trách nhiệm để duy trì cơ sở dữ liệu tiếp tục hoạt động. Để chuẩn bị, UNDP cung cấp hỗ trợ tài chính cho người quản lý cơ sở dữ liệu và trợ lý hỗ trợ bằng cách thiết lập cơ sở dữ liệu và nhập số liệu quá khứ. 6. Cơ quan được ủy quyền làm đầu mối về thiên tai quốc gia sẽ được đào tạo tăng cường năng lực để thu thập, xác minh và lưu trữ dữ liệu. Dự án cũng đào tạo cho các bộ ngành đê lập kế hoạch và áp dụng thông tin dữ liệu liên quan trong công tác quy hoạch kế hoạch, theo cùng một cách tiếp cận. Do đây là một hoạt động ưu tiên của chính phủ dự án hầu như sẽ không có rủi ro gì cho việc đảm bảo cơ sở dữ liệu này sẽ được duy trì và phát triển trong tương lai, trên cơ sở các cán bộ phụ trách được hỗ trợ đào tạo đầy đủ thông qua can thiệp trong dự án của GCF. 7. Dự án hỗ trợ đào tạo kỹ năng (ví dụ, đào tạo CBA và ứng dụng thông tin rủi ro khí hậu vào lập kế hoạch) và sẽ đặt trước nền tảng trang mạng, để đảm bảo có sẵn các cơ hội học hỏi như bồi dưỡng, cũng như để đào tạo cho nhiều người hơn số người mục tiêu trong dự án. Bằng cách này, dự án hỗ trợ xây dựng đội ngũ chuyên gia về phân tích kinh tế và lồng ghép thông tin rủi ro khí hậu vào lập kế hoạch. Sản phẩm thông tin rủi ro khí hậu phù hợp và cơ chế loại bỏ rủi ro của Kết quả 3 sẽ là động lực để khu vực tài chính và tư nhân tham gia và đầu tư nhiều hơn như vậy sẽ giảm nhẹ sức ép tài chính mà CPVN đang phải chịu và tiếp tục phải chịu liên quan đến ứng phó với BĐKH hiện tại và dự báo. 8. Hơn nữa, kết quả 3 để khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân và tài chính /bảo hiểm. Trường hợp cần thiết, sẽ chính thức can thiệp bằng thỏa thuận pháp lý và quan hệ đối tác. Điều này sẽ được quyết định, khi cần thiết, trong quá trình thực hiện dự án khi thảo luận và đàm phán với các bên có liên quan. 9. Sợi chỉ xuyên suốt các kết quả của dự án là lồng ghép các thông tin rủi ro khí hậu và áp dụng các thông lệ tốt nhất vào công tác lập kế hoạch toàn diện hơn, do đó đảm bảo tính bền vững và đem lại các tác động chuyển dịch tích cực và căn bản cho quá trình phát triển. | | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **E.1**. **Tiềm năng tác động**  Tiềm năng của chương trình/dự án đóng góp cho để đạt được mục tiêu và kết quả của Quỹ | | | |
| E.1.1. Tiềm năng tác động thích ứng/giảm thiểu | | | |
| 1. Tài trợ của GCF sẽ mang lại lợi ích cho các thành phần khác nhau của Việt Nam. Bao gồm:  * 20.000 người dễ bị tổn thương cao hưởng lợi trực tiếp từ các căn nhà an toàn hơn, có khả năng chống chịu khí hậu tốt hơn (Đối tượng hưởng lợi trực tiếp 50% là phụ nữ)[[20]](#footnote-20) * 100.000 người được bảo vệ khỏi triều cường nhờ có 4.000 ha rừng ngập mặn ven biển được tái sinh (Đối tượng hưởng lợi gián tiếp 50% là phụ nữ)[[21]](#footnote-21) * Hơn 30 triệu người sống tại 28 tỉnh ven biển được hưởng lợi từ lập bản đồ rủi ro khí hậu và lập kế hoạch quản lý rủi ro thiên tai có sự tham gia cũng như thông lệ giảm thiểu rủi ro (Đối tượng hưởng lợi gián tiếp 50% là phụ nữ);  1. Ngoài ra 500.000 người có khả năng tiếp cận các công nghệ xây nhà chống chịu bão lụt an toàn, chi phí thấp và công nghệ nhà chống bão thông qua phổ biến hơn nữa CBDRA và thiết kế nhà ở an toàn và chương trình đào tạo CBDRM. 2. Các thành viên tham gia Hiệp hội bảo hiểm Việt Nam được đăng ký và được tiếp cận các thông tin miễn phí về các dữ liệu rủi ro thiên tai và khí hậu 3. Ít nhất 4 bộ ngành của chính phủ sẽ được hưởng lợi từ việc xây dựng năng lực thể chế mục tiêu trong lĩnh vực quản lý rủi ro khí hậu: Bộ KH&ĐT, Bộ NN&PTNT, Bộ Xây dựng và Bộ TN&MT 4. Ít nhất 4 Viện khoa học quốc gia sẽ hưởng lợi từ việc nâng cao nguồn nhân lực và cơ sở kiến thức của họ trong lĩnh vực thích ứng với BĐKH: Viện khí hậu, thuỷ văn, môi trường và BĐKH (đầu mối kỹ thuật chính thức về dự báo khí hậu) và Học viện Thuỷ lợi Việt Nam (đầu mối kỹ thuật chính thức về lập bản đồ rủi ro lũ), Viện khoa học công nghệ xây dựng Việt Nam (đầu mối về quy chuẩn xây dựng và tiêu chuẩn nhà), và Viện khoa học lâm nghiệp Việt Nam (đầu mối kỹ thuật về lâm nghiệp, bao gồm đánh giá địa điểm để lựa chọn giống cây, các biện pháp kỹ thuật phục hồi rừng ngập mặn). | | | |
| E.1.2. Các chỉ số tác động chính (dự kiến) | | | |
| *Cung cấp giá trị số cụ thể cho các chỉ số dưới đây.* | | | |
| *Chỉ số GCF chính* | *Tấn các bon dioxit tương đương dự tính (t CO2 eq) sẽ được giảm hay tránh phát thải (chỉ giảm thiểu)* | *Hàng năm* | 93.036 |
| *Cả vòng đời* | 1,860.720 |
| * *Dự kiến tổng số người hưởng lợi trực tiếp và gián tiếp, tách biệt vê giời (giảm tổn thương hay tăng sức chống chịu);* * *Số người hưởng lợi so với tổng dân số, tách biệt về giới (chỉ thích ứng)* | *Tổng* | 30 triệu người sống ở các tỉnh ven biển của Việt Nam (15 triệu phụ nữ và trẻ em gái), người hưởng lợi gián tiếp |
| *Phần trăm (%)* | 30% |
| *Các chỉ số liên quan khác* | *Các ví dụ bao gồm :*   * + *Tăng dự kiến ​​về số lượng các hộ gia đình có quyền tiếp cận năng lượng phát thải thấp*   + *Tăng dự kiến ​​về số lượng các nhà cung cấp điện phát thải thấp nhỏ, vừa và lớn, và năng lực hiệu quả cài đặt*   + *Dự kiến ​​tăng trong sản xuất và sử dụng thông tin khí hậu trong việc ra quyết định*   + *Tăng cường dự kiến ​​khả năng thích ứng và giảm tiếp xúc với rủi ro khí hậu*   + *Các ngành khác* | | |
| 1. Dự tính lượng các bon hấp thụ trong dự án đựa trên xem xét các nghiên cứu về trữ lượng các bon trong rừng ngập mặn (Y. Okimoto và cộng sự 2013 cho Nam Định và Thanh Hóa; Vu Tan Phuong và cộng sự 2012 cho Kiên Giang và Cà Mau; GIZ 2012 cho Kiên Giang và Sóc Trăng). Các nghiên cứu ước tính lượng tăng trưởng sinh khối hàng năm giao động từ 15 – 20 tấn/ha phụ thuộc vào địa điểm (ở phía nam, tăng trưởng sinh khối cao hơn). Để thận trọng, chúng tôi sử dụng tỉ lệ tăng trưởng thấp nhất 15 tấn/ha/năm để ước tính lượng hấp thụ các bon. Phần Carbon sử dụng là 0,5; mức phát thải đi cùng tái sinh rừng ngập mặn đến chủ yếu từ sản xuất cây giống và vận chuyển cây giống tới nơi trồng (dùng xăng) được ước tính là 80 t CO2 tương đương/ha. Việc ước tính mức giảm phát thải trong các hoạt động rừng ngập mặn như sau:  |  |  | | --- | --- | | Tổng diện tích rừng ngập mặn được tái sinh (ha) | 4,000 | | Tăng trưởng sinh khối trung bình (tấn/ha/năm) | 15.4 | | Phần các bon | 0.5 | | Vòng đời/chu kỳ (năm) | 20 | | Mức hấp thụ các bon trên một hecta trong vòng đời (tCO2 tương đương/ha) | 565 | | Lượng các bon thuần (trừ phát thải) (tCO2 tương đương/ha) | 465 | | Tổng lượng phát thải giảm trong diện tích được tái sinh (tCO2/20 năm) | 1,860,720 | | Chi phí giảm phát thải (US$/t CO2 tương đương) | 6.18 |  1. Cô lập carbon của rừng ngập mặn ở Việt Nam dao động từng địa điểm và phụ thuộc vào loài. Ở miền Nam, rừng ngập mặn tăng trưởng cao nhất, do đó khả năng hấp thụ các bon cao hơn so với miền Bắc. Một số nghiên cứu chỉ ra rằng tăng sinh khối hàng năm của rừng ngập mặn là 20 tấn / ha đối với miền Bắc (tỉnh Nam Định và Thanh Hóa; Okimoto 2013) và 25-40 tấn ở miền Nam (Cà Mau, Kiên Giang, Cần Giờ; Tân năm 2002; Nam 2010; Wilson 2010). Giá trị này là khoảng 36 tấn/ha ở Malaysia (Ong 1993), và là 28-70 tấn /ha ở Thái Lan (Christensen 1978). Điều này chỉ ra rằng tỷ lệ tăng sinh khối của rừng ngập mặn ở miền Nam Việt Nam là khá tương tự như của Malaysia và Thái Lan. 2. Ước lượng carbon dioxide tương đương với giảm đi hoặc tránh được dựa trên sinh khối tăng tạo ra bởi phục hồi rừng ngập mặn. Công thức để tính là: CO2 tương đương = sinh khối \* CF \* 44/12 3. Trường hợp sinh khối là khối lượng khô được tạo ra bởi rừng trồng; CF là phần carbon (coi như là 0.5) và 44/12 là chuyển đổi từ carbon dioxide carbon. Khi tăng sinh khối khác nhau từ các trang web với các trang web, một "ước tính bảo thủ" đã được sử dụng (tức là giá trị thặng dư tối thiểu sinh khối). 4. Tăng sinh khối được ước tính cho 20 năm là tuổi thọ tối thiểu của rừng ngập mặn và tỷ lệ tăng được ước tính dựa trên lứa tuổi của rừng ngập mặn. Đối với tuổi <5 năm, sinh khối tăng là 5 tấn / ha /năm; tuổi từ 5-10, tăng là 17 tấn /ha / năm; tuổi 11-15 là 21 tấn /ha / yea; tuổi 16-20 là 14 tấn /ha / năm. 5. Việc giảm 1.860.720 tấn CO2 trong hơn 20 năm, mặc dù phục hồi 4.000 ha rừng ngập mặn ven biển được đề cập trong phần E.3.1. Đồng lợi ích về môi trường, xã hội và kinh tế, bao gồm cả tác động phát triển nhạy cảm về giới. | | | |
| E.2. **Khả năng tạo tác động chuyên đổi**  Mức độ các hoạt động được đề xuất trong dự án có thể xúc tác thúc đẩy các tác động vượt ra khỏi khuôn khổ một dự án/chươg trình đầu tư riêng lẻ | | | |
| E.2.1. Tiềm năng để mở rộng và nhân rộng (Cung cấp số liệu và cơ sở lý luận để hỗ trợ) | | | |
| 1. Dự án sẽ xúc tác chuyển đổi mô hình đầu tư chống chịu với BĐKH của chính phủ, chuyển từ đầu tư theo ngành từ trên xuống sang cách tiếp cận có sự tham gia, lồng ghép thông tin rủi ro. Hai hiêu ứng biến đổi được mong chờ: thứ nhất, tăng sự tham gia của cộng đồng và tăng cường hiệp lực giữa các chương trình của chính phủ đang thực hiện sẽ tăng hiệu quả và tính bền vững của chương trình. Thứ hai, tăng chất lượng và tiếp cận tới các dữ liệu sẽ hỗ trợ lập kế hoạch rủi ro chính xác hơn và đóng góp một môi trường thuận lợi hơn cho phát triển sản phẩm chuyển giao rủi ro tại Việt Nam.   ***Tăng hiệu quả của các chương trình chống chịu của chính phủ đang thực hiện***   1. Những can dự của dự án sẽ mở rộng mô hình thay đổi lồng ghép, làm việc với 28 tỉnh duyên hải của Việt Nam. Các hoạt động sẽ bổ sung trực tiếp cho các chương trình đầu tư của Chính phủ đang thực hiện, hướng tới việc tạo ra hiệu ứng theo cấp số nhân nơi đầu tư của chính phủ được thực hiện hiệu quả và bền vững hơn thông qua đồng tài trợ của dự án. Các hoạt động của dự án sẽ trực tiếp tăng cường thực hiện các chương trình quốc gia về CBDRM, rừng ngập mặn ven biển, nhà ở an toàn và phòng chống thiên tai quốc gia. 2. Hiến pháp của Việt Nam, theo Điều 59 mục 3, khẳng định rằng Nhà nước thực hiện chính sách phát triển nhà ở và tạo điều kiện để mọi người có nhà ở. Như ba phần dân số (30 triệu người ) cư trú ở các tỉnh ven biển, có nhiêu tiềm năng để nâng cấp nhà của họ hơn nữa, đối với nhóm dễ bị tổn thương hoặc để tăng cường hơn nữa nhà của các gia đình thu nhập trung bình. Thiết kế này cũng có thể được thay đổi khi cần thiết để phản ánh những mối quan tâm chính của các khu vực dễ bị tổn thương khác ( ví dụ như đồng bằng sông Cửu Long). 3. Dự án GCF có mục tiêu 4,000ha rừng ngập mặn. Tiềm năng cho mở rộng hơn nữa là quan trọng cho sự mất mát lớn của rừng ngập mặn ở Việt Nam - từ năm 1943 408,500ha đến nay chỉ còn 59,760ha trong năm 2008. Bằng chứng, cơ sở thực tiễn tốt nhất sẽ được cung cấp cho các nước khá. Timor -Leste ví dụ cũng đang đối mặt với thách thức trong việc duy trì các khu vực rừng ngập mặn do sự phát triển nhanh chóng khu vực ven biển và có thể được hưởng lợi từ những kiến ​​thức được tạo ra bởi dự án này. 4. Các tỉnh mục tiêu đã được chọn lựa là nơi chịu rủi ro cao đặc biệt trước mực nước biển, triều cường và/hay mất rừng ngập mặn. Sử dụng bản đồ hiện có của các nơi có CBDRM làm cơ sở, nguồn lực của GCF sẽ được dùng để đảm bảo rằng hơn 95% các xã ven biển thuộc 28 tỉnh có kế hoạch CBDRM. Những kế hoạch này bao gồm thứ tự ưu tiên đầu tư để thích ứng BĐKH và xây dựng khả năng chống chịu. Vì đảm bảo lồng ghép các hành động ưu tiên được nêu trong kế hoạch vào kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội hàng năm và ngân sách là một trong những bước quan trọng xây dựng kế hoạch CBDRM, mật độ tham gia này cũng sẽ ảnh hưởng đáng kể đến quá trình lập kế hoạch hàng năm của tỉnh dọc theo toàn bộ bờ biển của Việt Nam. Các đánh giá rủi ro như là một phần của quá trình CBDRM có thể được áp dụng cho các mục đích khác nhau, phương pháp luận sẽ được phổ biến thông qua các chương trình CBDRM để đạt được mục tiêu 6.000 xã , và nhiều hơn nữa quá thời gian dự án GCF.   ***Thúc đẩy tiếp cận đến dữ liệu có chất lượng để tăng cường làm kế hoạch và phát triển sản phẩm khu vực tư nhân***   1. Nâng cao chất lượng và khả năng tiếp cận tới dữ liệu có thể có hiệu ứng chuyển đổi về lập kế hoạch quản ý rủi ro và thông lệ ở Việt Nam. Ra quyết định liên quan đến lập kế hoạch đầu tư và sắp xếp ưu tiên dự án thích ứng hiện hay không được hưởng lợi từ phân tích xác suất rủi ro cả về sinh kế và tiếp cận được tài chính. Ngoài nâng cao việc thực hiện dự án đã thực hiện đến năm 2020, cung cấp sớm dữ liệu rủi ro được cải thiện cho tất cả các tỉnh đồng bằng và ven biển có thể xúc tác cho Chính phủ để nhân rộng cách tiếp cận tổng hợp này trong thiết kế của chu kỳ kế hoạch 2020-2025 của mình. 2. Dữ liệu sự cố cực đoan trong quá khứ chính xác và các thông tin rủi ro liên quan đến khí hậu khác cũng là động lực cho việc phát triển sản phẩm chuyển giao rủi ro khu vực tư nhân. Nguồn lực của GCF sẽ tạo ra và làm cho tiếp cận được các dữ liệu và công cụ như bản đồ rủi ro và các mô hình tài chính nhằm hỗ trợ việc ra quyết định chính xác hơn trong thích ứng voiws BĐKH ở tất cả các cấp. 3. Tăng cường hệ thống để thu thập dữ liệu cấp xã về tổn thất và thiệt hại do thiên tai cũng sẽ nâng cao đáng kể bộ dữ liệu dài hạn có thể được sử dụng làm phân tích IPCC và các phân tích khác của quốc gia. 4. Về mặt số liệu, sự chuyển biến này có thể tóm tắt:  * Tất cả 28 tỉnh ven biển của Việt Nam sẽ có bản đồ rủi ro tương thích, cập nhật có khả năng để tính toán cho các rủi ro như triều cường cũng như tiềm năng tác động BĐKH lâu dài (hiện nay không có tỉnh nào có các bản đồ như vậy, và ở những nơi có sẵn dữ liệu cấp tỉnh thì cũng không tương thích). * Tỉ lệ thành công bình quân đối với tái sinh rừng ngập mặn tại vùng ven biển sẽ tăng lên từ mức bình quân 50% đến hơn 80% và năng lực để thực hiện tiêu chuẩn này về mặt kỹ thuật sẽ được chuyển giao từ một số ít các tỉnh có dự án thí điểm thành công đến cán bộ cấp tỉnh của tất cả các tỉnh ven biển; * Những dự án nhà ở chống chịu lũ lụt của chính phủ lần đầu tiên sẽ được tích hợp trong nỗ lực xây dựng chống chịu rộng lớn hơn, và sẽ phân biệt sự khác nhau giữa rủi ro rộng và rủi ro triều cường/siêu bão, áp dụng trực tiếp các bài học kinh nghiệm từ Philippine sau bão Tacloban. Thế hệ dự án nhà ở trong tương lai sẽ đưa phân tích bản đồ rủi ro được cập nhật cũng như các thông lệ CBDRM vào lập kế hoạch và thực hiện.      1. Cuối cùng, tại tất cả các tỉnh ven biển, các bài học kinh nghiệm, cũng như các khoảng trống trong can thiệp của dự án sẽ được phân tích trực tiếp trong quá trình lập kế hoạch ngân sách hàng năm (trong bước 5 của quá trình CBDRM) để hỗ trợ tăng cường khả năng địa phương huy động kêu gọi đầu tư trong công tác tăng cường khả năng chống chịu ứng phó với rủi ro, đồng thời hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn, kế hoạch và chính sách chính của chính phủ. | | | |
| E.2.2. Tiềm năng về kiến thức và học hỏi | | | |
| 1. Ở cấp xã, cán bộ và nhân dân địa phương lần đầu tiên có cơ hội chia sẻ và học hỏi vể rủi ro BĐKH ở xã, kết hợp các quá trình CBDRA dựa vào kiến thức bản địa có sự tham gia với dữ liệu từ các gói thông tin khỏng lồ có tính khoa học chứa đựng dữ liệu rủi ro và BĐKH đã cập nhật. Các xã cũng có khả năng học hỏi về các phương án xây nhà an toàn, và ích lợi của tái sinh rừng ngập mặn, giảm rủi ro triều cường và củng cố các hệ sinh thái. Năng lực của cộng đồng để chuyển giao từ học hỏi sang hành động sẽ được tăng cường thông qua hỗ trợ để gây ảnh hưởng đến quá trình lập ngân sách hàng năm của tỉnh, và thông qua tài liệu hoá thường xuyên các thông lệ tốt suốt thời gian dự án. 2. Ở cấp tỉnh, năng lực kỹ thuật của tỉnh sẽ được nâng cao trực tiếp liên quan đến toàn bộ cả ba kết quả đầu ra của dự án. Lũy kế này sẽ giúp nhân rộng hơn bài học kinh nghiệm từ các dự án thí điểm thành công ven biển, cũng như tăng cường ứng dụng trực tiếp trong quá trình sử dụng đất và quy hoạch/lập kế hoạch khác. 3. Ở cấp quốc gia, bên cạnh việc xây dựng tăng cường năng lực quốc gia về kỹ thuật và hoạch định chính sách ở các bộ ngành liên quan, dự án cũng có các hoạt động liên quan đến thông tin về rủi ro khí hậu thiên tai để tăng cường liên kết giữa trung ương và các viện nghiên cứu chuyên môn hàng đầu của quốc tế, góp phần tăng cường quá trình học hỏi chia sẻ kiến thức của các bên. Các viện như IMHEN đóng một vai trò quan trọng trong việc dự tính khí hậu, sẽ có cơ hội để mở rộng các thông tin kiến thức dữ liệu từ cấp xã, và có thể thiết kế các hệ thống dữ liệu thông tin về thiên tai hiệu quả hơn trong tương lai. Cán bộ nhà nước sẽ tiếp thu thêm cách diễn giải và ứng dụng dữ liệu khí hậu ở các quy mô do các đơn vị Viện chuyên ngành phát triển lên. | | | |
| E.2.3. Đóng góp trong việc tạo môi trường phát triển thuận lợi | | | |
| 1. Nhóm kết quả 3 của dự án sẽ góp phần tăng cường việc tiếp cận dữ liệu khí hậu, tổn thất và thiệt hại để ứng dụng trong khu vực công và tư. 2. Để thông tin thuyết phục được các nhà làm chính sách, tác động hiểm hoạ cũng cần được thể hiện dưới dạng tài chính có thể ước tính giá trị của tài sản hiện tại và tương lai gặp rủi ro. Để làm được việc này cần phân tích dữ liệu tổn thất và thiệt hại trong quá khứ để hiểu hơn các tác động hiện tại tới kinh tế, và sau đó xây dựng năng lực lập mô hình cho các tác động liên quan đến BĐKH có thể xảy ra trong tương lai. Việt Nam đã nhận thấy nhu cầu cho thông tin loại này, song nỗ lực hỗ trợ lập mô hình tài chính được cái thiện còn manh mún và phần lớn kém phát triển. Tác động dài hạn của lỗ hổng này đối với phát triển rất lớn. Khả năng quản lý rủi ro tài chính của các sự cố xác suất thấp, tác động cao đã được xác định có lẽ là sự khác biệt lớn nhất giữa khả năng thích ứng của các nước thu nhập thấp và trung bình. 3. Để đảm bảo dữ liệu được cung cấp dưới hình thức và phương thức hữu ích đối với khu vực tư nhân, và để tăng sự hiểu biết của chính phủ về cách thức làm thế nào dữ liệu có thể tạo ra động lực đối với sản phẩm quản lý rủi ro trong tương lai, dự án cũng sẽ hỗ trợ đối thoại giữa khu vực tư nhân và các đối tượng liên quan của tỉnh và trung ương. Việc này bao gồm đói thoại kỹ thuật với khu vực tư nhân về tăng cường ứng dụng và tiếp cận đến dữ liệu hiểm hoạ, tổn thất và thiệt hại. Tham vấn rộng rãi các doanh nghiệp về những trở ngại và giải pháp hiện nay để tăng sự tham gia của khu vực tư nhân để chia sẻ và chuyển giao rủi ro trong quản lý khí hậu ở Việt Nam cũng sẽ được hỗ trợ. 4. Để huy động được nguồn lực đầu tư của khối công và khố tư nhân trong lĩnh lực rủi ro thiên tai, các cơ quan này cần có dữ liệu tin cậy về thông tin lịch sử về thiệt hại, và các tác động của rủi ro khí hậu chi tiết. Đây là các thông tin liên quan đến các tỉnh ven biển chưa được tiếp cận ngoại trừ khối nhà nước, hoặc chất lượng thông tin chưa đảm bảo đầy đủ. Do đó, đầu tư vào kết quả này sẽ góp phần trực tiếp tạo điều kiện thuận lợi để khu vực công và tư nhân có thể đầu tư vào nỗ lực giảm nhẹ rủi ro một cách hệ thống hơn. | | | |
| E.2.4. Đóng góp vào khuôn khổ pháp lý và chính sách | | | |
| 1. Dự án sẽ đặc biệt tập trung tăng cường việc thực hiện các kế hoạch và chương trình hiện có của chính phủ. Mỗi kết quả đầu ra đều có phần xây dựng năng lực kỹ thuật cụ thể trong đó. Ngoài ra, mỗi kết quả đầu ra cũng có thành tố tăng cường chính sách cụ thể, hỗ trợ Chính phủ các đầu vào kỹ thuật nhằm tăng cường hay nâng cấp các văn bản chính sách hoặc định hướng chính sách chính thức. 2. Củng cố tăng cường bản đồ hóa rủi ro là nhu cầu cấp thiết để tăng cường chất lượng quy hoặch ứng phó với khí hậu tại Việt Nam. Nâng cao chất lượng dữ liệu sẽ góp phần nâng cao chất lượng dự báo khí hậu và các kết quả phục vụ báo cáo của Việt Nam cho IPCC. 3. Nhân rộng công tác tái tạo rừng ngập mặn là ưu tiên hàng đầu của chính phủ như trong dự thảo INDC của ViệtNam, và một phần khác đảm bảo các lợi ích cộng hưởng của cả việc giảm thiểu và thíc hưngs với khí hậu. Việc hoàn thiện các tiêu chuẩn và định mức để áp dụng các công nghệ tiên tiến sẽ góp phần hỗ trợ chính phủ đáp ứng các mục tiêu tăng cường độ che phủ của rừng tại các vùng thường xuyên bị bão 4. Tăng cường sự tham gia của cộng đồng cấp xã, và thí điểm tích hợp CBDRM vào các chương trình quốc gia khác cũng đem lại nhiều tiềm năng đê tận dụngc ác nhóm cộng đồng là công cụ đẩy mạnh tăng cường nhận thức về tăng trưởng xanh, năng lượng hiệu quả, v.v. Đối với chính phủ, tiềm năng này bao gồm việcc ó các hoạt độngc cụ thể bổ sung trong các chương trình nhà an toàn để có thể giải quyết thêm các vấn đề sử dụng năng lượng hiệu quả, tiềm năng ứng dụng năng lượng mặt tr ời, và các nhu cầu phát triển xanh khác ngay tại các hộ nghèo sẽ tiếp tục được trực tiếp hưởng lợi trong các chính sách hỗ trợ và các chương trình đầu tư quốc gia sau này. | | | |
| E.3. **Tiềm năng phát triển bền vững**  Lợi ích lớn hơn và ưu tiên | | | |
| E.3.1. Tác động cộng hưởng về kinh kế, xã hội và môi trường, bao gồm cả tác động phát triển có nhạy cảm giới | | | |
| 1. Các mục tiêu của dự án được thiết kế trực tiếp dựa trên việc thực hiện tăng cường các dự án/kế hoạch hiện có của chính phủ, nhằm nâng cao kỹ năng của lãnh đạo và cán bộ nhà nước hiện nay. Các yếu tố này sẽ góp phần đáng kể trong việc tăng cường các hoạt động can thiệp dài hạn. Dự án sẽ góp phần vào phát triển bền vững thông qua các nhóm lợi ích cộng hưởng sau:   **Lợi ích kinh tế**   * Lập kế hoạch tốt hơn khi lồng ghép thông tin rủi ro khí hậu, mang lại ích lợi cho 30 triệu dân ven biển * Giảm tổn thất do thiên tai gây ra ở các ngành quan trọng bao gồm nông nghiệp và nhà ở tại các xã đồng bằng ven biển * Tăng độ chính xác của dữ liệu khí hậu giảm tính không chắc chắn về kinh tế và tăng tính khả thi về kinh tế của các sản phẩm và dịch vụ quản lý khí hậu * Có kế hoạch tài chính để Chính phủ quản lý rủi ro tài chính từ các thiên tai lớn ven biển (vượt quá 3% GDP) * Tăng khả năng tiếp cận sản phẩm bảo hiểm rủi ro khí hậu giá phải chăng cho dân vùng đồng bằng ven biển   **Lợi ích xã hội**   * Xây nhà ở an toàn cho 20.000 người, thuộc các hộ gia đình thu nhập thấp, chịu rủi ro cao * Tăng khả năng tiếp cận nhà ở an toàn cho 500.000 người, thuộc các hộ gia đình thu nhập thấp, chịu rủi ro đặc biệt cao * Giảm thương vong và chết do thiên tai khí hậu cực đoan * Tăng cường việc lập kế hoạch có sự tham gia trong các xã mục tiêu, đảm bảo có đại diện các nhóm dễ bị tổn thương kể cả người khuyết tật, dân tộc thiểu số, thanh niên và người cao tuổi * Cải thiện cơ chế truyền thông hai chiều và có tham khảo các dự án xây dựng chống chịu trong quá trình lập kế hoạch kinh tế-xã hội * Tăng cường sự tham gia của cộng đồng để bảo vệ di sản thiên nhiên   **Lợi ích môi trường**   * Giảm khí nhà kính của 1.860.720 tCO2 trong hơn 20 năm thông qua phục hồi 4.000 ha rừng ngập mặn ven biển * Bảo vệ đa dạng sinh học dưới hình thức quản lý phục hồi rừng ngập mặn * Phát triển kỹ năng của dân địa phương về bảo vệ công nghệ sinh học * Sử dụng các vật liệu thân thiện với môi trường cho 4.000 căn nhà, có tính đến sự hiểu biết đầy đủ của dân cư ven biển về rủi ro của các hệ sinh thái. * Nâng đánh giá môi trương cao áp dụng các biện pháp bảo đảm an toàn môi trường và đánh giá môi trường, và tài nguyên môi trường tại các xã mục tiêu. * Bảo vệ hệ thống đê biển bằng cách giảm năng lượng sóng biển và như vậy giảm chi phí liên quan tới duy tu bảo dưỡng đê biển.   **Lồng ghép giới và Lợi ích giới**   * Các nhóm chuyên gia CBDRM cấp xã phải có ít nhất 30% phụ nữ kể cả trong các vị trí ra quyết định * Cơ sở dữ liệu tổn thất và thiệt hại theo dõi dữ liệu phân tách riêng về giới đối với các số liệu thống kê thiên tai chính * Tăng cường vai trò của Hội Phụ nữ Việt Nam trong lập kế hoạch của cộng đồng và trong quá trình tham vấn. | | | |
| E.4. **Nhu cầu của người nhận**  Tính dễ tổn thương và nhu cầu tài chính của dân và nước hưởng lợi | | | |
| E.4.1. Tính dễ tổn thương và nhu cầu tài chính của dân và nước hưởng lợi (chỉ với thích ứng) | | | |
| 1. Theo Chỉ số tổn thương do BĐKH (CCVI), Việt Nam xếp thứ 23 trong tổng số 193 nước và là một trong 30 nước "đặc biệt rủi ro/có nguy cơ đặc biệt". CCVI đánh giá 42 yếu tố xã hội, kinh tế và môi trường để đánh giá tính dễ bị tổn thương trong cả ba lĩnh vực chính, bao gồm (a) dễ bị ảnh hưởng bởi thiên tai liên quan đến khí hậu và nước biển dâng; (b) độ nhạy cảm của con người về mô hình dân số, phát triển, tài nguyên thiên nhiên, phụ thuộc nông nghiệp và xung đột; và (c) tính tổn thương trong tương lai có xét đến khả năng thích ứng của Chính phủ và cơ sở hạ tầng của quốc gia giải quyết hiệu ứng BĐKH. Các nước chịu rủi ro nhất có đặc tính là mức độ nghèo khổ cao, mật độ dân số cao, chịu ảnh hưởng của các sự cố liên quan đến khí hậu; và khả năng phụ thuộc vào lương thực thực cùng với đất nông nghiệp dễ bị hạn hán. 2. Với hơn 3.260 km bờ biển, khoảng 30% dân số của 90 triệu dân Việt Nam sống tại 28 tỉnh ven biển. Những khu vực này rất dễ bị tổn thương với nước biển dâng và đi kèm với xâm nhập mặn và siêu bão, lụt, triều cường. Thông báo quốc gia của Việt Nam lần thứ hai dự báo trung bình mực nước biển dâng 57-73cm dọc bờ biển Việt Nam vào năm 2100. Nếu không có hành động lớn, khoảng 30.000km2 tương đương 9,3% tổng diện tích mặt đất của quốc gia sẽ bị ngập. Các dự báo khí hậu cũng chỉ ra mức tăng có thể về xác suất các cơn bão cường độ lớn hay siêu bão đi kèm với triều cường tương tự như cơn bão đã tàn phá vùng Tacloban của Phillipine năm 2013. 3. Những xu hướng này đặt các khu vực đồng bằng ven biển và đất thấp duyên hải của Việt Nam vào mức có rủi ro đặc biệt. Tỉ lệ nghèo 23% của vùng ven biển nhiều gấp hai lần tỉ lệ trung bỉnh cả nước, một phần do tăng tổn thất hàng năm từ tác động thiên tai liên quan đến khí hậu. Hơn 500.000 người sống cách bờ biển 200 m. Nhà của của họ hầu như thường xuyên chịu tác động của bão, xói lở và triều cường. Càng ngày càng tăng số người chủ yếu là người nghèo và dễ bị tổn thương tại các khu vực ven biển sống trong nhà ở không an toàn, một phần là do sự đô thị hóa nhanh chóng và đói nghèo dai dẳng. 4. Việt Nam phải chịu trung bình 6-8 cơn bão hàng năm[[22]](#footnote-22). Trong những năm ENSO bão xuất hiện khốc liệt hơn, mạnh hơn và với xói lở trên diện rộng. Quan sát trong quá khứ không cho thấy thay đổi nào về mô hình hay cường độ bão trong vùng Đông Nam Á/Tây Thái Bình Dương do ảnh hưởng của BĐKH song sự mạnh lên của các cơn bão đã quan sát thấy ở phía Nam Đại Tây Dương/vùng Caribbean. Tuy nhiên, đã có khả năng tăng dần cường độ của các cơn bão nhiệt đới (tropical storm) và bão (typhoon) ở khu vực Đông Nam Á, theo một bản cập nhật đánh giá lần thứ tư của IPCC năm 2007. Hơn nữa, tiềm năng thiệt hại do bão nhiệt đới và bão có vẻ tăng lên do hậu quả của tăng mật độ dân số trong những khu vực dễ chịu ảnh hưởng và do các cơ sở hạ tầng có giá trị kinh tế cao trong các khu vực đó. Chính phủ đã nhấn mạnh đến các giải pháp công trình, như đê biển và kè chắn sóng. Đất nước có hơn 10.600km đê sông cao 6-9m và 2.600km đê biển cao 3,5-5m cần được tiếp tục mở rộng và gia cố hơn nữa [[23]](#footnote-23). Chính phủ đã đầu tư nhiều vào hệ thống đê biển và có các kế hoạch tham vọng trong thập kỷ tới mở rộng đê biển. 5. Nhà cửa được tính là tổn thất lớn nhất về tiền trong các thiên tai liên quan đến khí hậu. Nhà cửa thường là tài sản lớn duy nhất các cá nhân và gia đình sở hữu. Đó cũng là nơi mà các tài sản gia đình sở hữu khác (công cụ lao động, đồ gỗ, cất giữ lương thực, v.v...) tập trung và là nơi diễn ra nhiều hoạt động chính của đời sống và giáo dục. Nhà ở chống chịu được là trung tâm năng lực thích ứng của hầu hết các gia đình. Năng lực thích ứng là khả năng giữ và sử dụng tài sản để đáp ứng nhu cầu đang nổi lên khi điều kiện thay đổi. | | | |
| E.4.2. Nhu cầu tài chính, kinh tế, xã hội và thể chế | | | |
| 1. Nhu cầu thích ứng dự kiến sẽ tăng lên đáng kể vì tác động của BĐKH và nước biển dâng tăng. Có nhu cầu cấp bách để tìm ra những có chế thích ứng tiết kiệm và do cộng đồng chủ trì. Theo dự tính của 2015 INDC, Việt Nam hiện chỉ đáp ứng được 30% vốn cần có hàng năm cho các dự án thích ứng đã được phê duyệt hiện hành từ nguồn thu và vay của Chính phủ. Số thiếu hụt hiện phải được bù đắp bằng ODA hay nguồn vốn khác của tỉnh, và thậm chí khi đã tính đến các nguồn này thiếu hụt vốn vẫn tồn tại ở tất cả các cấp. Rà soát vốn đầu tư BĐKH năm 2015 của Việt Nam cho thấy các khoản đầu tư không được đáp ứng theo yêu cầu riêng trong lĩnh vực thuỷ lợi là 120 triệu đô la Mỹ hàng năm (CPEIR 2015). 2. Không chỉ thị trường vốn thiếu hụt trầm trọng mà thị trường chuyển giao và chia sẻ rủi ro hầu như cũng không tồn tại, đặc biệt ở vùng nông thôn. Trong thực tế, Chính phủ Việt Nam chịu hầu như toàn bộ trách nhiệm trực tiếp cho các chi phí của các sự cố cực đoan liên quan đến biến đổi khí hậu. Theo dự báo BĐKH của Việt Nam và xu hướng phát triển của quốc gia hiện nay, có thể thấy đầu tư tập trung vào cơ sở hạ tầng và dịch vụ khu vực ven biển, bảo vệ thành quả phát triển thông qua chuyển giao và chia sẻ rủi ro có ưu tiên ngày càng cao. Tuy nhiên, phát triển thị trường chuyển giao rủi ro bị cản trở đáng kể do chất lượng và khả năng tiếp cận dữ liệu thấp. 3. Về mặt thể chế, Việt Nam đã xây dựng và tăng cường năng lực thể chế và khung pháp lý về giảm rủi ro thiên tai và thích ứng với biến điổ khí hậu. Tuy nhiên, năng lực đê thực hiện công việc này vẫn còn hạn chế để có thể nhân rộng về quy mô, đặc biệt là năng lực tài chính, kỹ thuật và lập kế hoạch đa ngành. 4. Quỹ GCF sẽ hỗ trợ tăng cường năng lực kỹ thuật cho các cá bộ trung ương và địa phương trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, bản đồ hóa rủi ro và lập kê hoạch. Một phần công việc này tập trung vào việc nâng cao năng lực của nhân viên chính phủ trong việc nhận diện rủi ro và các giả định về xác suất rủi ro trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Việc này cũng bao gồm công tác nhận diện các tác động và các cách tiếp cận về rủi ro cho công tác phục hồi sau thiên tai, nhấn mạnh các phương án và chiến lược khác để hỗ trợ các thách thức cho công tác phục hồi và tái thiết. | | | |
| E.5. **Vai trò làm chủ của quốc gia**  Vai trò là chủ của các quốc gia hưởng lợi, và năng lực thực hiện, dự án/chương trình được tài trợ | | | |
| E.5.1. Các chiến lược về biến đổi khí hậu hiện hành quốc gia, và tính đồng bộ của các kế hoạch chính sách hiện hành, bao gồm NAMAs, NAPAs và NAPs | | | |
| 1. Dự án được thiết kế để giải quyết những khó khăn cụ thể được coi là ưu tiên trong các kế hoạch chiến lược chính của đất nước: 2. Thông qua Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh 2011-2020, Việt Nam mong muốn đạt được một nền kinh tế các bon thấp và làm giàu vốn tự nhiên. Tăng trưởng xanh là định hướng chủ đạo hướng tới phát triển kinh tế bền vững, và giảm phát thải khí nhà kính, tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính và dần dần trở thành các chỉ số quan trọng, bắt buộc trong phát triển KTXH. Trong những khu vực dễ bị tổn thương cao vì BĐKH, hạ tầng cơ sở-đô thị hoá bền vững nên thích ứng với BĐKH để giảm nhẹ tổn thất về kinh tế. 3. Chiến lược PTBV 2012-2020 ghi rằng mục tiêu tổng quan của chiến lược là phát triển hiệu quả và bền vững phải đi đôi với công bằng và tiến bộ xã hội, bảo vệ môi trường và TNTN, ổn định chính trị-xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập-chủ quyền-thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Cụ thể chiến lược nhằm giảm ảnh hưởng tiêu cực của thiên tai, chủ động ứng phó hiệu quả với BĐKH. Điều này bao gồm xếp thứ tự ưu tiên nguồn lực cho giảm nghèo và nâng cao đời sống của nhân dân ở các vùng khó khăn nhất, cũng như cho người nghèo và hộ gia đình nghèo xây dựng nhà cửa. 4. Chiến lược quốc gia về BĐKH 2011-2020 hướng tới chủ động đối phó với thiên tai và theo dõi khí hậu. Chiến lược ghi cụ thể trong khuôn khổ chức năng của mình giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra thông qua:  * rà soát và thiết kế các qui hoạch/kế hoạch phát triển và tiêu chuẩn xây dựng trong những vùng thường xuyên chịu thiên tai ứng phó với sự tăng lên của thiên tai do BĐKH. * nâng cao chất lượng rừng và trồng rừng, bao gồm phủ xanh đất trống đồi núi trọc, khai thác có hiệu quả các loại rừng khác nhau nhằm đảm bảo và nâng cao sức chống chịu trước thiên tai, phòng ngừa sa mạc hoá, xói mòn và suy thoái đất, tăng cường bảo vệ, quản lý và phát triển rừng ngập mặn và các hệ sinh thái đất ngập nước, và tăng tỉ lệ che phủ rừng lên 45% vào năm 2020.  1. Chiến lược Bảo vệ môi trường đến 2020 với tầm nhìn đến 2030 ghi rõ các giải pháp phục hồi và tái sinh các hệ sinh thái tự nhiên, nhất là rừng ngập mặn, cũng như nêu các giải pháp tăng tỉ lệ che phủ rừng và cải thiện chất lượng rừng. Bao gồm:  * khảo sát và đánh giá mức độ thoái hoá và suy thoái của các hệ sinh thái tự nhiên cụ thể và đại diện, nhất là rừng ngập mặn, sau đó thiết kế các kế hoạch để phục hồi. * thực hiện các chương trình tìm hiểu và huy động các nguồn ODA và các nguồn khác từ các ngành và tổ chức kinh tế trong và ngoài nước để phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên, tăng khả năng chống chịu trước BĐKH, tìm ra các cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng hướng tới thúc đẩy phục hồi, tái tạo và bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên * địa phương hoá và bảo vệ rừng tự nhiên, đặc biệt là rừng ngập mặn, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng đầu nguồn, đồng thời ngăn chặn tình trạng phá rừng và khai thác bất hợp pháp * tiếp tục trồng rừng và bảo vệ rừng nhằm đảm bảo lâm nghiệp bền vững; quản lý chặt chẽ việc cho thuê đất rừng, nhất là rừng phòng hộ và rừng đầu nguồn.  1. Chiến lược quốc gia về Bảo tồn ĐDSH tới 2020 và tầm nhìn đến 2030: tập trung bảo tồn và quản lý bền vững các hệ sinh thái rừng quan trọng, các loài có nguy cơ tiệt chủng và nguồn gien. Mục tiêu của chính sách này là tăng diện tích hệ sinh thái tự nhiên trong đất liền lên 9% diện tích đất nước; 45% tỉ lệ che phủ rừng; 15% hệ sinh thái bị suy thoái được phục hồi; Mục tiêu đến năm 2030 đạt được 25% hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế. 2. Giải pháp 7 của Kế hoạch phát triển KTXH trong giai đoạn 2011-2015 tập trung cải thiện và nâng cao năng suất và hiệu quả của chính sách và luật về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên nhằm đảm bảo phát triển bền vững. Quan trọng hơn, Kế hoạch khuyến khích sự tham gia rộng rãi của xã hội trong bảo vệ môi trường, phần này được phản ảnh rõ trong cách tiếp cận dựa vào cộng đồng của dự án GCF. 3. Trong khi đã có chính sách và các viện mạnh, điểm còn thiếu là sự phối hợp liên bộ, có thể đảm bảo thông báo rủi ro và lập kế hoạch phát triển chống chịu với khí hậu. Đề xuất GCF không chỉ đề cập đến sự thay đổi nhiều mặt mà cách tiếp cận tổng hợp của đề xuất còn thúc đẩy nhu cầu phối hợp này. | | | |
| E.5.2. Capacity of accredited entities and executing entities to deliver | | | |
| 1. Kể từ khi bắt đầu hoạt động tại Việt Nam vào năm 1977, UNDP đã đóng góp đáng kể vào bảo vệ môi trường và ứng phó với BĐKH, đặc biệt trong việc tạo thuận lợi để tạo lập chính sách, chiến lược, luật, phối hợp và chia sẻ thông tin. UNDP có đội ngũ các chuyên gia trình độ cao cả chuyên gia trong nước và quốc tế, giúp UNDP chuyển tải cách tiếp cận toàn diện trong lĩnh vực biến đổi khí hậu. 2. UNDP là đối tác lâu năm của Chính phủ Việt Nam. UNDP đã hỗ trợ rất nhiều quá trình tạo lập chính sách khác nhau ở Việt Nam, gồm:  * Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH (NTP-RCC 2008) * Các kịch bản BĐKH (2009 and 2011) * Chiến lược BĐKH (2012), * Chiến lược tăng trưởng xanh (2012) và kế hoạch hành động tăng trưởng xanh (2014) * Chiến lược quốc gia về DRM (2007) và KHHĐ DRM 2009 * Chiến lược và KHHĐ đa dạng sinh học quốc gia (2012)  1. UNDP đã xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với các nhà ra quyết định, và chứng tỏ thế mạnh của mình là một nhà hỗ trợ và tư vấn kỹ thuật vô tư. Các lĩnh vực phát triển ưu tiên cho Việt Nam là cơ sở để UNDP hỗ trợ chính sách. UNDP cũng đóng vai trò tư vấn trong quá trình chuẩn bị và phê duyệt các luật và qui định pháp lý liên quan ở Việt Nam. UNDP được công nhận là một tổ chức có kinh nghiệm trong phát triển thể chế và xây dựng năng lực, mang trọng tâm lâu dài, thể chế và con người là trung tâm vào xây dựng năng lực. 2. Với vai trò trung tâm trong hệ thống LHQ, UNDP tạo thuận lợi cho cách tiếp cận đa ngành nhằm giúp Chính phủ ứng phó với các vấn đề phức tạp như BĐKH và tăngh trưởng xanh. UNDP đã cung cấp đầu vào kỹ thuật để chuẩn bị và tham vấn cho một số khung pháp lý quan trọng, trong đó có Luật Đa dạng sinh học năm 2008, Luật bảo toàn và tiết kiệm năng lượng 2010, Luật Phòng chống thiên tai năm 2012, Luật Bảo vệ môi trường 2014 trong đó có một chương về biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh, và thực hiện Luật thuế bảo vệ môi trường, Luật thuế tài nguyên liên quan đến quản lý tài nguyên thiên nhiên. 3. Với đặc tính của một cơ quan đa quốc gia, UNDP có thể thúc đẩy phổ biến các tiêu chuẩn quốc tế, trợ giúp hỗ trợ kỹ thuật kinh nghiệm và thông lệ tốt để thực hiện ở Việt Nam. UNDP đã chứng tỏ cam kết lâu dài của mình trong cung cấp hỗ trợ kỹ thuật nhằm ảnh hưởng và duy trì thay đối thể chế cần thiết trong việc thực hiện những cải thiện rõ ràng về năng lực thể chế. UNDP có hồ sơ 6 dự án hỗ trợ kỹ thuật về BĐKH với các bộ quan trọng như Bộ KHĐT, NNPTNT, xấy dựng và công thương. UNDP cũng đang phối hợp chặt chẽ làm việc về tiết kiệm năng lượng với Bộ công thương và Bộ Giao thông, gắn kết người làm chính sách với một cộng đồng toàn cầu có kinh nghiệm thực tế trong các vấn đề chính sách quan trọng và cung cấp nền tảng cho việc chia sẻ các bài học và kinh nghiệm quốc tế. 4. Qua hỗ trợ bốn bộ đóng vai trò chính về các vấn đề quản lý rủi ro thiên tai, BĐKH, tăng trưởng xanh, UNDP đã ở một vị trí giúp nâng cao năng lực điều phối về tổ chức và liên ngành, và khuyến khích các cách tiếp cận hài hoà với các vấn đề về BĐKH của Chính phủ, khu vực tư nhân, nhà tài trợ và các tổ chức khác. 5. UNDP thực hiện các hoạt động dựa vào kết quả và đảm bảo các đối tác thực hiện được trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng để đạt được các hoạt động và kết quả dự án mong chờ. Tăng cường và mở rộng việc phântichs trong các khu vực quan trọng và thúc đẩy các kiến thức cơ bản về quản lý rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu trong bối cảnh rộng lớn hơn của sự phát triển bền vững, hỗ trợ của UNDP cho mạng lưới và các tổ chức nghiên cứu là rất quan trọng để được tư vấn và hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật kịp thời cho Chính phủ Việt Nam. 6. Dự án cũng sẽ hưởng lợi từ chuyên môn và nguồn lực của các dự án UNDP đang thực hiện với các Bộ KHĐT, NNPTNT, TNMT và Xây dựng như:  * Dự án của Bộ KHĐT về “Tăng cường năng lực và cái cách thể chế cho tăng trưởng xanh và phát triển bền vững ở Việt Nam” (CIGG) * Dự án của Bộ NNPTNT về “Tăng cường năng lực thể chế cho quản lý rủi ro thiên tai ở Việt Nam bao gồm rủi ro liên quan đến BĐKH” (SCDM giai đoạn II); * Dự án liên Bộ NNPTNT-TNMT về “Xây dựng năng lực thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐKH ở Việt Nam” (CBICS Project); * Dự án của Bộ NNPTNT về “Củng cố cơ sở hạ tầng chống chịu khí hậu ở các tỉnh phía Bắc Việt Nam” * Dự án của Bộ Xây dựng về “Thúc đẩy năng lượng hiệu quả trong xây dựng nhà thương mại và nhà ở cao tầng” * Dự án của Bộ Xây dựng về “Thúc đẩy việc sản xuất và sử dụng gạch không nung tại Việt Nam”.  1. Bộ NN & PTNT là cơ quan thực hiện dự án. Với nhiệm vụ xuyên suốt của Bộ liên quan đến phòng, chống thiên tai, Đây là Bộ phù hợp hợp để chỉ đạo dự án này. Bộ NN & PTNT đóng vai trò điều phối chiến lược liên Bộ tại Trung ương về phòng chống thiên tai. Bộ NN & PTNT đã trải qua việc đánh giá năng lực thực hiện theo yêu cầu của quốc gia phương thức của UNDP (NIM). Việc đánh giá xem xét năng lực quản lý quản lý, kỹ thuật, hành chính và tài chính. Trong mỗi hạng mục Bộ NN & PTNT đều đáp ứng yêu cầu của UNDP. Cần lưu ý rằng việc đánh giá năng lực chỉ ra công việc thực hiện thường xuyên cao (80%) so với một lịch sử của các cuộc kiểm toán chưa đầy đủ. UNDP và Bộ NN & PTNT cũng có một lịch sử của sự hợp tác thành công , bao gồm cả các chương trình CBDRM và UN- REDD. | | | |
| E.5.3. Sự tham gia của Cơ quan điều hành Quỹ quốc gia (NDA), các tổ chức xã hội dân sự và các bên liên quan khác | | | |
| 1. Dự án đề xuất được thiết kế với sự phối hợp chặt chẽ với Chính phủ (cả cấp trung ương và địa phương) các tổ chức dân sự xã hội, các đối tác phát triển và những người hưởng lợi. Những cuộc tham vấn chính bao gồm:  * UNDP và MPI, MARD và GCF họp về ý tưởng và thiết kế đề xuất và kế hoạch làm việc, 12-16/1/2015 * UNDP và MPI sàng lọc ý tưởng, 2/4/2015 * Chuyên gia UNDP và MARD hoàn thiện ý tưởng và xây dựng đề xuất, 7/5/2015 * Tham vấn UNDP ROAP và chuyên gia, lãnh đạo MARD tại Bonn đầu 6/2015 * UNDP, MARD và MOC chuẩn bị viết dự án 25/6/ 2015 * UNDP, MARD, MOC và MPI xem xét thiết kế văn kiện dự án 10/7/2015 * Hội thảo tham vấn và thẩm định khả thi giữa UNDP, MARD và các tỉnh 13-14/7/2015 * Chuyến đi thực địa của UNDP, MARD và các tỉnh tới Đà để tạo ra Nẵng và Quảng Nam * Họp ban thẩm định dự án địa phương của UNDP (LPAC), (13-16/7/2015)  1. NDA, có trụ sở tại Bộ KH & ĐT, cũng đã thường xuyên thông báo về tiến độ về việc xây dựng đề xuất 2. Dự án đề xuất GCF xây dựng dựa trên các sáng kiến hiện có, với sự tham gia của nhiều đối tác bao gồm các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế như Hội chữ thập đỏ Việt Nam, Hội phụ nữ Việt Nam, và Oxfam. Trong giai đoạn khởi động dự án, UNDP, Bộ NNPTNT và Bộ Xây dựng sẽ tiếp tục tham vấn với các INGO và khu vực tư nhân thiết lập lộ trình và kế hoạch hành động đối tác cụ thể, hưởng lợi từ các thông lệ tốt và mối quan hệ công tác hiện có và thiết lập quan hệ kỹ thuật giữa Bộ NNPTNT, Bộ Xây dựng và các NGO quốc tế và trong nước. 3. Để đảm bảo quan điểm của phụ nữ được đưa vào trong dự án, những nỗ lực cụ thể đã được thực hiện để tham khảo ý kiến ​​với các nhóm phụ nữ, và để thu thập thông tin liên quan đến các tác động của biến đổi khí hậu đối với phụ nữ, trong việc thiết kế đề xuất dự án này. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam được tư vấn cụ thể ở cả cấp quốc gia và địa phương, và các nhiệm vụ lĩnh vực chăm sóc để tham khảo ý kiến ​​với cả phụ nữ và nam giới liên quan đến bài học kinh nghiệm cho đến nay. Dự án cũng được hưởng lợi từ những bài học quan trọng có được trong các dự án thí điểm trước đó đã cụ thể nhằm tăng sự tham gia của phụ nữ, người già, thanh niên và các nhóm dễ bị tổn thương khác. Thông tin phản hồi và bài ​​học kinh nghiệm từ các dự án trước đó đánh giá và đánh giá chính sách đã được áp dụng trong việc thiết kế các hoạt động. Việc áp dụng các phương pháp tiếp cận dựa vào cộng đồng trong quá trình thực hiện cũng sẽ đảm bảo rằng thông tin liên lạc thường xuyên được duy trì trong suốt thực hiện với các đại diện cấp xã, ít nhất 30 % trong số đó sẽ là phụ nữ. 4. Dự án cũng sẽ tập hợp chuyên môn và kỹ năng của cộng đồng làm khoa học. Các cơ sở kỹ thuật và viện khoa học bao gồm IMHEN (đầu mối kỹ thuật chính thức về dự báo khí hậu), Viện khoa học thuỷ lợi Việt Nam (đầu mối kỹ thuật chính thức về rủi ro lũ lụt và lập bản đồ lũ lụt), Viện khoa học kỹ thuật xây dựng (đầu mối kỹ thuật chính thức về tiêu chuẩn nhà ở và luật xây dựng) và Viện khoa học lâm nghiệp Việt Nam (đầu mối kỹ thuật về lâm nghiệp kể cả đánh giá địa điểm lựa chọn loài cây, các biện pháp kỹ thuật về phục hồi rừng ngập mặn) sẽ tham gia thực hiện dự án. Các đối tượng thuộc khu vực tư nhân, nhất là từ khu vực bảo hiểm cũng sẽ được tham vấn về tăng cường cơ sở dữ liệu về tổn thất và thiệt hại. 5. Trong giai đoạn khởi động dự án, thiết lập lộ trình và kế hoạch hành động đối tác cụ thể, kể cả các thông lệ tốt nhất của Bộ NNPTNT/Bộ Xây dựng và các nhóm công tác kỹ thuật NGO. Dự án cũng hướng tới thiết lập quan hệ đối tác trong việc hỗ trợ các tỉnh mục tiêu thực hiệncacs sáng kiến của dự án, theo dõi giám sát, và thúc đẩy thực hiện các thông lệ tốt của các chương trình quốc gia. 6. Một kế hoạch tham vấn các bên liên quan sẽ được phát triển cho dự án trong giai đoạn khởi đầu. Kế hoạch này sẽ xem xét:   a) tham vấn (loại và tần suất) đã được thực hiện trong giai đoạn thiết kế, chi tiết của vấn đề thảo luận, bao gồm cả các quan điểm của các bên liên quan và các đối tượng  b) tham vấn đã đề xuất trong quá trình thực hiện dự án liên quan để đảm bảo dự án vẫn còn có liên quan và cập nhất với các tác động của dự án tại các quốc gia, cấp tỉnh, cấp xã và cộng đồng  c) Các chi tiết về cách thức tham vấn cụ thể sẽ nhắm vào các nhóm dễ bị tổn thương như phụ nữ, người khuyết tật, các khu định cư người già và dự án sẽ có những gì tác động trong ngắn hạn, trung và dài hạn đối với họ với các chi tiết làm thế nào để họ được tham gia vào quá trình ra quyết định;  d) bổ sung các chương trình có liên quan hoặc có liên quan để phát huy tối đa tác động của các nguồn lực kết hợp  e) chi tiết về ý kiến của các bên bị ảnh hưởng trong quá trình tham vấn ý kiến ​​nhận được đã được giải quyết; và  f) thường xuyên xem xét các kế hoạch để đảm bảo các bên liên quan mới được đề cập trong các kế hoạch có liên quan   1. Kế hoạch này sẽ chứng minh làm thế nào bên tham gia đã là một quá trình toàn diện và liên tục trong suốt vòng đời của một dự án và mức độ trách nhiệm pgoois hợp và minh bạch sẽ xảy ra như một phần của quá trình liên tục trong quá trình xây dựng và hoạt động. Kế hoạch này sẽ phác thảo làm thế nào để khuyến khích các bên liên quan tại địa phương bao gồm cả phụ nữ tham gia vào dự án, và để cho họ khả năng để làm điều gì đó thực tế để giải quyết bất kỳ vấn đề có ảnh hưởng đến cuộc sống của họ. 2. Ban quản lý dự án tiếp tục cung cấp một cơ cấu chính thức cho Bộ KH & ĐT, Bộ NN & PTNT, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, các điểm đầu mối của tỉnh và các đối tượng hưởng lợi để hướng dẫn thực hiện đối với một thành tựu hợp tác của các mục tiêu dự án. | | | |
| E.6. **Năng suất và hiệu quả**  HIệu quả kinh tế và, nếu được, hiệu quả tài chính của chương trình/dự án | | | |
| E.6.1. Năng suất và hiệu quả sử dụng chi phí | | | |
| 1. Dự án sẽ hỗ trợ trực tiếp để nhân rộng các phương pháp đã được kiểm nghiệm và được Chính phủ Việt Nam phê duyệt và đang được ưu tiên tích cực để tăng quy mô và nhân rộng. Một bản tóm tắt về dữ liệu năng suất và hiệu quả của các phương pháp này được cung cấp dưới đây. 2. **Nhà ở chống chịu được khí hậu**: các kịch bản trường hợp cơ sở cho đầu tư trong lựa chọn nhà ở chống chịu được ưu tiên thông qua các dự án giả định rằng tần số và cường độ của bão sẽ vẫn tương tự như 25 năm qua. Lợi ích từ nhà ở chống chịu khí hậu là những thiệt hại tránh được khi có một cơn bão. Cuộc thi thiết kế nhà ở và và nghiên cứu về nơi trú ẩn từ một nơi trú tránh bão (Xem Phụ lục XV ) chỉ ra một IRR mong muốn cho công trình xây dựng nhà ở mới với tính năng chống chịu bão. 3. **Tái sinh rừng ngập mặn:** Chi phí phục hồi rừng ngập mặn bao gồm nhân giống / cây giống và quản lý lâu dài cần thiết cho tỷ lệ sống của rừng ngập mặn cao. Tái sinh rừng ngập mặn sẽ áp dụng một định mức 1.500 USD cho mỗi ha. Trồng lại sẽ được xem xét với diện tích nhỏ hơn nếu cần thiết, áp dụng định mức 6.000 USD cho mỗi ha. Các thực hành tốt nhất để áp dụng cho rừng ngập mặn tái sinh thuộc dự án này đã có một tỷ lệ thành công là 80 %, một sự cải thiện đáng kể từ 50 % sử dụng phương pháp tiếp cận khác 4. **Công cụ Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, đánh giá điều kiện dễ bị tổn thương và quá trình lập kês hoạch** đã được Bộ NNPTNT phê duyệt trong năm 2014. Đầu tư toàn cầu trong công tác phòng ngừa thiên tai được ước tính ít nhất có hiệu quả chi phí gấp 4 lần so với ứng phó thiên tai, và đồng thời sẽ giảm thương tổn và mất mát về người tại các vùng dự án. 5. Hiệu quả kinh tế của các can dự không thể được ước tính một cách biệt lập khi cho rằng một số thành phần trong những lợi ích được bổ sung. Như đã mô tả chi tiết trong phần F của đề xuất này, kết quả phân tích lợi ích chi phí cho thấy giả định một vòng đời hữu ích 20 năm của khoản đầu tư và tỷ lệ chiết khấu 10%, dự án sẽ có một tỷ lệ hoàn vốn nội bộ kinh tế là 15%, vượt quá 10%, chi phí cơ hội kinh tế của vốn. 6. Xét về lợi ích hấp thụ CO, một nghiên cứu năm 2011 về trên và dưới mặt đất, bao gồm cả tỉ lệ hấp thụ khá đối với rừng ngập mặn trên một khu vực rộng (mở rộng vĩ độ 30 ° và kinh độ 73 °) của khu vực Indo-Thái Bình Dương phát hiện ra rằng tổng lưu trữ carbon (*của rừng ngập măn-lnd)* là rất cao so với hầu hết các loại rừng, với giá trị trung bình 1,043 và trong khoảng 437 đến 2,186 Mg C ha-1 (tấn carbon mỗi ha mỗi năm). Các nghiên cứu của SNV được đính kèm như là một phần của Phụ lục XV (Tài liệu hỗ trợ bổ sung). 7. Các nghiên cứu ở Việt Nam đã cho thấy rừng ngập mặn trưởng thành ở vị trí tương tự có khả năng hấp thụ trong khu vực của 20-25100 tấn CO2 mỗi ha mỗi năm, cho thấy rằng lợi ích hàng năm từ dự án sẽ có trong khu vực là 84.000-105.000 t mỗi năm, trừ đi mọi phát thải do các hoạt động liên quan đến trồng lại / tái sinh. (Phương, 2015) Một ước lượng đầy đủ các tác động của dự án về rừng ngập mặn sẽ được tính toán trong kế hoạch hoàn chỉnh của dự án. 8. Khi được yêu cầu trong quá trình xem xét đề nghị GCF ban đầu, đồng tài trợ đóng góp trực tiếp cho các hoạt động trong khu vực mục tiêu của dự án có thể được ước tính như sau :   • Đối với đầu ra 1 ( nhà ở), như các dự án GCF sẽ hỗ trợ các chi phí bổ sung các tính năng thích ứng khí hậu ( $ 2,000) , đồng tài trợ liên quan đến 4.000 ngôi nhà cụ thể nhắm mục tiêu có thể được ước tính khoảng $ 8M, hoặc $ 4,000 / nhà mà không có các tính năng bổ sung  • Tương tự như vậy, cho đầu ra 2 ( rừng ngập mặn tái sinh ) , theo Quyết định 120 , Chính phủ Việt Nam đã có kế hoạch để 5,800ha trong 7 tỉnh mục tiêu. Các chương trình của chính phủ hiện nay áp dụng một mức chi phí sửa đổi là $ 1,000 - $ 7,000 / ha . Lấy trung bình làm phạm vi ước tính đồng tài trợ tại các tỉnh mục tiêu là khoảng $ 10M.  • đồng tài trợ của UNDP đối với đầu ra 3 có liên quan trực tiếp đến việc cải thiện thông tin thiên tai và khí hậu và lồng nghép vào quy hoạch. Như vậy, 1.600.000 $ có thể được coi là trực tiếp đồng tài trợ. | | | |
| E.6.2. Đồng tài trợ, cân đối và huy động đầu tư dài hạn (cho công tác giảm thiểu) | | | |
| 1. Đồng tài trợ đã được xác định cho đề xuất GCF là khoảng 3:1. Đồng tài trợ bao gồm chương trình bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó biến đổi khí hậu 2015 - 2020 của Bộ NN&PTNT và chương trình quốc gia của Bộ Xây dựng để cung cấp các chính sách và giải pháp hỗ trợ cho các hộ nghèo xây dựng nhà chống chịu bão lụt trong khu vực miền Trung giai đoạn 2014-2016 2. **Chương trình bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó biến đổi khí hậu 2015 - 2020** được ước tính ngân sách vào khoảng 30 triệu US$ . Chương trình nhằm a) bảo vệ các chức năng ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, giảm nhẹ thiên tai của rừng ven biển, b) bảo vệ hệ thống đê biển, cơ sở hạ tầng, và c) bảo tồn đa dạng sinh học - góp phần vào sự phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam và tăng cường phòng thủ tự nhiên trước biến đổi khí hậu. Chương trình được phát triển trên cơ sở rà soát quy hoạch rừng phòng hộ ven biển trong cả nước; các kết quả của khảo sát và nghiên cứu về quản lý và bảo vệ rừng ven biển được do Bộ NN & PTNT chủ trì phối hợp với Bộ TN & MT, cũng như các Bộ khác và các địa phương ven biển có liên quan, đảm bảo qui hoạch được căn cứ vào cơ sở pháp lý, khoa học và thực tiễn phù hợp. 3. **Chương trình quốc gia để cung cấp các giải pháp và chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà chống chịu bão và lũ lụt nhà trong khu vực miền Trung 2014-2016** để bảo vệ các tỉnh ven biển từ Quảng Ninh đến Vũng Tàu, và hỗ trợ 14 tỉnh Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung tỉnh có nguy cơ lũ lụt / bão cao. 4. Để tăng cường khả năng chống chịu ở các khu vực ven biển dễ bị tổn thương, cần thực hiện các chương trình phối hợp - cả phục hồi rừng ngập mặn để bảo vệ các cộng đồng ven biển trước triều cường và nước biển dâng, và để cải thiện nhà ở chống chịu tốt hơn với bão và lũ. Đề xuất trình GCF do đó là cầu nối các chương trình này ở các vùng ven biển dễ bị tổn thương của các tỉnh miền Trung và miền Bắc. | | | |
| E.6.3. Khả năng tài chính sinh lời | | | |
| 1. Dự án này dựa hoàn toàn vào viện trợ không hoàn vì (a) chính sách của Chính phủ Việt Nam là sự thích ứng cần được tài trợ bởi nguồn việc trợ không hoàn lại; (b) các biện pháp can dự được đề xuất là hàng hoá công và (c) các hoạt động không tạo thu nhập. VÌ dự án được đề xuất không tạo thu nhập, đánh giá khả năng tài chính sinh lời truyền thống là không thích hợp. | | | |
| E.6.4. Áp dụng những thực hành tốt nhất | | | |
| 1. Thiết kế các thành tố dự án được trực tiếp xây dựng dựa trên các dự án thí điểm thành công hiện nay cho tất cả các kết quả đầu ra như đã nêu ở trên. 2. Thiết kế nhà ở được phê duyệt trong mục kết quả đầu ra 1 là kết quả của việc tăng cường các chương trình nhà ở thí điểm của chính phủ, và được củng cố bởi báo cáo **Nơi trú từ một cơn bão góp nhặt: Chống chịu bão tại Việt Nam, năm 2014** (xem Phụ lục XV). Báo cáo này mô tả chi tiết dự án nhà ở thí điểm tại Đà Nẵng, nơi các thiết kế nhà ở đã được tăng cường thêm một tầng lửng ở trên mức lũ dự báo để bảo vệ khỏi nước lũ, và các bức tường và mái nhà được gia cố để chịu được gió, bão mạnh hơn. Phân tích kinh tế cũng cho kết quả định lượng CBA, hoàn vốn đầu tư vào nhà ở chống chịu bão cao trong một số kịch bản, có nghĩa là đầu tư vào nhà ở chịu bão có thể có hiệu quả kinh tế. Kết quả CBA định tính cũng cho thấy rằng nhà ở chống chịu bão thể hiện BCRs cao trong một số kịch bản, và khuyến khích chính phủ theo đuổi các cách hỗ trợ các hộ gia đình đã đồng ý thực hiện các biện pháp xây nhà ở chống chịu khí hậu thích hợp. Loại hỗ trợ bổ sung này được là những gì đang được đề xuất trong đề xuất GCF, để trang trải các chi phí gia tăng của các tính năng an toàn bổ sung. 3. **Báo cáo nghiên cứu Phục hồi rừng ngập mặn ven biển ở Việt Nam** (kèm theo tại Phụ lục VIII) bao gồm một nghiên cứu kỹ lưỡng về độ che phủ rừng ngập mặn hiện nay ở Việt Nam và các sức ép liên quan. Quan trọng hơn, nó cũng bao gồm việc đánh giá các nỗ lực tái sinh rừng ngập mặn trước kia và đưa ra các khuyến nghị để cải thiện tỷ lệ tái sinh rừng ngập mặn thành công của những nỗ lực say này. Báo cáo nhấn mạnh rằng các khu rừng ngập mặn mạnh mẽ có một cấu trúc đa dạng ở cả theo chiều dọc và ngang, cũng như về thành phần loài. Để đảm bảo tái sinh thành công, báo cáo đề xuất cải thiện thông qua nhân giống cây (vườn ươm để đảm bảo một mức độ nhất định của sự phát triển trước khi lập kế hoạch), lựa chọn địa điểm và phương pháp trồng. Những cải tiến này được tiếp thu trong phương pháp tái tạo rừng ngập mặn của dự án GCF. 4. Hơn nữa, xây dựng dự án được hỗ trợ trực tiếp bởi những bài học kinh nghiệm và lồng ghép vào các chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai của Chính phủ. Ngoài ra, kết quả của các nghiên cứu quốc tế quan trọng như Đánh giá đầu tư và chi tiêu công khí hậu (CPIER), cũng như các khuyến nghị của nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới 2010 Vượt qua bão tố: Các phương án lựa chọn tài chính rủi ro thiên tai tại Việt Nam. Một bản tóm tắt của các tài liệu được cung cấp dưới đây và có trong Phụ lục XIII. 5. Ngoài ra, xin vui lòng xem Phụ lục II cho các nghiên cứu khả thi thực hiện cho dự án này. . | | | |
| E.6.5. Các chỉ số năng suất và hiệu quả chính | | | |
| *Các chỉ số* | Chi phí dự toán cho một tấn CO2 tương đương, được xác định như tổng chi phí đầu tư / vòng đời dự tính để giảm phát thải (chỉ giảm phát thải) | | |
| |  |  | | --- | --- | | (a) Tổng tài trợ của dự án | US$\_ không có\_\_\_\_\_\_ | | (b) Số tiền yêu cầu từ GCF | US$\_\_\_\_không có\_\_\_ | | (c) Thêm thời gian vòng đời dự tính để giảm phát thải | \_\_\_\_\_\_\_ tCO2eq | | **(d) Dự tính chi phí cho một tCO2eq (d = a / c)** | US$**\_\_6.18\_\_\_ / tCO2eq** | | **(e) Dự tính chi phí GCF để loại bỏ một tCO2eq (e = b / c)** | US$**\_\_\_không áp dụng / tCO2eq** |   Tác động giảm thiểu là một lợi ích gián tiếp của dự án thích ứng này và như vậy, phân tích đầy đủ không được cung cấp cho phần này. Tuy nhiên, phân tích hoàn chỉnh dựa trên các số liệu cụ thể của Việt Nam đối với riêng sản lượng rừng ngập mặn dựa trên ước tính định mức của dự án chi phí cho giảm mỗi tấn CO2 là 6.18 US$ / t eq CO2. | | |
| Khối lượng tài trợ dự kiến để được cân đối bởi dự án / chương trình đề xuất và là kết quả tài trợ của Quỹ, phân tách theo nguồn công và tư nhân (chỉ giảm thiểu) | | |
| N/A | | |
| Các chỉ số có liên quan khác (vd. chi phí ước tính cho đồng hưởng lợi tạo ra như kết quả của chương trình/dự án) | |  | |

|  |
| --- |
| F.1. **Phân tích kinh tế và tài chính** |
| 1. Dự án dựa hoàn toàn vào viện trợ không hoàn lại vì (a) Các nội dung thực hiện dự kiến sẽ mang lại lợi ích cho đối tượng dễ bị thương tổn là các hộ nghèo theo quy định của Chính phủ; (b) tăng cường năng lực ứng phó cho cộng đồng (c) không có hoạt động tạo nguồn thu. Vì dự án đề xuất không tạo nguồn thu, phân tích tài chính theo lối truyền thống không phù hợp. 2. Phân tích kinh tế của đề xuất, làm ở giai đoạnthiết kế, cho thấy tỉ lệ hoàn vốn nội bộ kinh tế (EIRR) dự tính là 11,1% của dự án này vượt 10%, chi phí cơ hội kinh tế của vốn. Các khoản đầu tư được đề xuất là không khả thi về mặt kinh tế sử dụng giá trị tối thiểu của rừng ngập mặn và kịch bản "xấu nhất" là khi tăng 20% chi phí đầu tư hay giảm 20% tổng lợi ích; Các EIRR tương ứng theo các kịch bản này là 8,5% và 7,9%, dưới 10% tỷ lệ chiết khấu giả định. Cần lưu ý rằng các ước tính được sử dụng trong phân tích kinh tế là ước tính thận trọng với giá trị lợi ích thấp nhất được sử dụng trong tất cả các tính toán lợi ích. Sử dụng giá trị trung bình của các lợi ích từ rừng ngập mặn sẽ mang đến một tỷ lệ nội hoàn IRR cao hơn là 19,8%. Các chi tiết của các phân tích kinh tế được thể hiện trong Phụ lục XII của đề xuất này. 3. Việc sử dụng 10% tỷ lệ chiết khấu dựa trên bản chất của những lợi ích từ dự án (giá trị môi trường và cuộc sống con người).Thực tế đối với hàng hóa môi trường có thể xem xét đến tỷ lệ chiết khấu thấp hơn so với thông thường 10% nhưng vì sử dụng vốn nhà nước nên không thể xét đến tỷ lệ thấp hơn. 4. Cần lưu ý rằng, trong trường hợp không có hướng dẫn trong mẫu đề xuất về lựa chọn tỷ lệ chiết khấu cụ thể kinh tế để dùng trong phân tích kinh tế, mọi đề xuất do UNDP hỗ trợ đã chọn tỷ lệ chiết khấu 10%, phù hợp với thông lệ hiện hành của các ngân hàng phát triển đa phương. Nếu GCF yêu cầu rằng mọi đề xuất trình lên xem xét sử dụng cùng một tỷ lệ chiết khấu và thỉ lệ này khác 10%, chúng tôi sẵn sàng sửa lại phân tích kinh tế cho phù hợp với yêu cầu đó. 5. Cần lưu ý rằng, trong trường hợp không có hướng dẫn trong mẫu đề xuất về lựa chọn tỷ lệ chiết khấu cụ thể kinh tế để dùng trong phân tích kinh tế, mọi đề xuất do UNDP hỗ trợ đã chọn tỷ lệ chiết khấu 10%, phù hợp với thông lệ hiện hành của các ngân hàng phát triển đa phương. Nếu GCF yêu cầu rằng mọi đề xuất trình lên xem xét sử dụng cùng một tỷ lệ chiết khấu và thỉ lệ này khác 10%, chúng tôi sẵn sàng sửa lại phân tích kinh tế cho phù hợp với yêu cầu đó. 6. Bộ Xây dựng của Việt Nam và các chuyên gia đề nghị tuổi thọ tiềm năng của những ngôi nhà và rừng ngập mặn là 20 – 25 năm. Để thận trọng chúng tôi sử dụng 20 năm là tuổi thọ của ngôi nhà và rừng ngập mặn. 7. Lợi ích kinh tế được xem xét đến trong phân tích kinh tế của dự án được dựa trên tác động giảm nguy cơ lũ lụt và bão. Phân tích kinh tế dựa trên kết quả của dự án mang lại từ việc giảm thiệt hại của bão, lụt. 8. Các lợi ích khác như cải thiện về khí hậu, an toàn tính mạng và tài sản và các lợi ích xã hội khác có được nhờ có nhà ở tốt hơn không dễ định lượng và trong một số trường hợp sự tin tưởng về giá trị có thể thấp hơn.Cách ước tính IRR và NPV với gỉa thiết bỏ qua những lợi ích bổ sung sẽ đưa ra các kết quả thận trọng hơn, thấp hơn giá trị thực của dự án. |
| F.2. **Đánh giá kỹ thuật** |
| 1. Phần này tập trung vào hai giải pháp kỹ thuật chính được lựa chọn liên quan tới kết quả đầu ra về nhà ở và rừng ngập mặn. 2. Thiết kế nhà được hỗ trợ bằng vốn GCF bắt nguồn từ các bài học kinh nghiệm trong chương trình nhà ở thí điểm, thiết kế nhà của dự án cũng được kế thừa từ nghiên cứu thí điểm thành công ở Đà Nẵng. Báo cáo **Tránh trú một cơn bão: Chống chịu bão ở Việt Nam 2014** (xem Phụ lục XV) nêu rõ các kết quả phân tích và cuộc thi thiết kế nàh ở tại Đà Nẵng. Xây dựng từ thiết kế được giải, thiết kế được dự án hỗ trợ sẽ đưa vào các tính năng quan trọng trong khi vẫn giữ giá phải chăng cho người hưởng lợi là những người nghèo của Việt Nam, vì giá cả phải chăng là một thành tố quan trọng để mở rộng, tiềm năng cho làm tiếp. 3. Dự án cũng hỗ trợ xây nhà mới, trái ngược với sửa sang nhà hiện có. Theo báo cáo, vòng đời của một căn nhà mới là 15-20 năm, khác xa với 7-10 năm của nhà sửa lại.Thiết kế nhà được giải bao gồm cả thiết kế nhà có gác lửng trên mức nước lũ dự báo để bảo vệ khỏi nước lũ, và gia cố tường và mái để chống chọi tốt hơn với bão lũ. Phân tích kinh tế trong báo cáo cho thấy kết quả định lượng CBA, nơi hoàn vốn của các nhà chống chịu với bão cao hơn trong một số kịch bản, nghĩa là đầu tư vào nhà chống chịu với bão có thể có hiệu quả kinh tế. Kết quả định lượng CBA cũng chỉ ra rằng nhà chống chịu bão cho thấy BRC cao trong một số kịch bản, và khuyến khích Chính phủ theo đuổi để hỗ trợ các hộ gia đình đã đồng ý thực hiện các biện pháp thích hợp xây nhà ở thích ứng với các yếu tố khí hậu. 4. **Báo cáo nghiên cứu Phục hồi rừng ngập mặn ven biển ở Việt Nam 2012,**có nghiên cứu kỹ lưỡng diện tích rừng ngập mặn hiện có ở Việt Nam và các sức ép có liên quan. Quan trọng hơn, báo cáo cũng có đánh giá những nỗ lực tái sinh rừng ngập mặn trước kia và đưa ra các khuyến nghị để nâng cao tỉ lệ thành công các nỗ lực tái sinh rừng ngập mặn sắp tới. Báo cáo nhấn mạnh rằng rừng ngập mặn khoẻ có cấu trúc đa dạng cả về chiều dọc và ngang, cũng như về tổ thành loài. Để đảm bảo tái sinh thành công, báo cáo khuyến nghị cải tạo thông qua nhân giống cây (vườn ươm để đảm bảo mức độ tăng trưởng nhất định trước khi trồng), lựa chọn địa điểm và phương pháp trồng. Những bước cải tiến này được nắm bắt trong phương pháp tái sinh rừng ngập mặn của dự án GCF, và được kỳ vọng sẽ nângtỷ lệ thành công tái sinh rừng ngập mặn từ 50% đến 80%. Báo cáo đầy đủ trong Phụ lục VIII. 5. Nghiên cứu kỹ thuật khả thi cũng được lập trong quá trình xây dựng đề xuất. Nghiên cứu này có thể xem trong Phụ lục II: Nghiên cứu khả thi.. |
| F.3. **Đánh giá môi trường xã hội, kể cả xem xét về giới** |
| 1. Dự án này đã hoàn thành thủ tục sàng lọc môi trường và xã hội của UNDP (xem SESP đính kèm trong phụ lục). Việc sàng lọc này được tiến hành nhằm đảm bảo dự án tuân thủ tiêu chuẩn Môi trường và Xã hội của UNDP. Các tiêu chuẩn Môi trường và Xã hội của UNDP được một ban được công nhận của GCF xem xét và coi là đủ để cho phép UNDP trình các dự án có mức độ rủi ro trung bình và thấp. Hạng mục rủi ro về môi trường và xã hội nói chung của djw án này là **vừa phải,** như nói rõ dưới đây nếu các biện pháp giảm thiểu được thực hiện. Những rủi ro cụ thể của dự án được trình bày trong Phần G dưới đây. Các biện pháp giảm thiểu phù hợp đã được đưa ra trong phần tiếp theo. 2. Dự án sẽ có một số tác động môi trường, sẽ được quản lý và hạn chế tác động. Trong thời gian trồng rừng ngập mặn, sẽ cần thiết phải tiến hành đào đắp để tái ổn định các khu vực đã dùng để nuôi trồng thuỷ sản. Công việc đào đắp này sẽ chuyển cát, nếu không để riêng đúng cách, có thể sẽ lấn vào môi trường biển. Để đảm bảo rằng cát sẽ không bị tích tụ, qua hoặc gió hoặc cụ thể hơn do chuyển động của nước, phải chuẩn bị một kế hoạch kiểm soát xói mòn cát. Kế hoạch này bao gồm các mặt, kể cả nhưng không giới hạn, lắp đặt các tấm chắn cát để giảm chuyển động của cát và che cát khi cần. 3. Chuyển động của cát cũng có thể làm lộ đất phèn trong rừng ngập mặn. Đất phèn và/hay đất có tiềm năng nhiễm phèn xuất hiện trong khu vực rừng ngập mặn và được biết xuất hiện trong diện tích lớn của đồng bằng ven biển Việt Nam[[24]](#footnote-24). Đất phèn thường tìm thấy ít hơn 5 m trên mặt nước biển, đặc biệt ở các khu vực ven biển đất thấp nơi có hoạt động của dự án. Rừng ngập mặn, đầm lầy nhiễm mặn, vùng ngập nước lũ, đầm lầy, đất ngập nước, cửa sông và vùng nước lợ hoặc hồ thủy triều là khu vực lý tưởng cho tạo đất phèn và do đó có tiềm năng để thấy có phèn trong vùng dự án. Có khả năng cần yêu cầu kiểm soát quản lý đất phèn và/hay đất có khả năng nhiễm phèn do vị trí của dự án trong các vùng rừng ngập mặn. Sự có mặt của đất phèn có thể không rõ ràng trên bề mặt đất vì thường nó bị chôn lấp dưới nhiều lớp đất lắng đọng và trầm tích có nguồn gốc sông ngòi hay Aeolian. 4. Những đất này chứa khoáng chất sulphua sắt (chiếm đa phần là khoáng chất pyrite) hay các sản phẩm oxy hoá của chúng. Dưới dạng không bị khuấy động dưới mặt nước thì đất phèn lành tính. Tuy nhiên, nếu đất bị rút nước, lật lên hay lộ ra không khí khi hạ mực nước, sulphides phản ứng với oxy tạo ra phèn. Nếu tách phèn khỏi đất lại làm tách sắt, nhôm và các kim loại nặng khác (đặc biệt là arsenic) trong đất. Khi tích tụ, a xít và kim loại có thể tạo ra một loạt các tác động tiêu cực khác kể cả việc giết chết thảm thực vật, thấm vào và axit hóa nước ngầm và nguồn nước, giết chết cá và các sinh vật thuỷ sinh khác và làm giảm cấp các cấu trúc thép và bê tông cho đến khi bị phá huỷ hẳn. Trước khi đào bới, trầm tích/cát cần phải được xem có đất phèn hay đất có tiềm năng nhiễm phèn trong đó hay không. Nếu phân tích cho kết quả dương tính, trầm tích cần phải được xử lý qua một loạt các kỹ thuật, kể cả và không hạn chế, bởi trung hoà (cho vôi vào) trầm tích. Sẽ giới thiệu các hướng dẫn và tiêu chuẩn phù hợp[[25]](#footnote-25). Mọi cố gắng sẽ được làm để đảm bảo không có tác động trực tiếp hay tác động còn lại sau khi xử lý. 5. Chương trình cũng có thể sinh ra chất thải liên quan đến xây dựng nhà mới, mặc dù có thể khối lượng không nhiều đến mức gây ra tác động môi trường lớn. Mọi chất thải như thuỷ tinh, bê tông vỡ và tấm kim loại sẽ được lưu trữ theo cách phù hợp để giảm tác động đến môi trường. Những chất thải thêm có thể phát sinh từ xây nhà mới. KHi có thể, vật liệu nên được gia công và cắt theo kích cỡ trước khi được chuyển đến các cộng đồng có liên quan. 6. Nhìn chung, có thể dự đoán rằng chương trình sẽ có một số tác động môi trường song có thể giảm thiểu có hiệu quả thông qua các biện pháp quản lý phù hợp. Chương trình cũng sẽ có lợi ích đáng kể cả ngắn hạn và dài hạn thông qua việc cải thiện chất lượng nước, bảo vệ ven biển, hấp thụ phát thải khí nhà kính và quan trọng nhất là cung cấp nhà ở chống chịu với khí hậu cho cộng đồng. 7. Tác động xã hội của dự án không nhiều. 8. Địa diểm xây nhà khi nhận được hỗ trợ của GCF sẽ được thông báo dựa trên đánh giá rủi ro thực hiện trước khi chọn địa điểm. Trong trường hợp đánh giá rủi ro chỉ ra rằng địa điểm đề xuất không an toàn, chương trình hiện có của Chính phủ sẽ hỗ trợ di dời. Dự án GCF sẽ không hỗ trợ xây nhà trên địa điểm không an toàn. 9. Liên quan tới tái sinh rừng ngập mặn, ít có khả năng là dự án sẽ tạo ra việc thay thế sinh kế của người dân nếu lập kế hoạch cẩn thận. Có khả năng sẽ giảm diện tích đất có sẵn và môi trường nuôi trồng thuỷ sản qua việc phục hồi và trồng rừng ngập mặn. Lậpkees hoạch cẩn thận và tham vấn các bên có liên quan sẽ được tiến hành trước khi chọn địa điểm trồng rừng để đảm bảo sẽ giải quyết mọi gián đoạn tạm thời sinh kế của dân (ví dụ di dời nuôi trồng thỷ sản) qua chuong trình hiện có của chính phủ mang lại lợi ích cho người nghèo hay bằng các hình thức khác. Trong trường hợp này, một kế hoạch phục hồi sinh kế sẽ được lập để đảm bảo các hộ gia đình được cấp phương tiện tài chính ngang với mức thu nhập sinh kế hiện có trong thời gian gián đoạn. Tới mức có thể, cơ chế CBDRM sẽ được sử dụng để lôi cuốn sự tham gia của cộng đồng và đền bù cho cộng đồng để tiến hành nhân giống, trồng và chăm sóc rừng ngập mặn, do đó sẽ cung cấp lợi ích xã hội cho cộng đồng. Trong khi dự án có thể tác động về mặt xã hội trong ngắn hạn, nhìn tổng thể dự án sẽ cải thiện đời sống của dân làm trong và xung quanh rừng ngập mặn và tăng tiềm năng thu nhập của họ. Ngoài ra, ra rừng ngập mặn sẽ là vùng đệm giảm tổn thất sinh mạng và tài sản so các sự cố sinh ra bới BĐKH. |
| F.4. **Quản lý tài chính và mua sắm** |
| 1. Quản lý tài chính và mua sắm của dự án này sẽ tuân theo hướng dẫn các qui đinh tài chính của UNDP có thể tham khảo tại đây: <https://info.undp.org/global/documents/frm/Financial-Rules-and-Regulations_E.pdf>. Những hướng dẫn khác ghi trong phần quản lý nguồn tài chính của Chính sách và thủ tục hoạt động và chương trình của UNDP có tại <https://info.undp.org/global/popp/frm/Pages/introduction.aspx>. UNDP có chính sách mua sắm toàn diện được ghi trong phần "Hợp đồng và mua sắm" của Chính sách và thủ tục hoạt động và chương trình của UNDP (POPP). Các chính sách nêu rõ các tiêu chuẩn và hướng dẫn mua sắm chính thức qua từng giai đoạn của quá trình mua sắm và được áp dụng cho tất cả mua sắm tại UNDP. Xem: <https://info.undp.org/global/popp/cap/Pages/Introduction.aspx> 2. Dự án sẽ thực hiện theo phương thức Quốc gia thực hiện (NIM) theo hướng dẫn NIM có tại đây:   <https://info.undp.org/global/documents/_layouts/WopiFrame.aspx?sourcedoc=/global/documents/frm/National%20Implementation%20by%20the%20Government%20of%20UNDP%20Projects.docx&action=default&DefaultItemOpen=1>. UNDP sẽ xác định năng lực quốc gia của các đối tác thực hiện bằng cách thực hiện một đánh giá về năng lực theo Khung Chuyển tiền mặt cho đối tác thực hiện (một phần của cách tiếp cận hài hòa để Chuyển tiền - HACT). Mọi dự án sẽ phải kiểm toán theo qui định tài chính của UNDP nói trên và các hướng dẫn và chính sách kiểm toán hiện hành.   1. Hướng dẫn NIM là một phần chính thức của các chính sách và thủ tục của UNDP, được nêu trong Chương trình, các hoạt động chính sách và thủ tục của UNDP (POPP), có thể xem ở: https://info.undp.org/global/popp/Pages /default.aspx. Hướng dẫn NIM đã được phát triển và thông qua bởi UNDP, và hoàn toàn phù hợp với quy định về mua sắm và quản lý tài chính của UNDP. 2. Đầu mối quốc gia thực hiện là Bộ NN & PTNT - còn được gọi là "Đối tác hực hiện 'quốc gia trong thuật ngữ của UNDP – được yêu cầu để thực hiện dự án phù hợp với các quy định, chính sách và thủ tục của UNDP (bao gồm các hướng dẫn NIM). Về mặt pháp lý, điều này được đảm bảo thông qua chữ ký của Chính phủ theo quy định của Hiệp định Hỗ trợ tiêu chuẩn cơ bản của UNDP (SBAA), cùng với tài liệu dự án UNDP được ký kết bởi các đối tác thực hiện để đảm bảo việc sử dụng kinh phí. Cả hai tài liệu đòi hỏi phải tuân thủ quy định. Trước khi ký văn kiện dự án, tất cả các đối tác quốc gia thực hiện cần phải trải qua đánh giá của UNDP về phương pháp tiếp cận hài hòa để chuyển tiền (HACT) để đảm bảo năng lực để thực hiện dự án. Trong thời gian thực hiện, UNDP sẽ cung cấp giám sát và đảm bảo chất lượng phù hợp với các chính sách và thủ tục, và các yêu cầu cụ thể trong Hiệp định Công nhận tổng thể (AMA); xác nhận dự án sẽ được thoả thuận với GCF. Điều này có thể bao gồm, nhưng không giới hạn, nhiệm vụ giám sát, kiểm tra đột xuất, hỗ trợ và tham gia vào các cuộc họp hội đồng quản trị dự án, tiến độ quý và đánh giá thực hiện hàng năm, và kiểm toán ở cấp độ dự án hoặc cấp độ Đối tác thực hiện về các nguồn lực đã nhận của UNDP. 3. Khung Phương pháp tiếp cận hài hòa để chuyển tiền (HACT) bao gồm bốn quy trình: (1) đánh giá vĩ mô; (2) đánh giá vi mô; (3) chuyển tiền mặt và giải ngân; và (4) các hoạt động đảm bảo. Hoạt động bảo đảm bao gồm lập kế hoạch, định kỳ đánh giá tại chỗ (kiểm tra tại chỗ), giám sát chương trình, kiểm toán theo kế hoạch và kiểm toán đặc biệt. Trong khi đánh giá vi mô, có thể xác định những điểm yếu và các hoạt động yêu cầu để giải quyết các khoảng trống. Khi kiểm tra tại chỗ cho thấy rằng những khoảng trống không được giải quyết, sẽ có nghĩa là mức độ hoạt động phải đảm bảo cao hơn và phương thức tham gia của đối tác thực hiện sẽ phải được xem xét lại nếu cần thiết. Chi tiết có ở đây: https: //undg.org/wp-content/uploads/2015/02/2014-UNDG-HACT-Framework-English-FINAL.pdf. 4. Dự án sẽ được kiểm toán theo các chính sách của UNDP và các thủ tục kiểm toán, thông báo và cùng với bất kỳ yêu cầu cụ thể được thoả thuận trong AMA hiện đang được đàm phán với GCF. Theo chính sách kiểm toán hiện nay, UNDP sẽ chỉ định đơn vị kiểm toán. Trong UNDP kiểm toán dự kiến ​​được thực hiện trong chu kỳ chương trình theo kế hoạch đảm bảo/ kiểm toán UNDP, trên cơ sở đánh giá rủi ro của đối tác thực hiện và hướng dẫn của UNDP. Kế hoạch kiểm toán được sử dụng để xác định xem các khoản tiền chuyển cho các đối tác thực hiện có được sử dụng cho mục đích thích hợp và phù hợp với kế hoạch làm việc. Một cuộc kiểm toán theo lịch trình có thể bao gồm kiểm toán tài chính hoặc kiểm soát nội bộ. 5. nguồn kinh phí của GCF sẽ được cung cấp cho các đối tác thực hiện, ít hơn bất kỳ số tiền thu hồi chi phí đã thỏa thuận. Theo phương thức quốc gia thực hiện của UNDP, UNDP tạm ứng quỹ tiền mặt trên cơ sở hàng quý để các đối tác thực hiện (thực hiện tổ chức) để thực hiện các hoạt động chương trình thoả thuận và phê duyệt, phù hợp với chính sách tiêu chuẩn UNDP và Hướng dẫn NIM. Các đối tác thực hiện báo cáo lại chi tiêu thông qua một báo cáo tài chính trên cơ sở hàng quý để UNDP. Bất kỳ yêu cầu bổ sung sẽ là phù hợp với AMA và khi nó được đồng ý. |

|  |
| --- |
| G.1. **Tóm tắt đánh giá rủi ro** |
| 1. Vì đề xuất này xây dựng trên thành công của chương trình hiện đang thực hiện, và hương lợi tè các bài học kinh nghiệm từ những nỗ lực trước đây, thiết kế của đề xuất có thể đã giảm khả năng đối mặt với rủi ro. Ngoài ra, quan hệ của UNDP và các cơ quan đối tác của Chính phủ đã được thiết lập tốt, với hệ thống giám sát chương trình và tài chính đã có để theo dõi kỹ thuật hiện đang thực hiện và các giám sát khác. Như vậy, rủi ro của dự án chủ yếu được coi là thấp hay vừa phải. Ngoài ra, dự án đã được chuẩn bị trên cơ sở tham vấn ở cấp quốc gia và các tỉnh, và thiết kế của dự án đã được các bên có liên quan ở các cấp xem xét, kể cả xem mẫu đại diện cộng đồng, sau đó sẽ mua về. Mặc dù vậy, một số rủi ro tiềm năng đã được trình bày chi tiết dưới đây cùng với các biện pháp giảm thiểu. |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **G.2. Các yếu tổ rủi ro và các biện pháp giảm thiểu** | | | |
|  | | | |
| **Yếu tố rủi ro được lựa chọn 1** | | | |
| Mô tả | Hạng rủi ro | Mức độ rủi ro | Xác suất  xuất hiện rủi ro |
| *Năng lực của Bộ NN&PTNT* đểhấp thụ và thực hiện như đã lên kế hoạch, có tính đến các sức ép khác, bao gồm quản lý và thực hiện các chương trình và dự án khác, cán bộ thiếu kinh nghiệm và thiếu trang thiết bị. | Kỹ thuật và hoạt động | Thấp (<5% giá trị dự án) | Thấp |
| (Các) Biện pháp giảm thiếu | | | |
| Xác xuất rủi ro thấp do có các biện pháp giảm thiếu:   * Lồng ghép chặt chẽ với các ưu tiên hiện nay * Giao các hoạt động của dự án cho đối tác đồng thực hiện, đơn vị làm việc trực tiếp với đối tác ở tỉnh. * Hỗ trợ năng lực cho đối tác của UNDP (xem NIM mô tả trong phần F.4.) | | | |
| **Yếu tố rủi ro được lựa chọn 2** | | | |
| Mô tả | Hạng rủi ro | Mức độ rủi ro | Xác suất  xuất hiện rủi ro |
| Sự phức tạp trong điều phối và liên lạc: rất nhiêu hoạt động sẽ cần sự tham gia của nhiều hơn một đối tác, cần có sự phối hợp đều đặn và liên lạc thường xuyên. | Kỹ thuật và hoạt động | Thấp (<5% giá trị dự án) | Thấp |
| (Các) Biện pháp giảm thiếu | | | |
| Xác xuất rủi ro thấp do có các biện pháp giảm thiếu:   * Vai trò và trách nhiệm giữa các đối tác cần được xác định cụ thể trong ma trận, có đối tác chủ trì chịu trách nhiệm về ngân sách và điều phối / liên lạc với các đối tác khác. Các cuộc họp tiến độ định kỳ được tổ chức với các quan chức cấp cao cấp để đảm bảo mọi khó khăn được giải quyết một cách kịp thời. * Cán bộ dự án trong Ban quản lý dự án (QLDA) chịu trách nhiệm cụ thể về thực hiện dự án, phối hợp và giám sát & đánh giá (M&E), Giám đốc dư án và UNDP sẽ giám sát việc thực hiện dự án và nếu cần thiết sẽ cung cấp hỗ trợ kỹ thuật với chi phí để cải thiện sự phối hợp / liên lạc. * Các cuộc họp phối hợp hàng tháng với tất cả các điều phối viên dự án quốc gia do Ban QLDA tổ chức. | | | |
| **Yếu tố rủi ro được lựa chọn 3** | | | |
| Mô tả | Mô tả | Mô tả | Mô tả |
| Thực hiện không hiệu quả giám sát & đánh giá, kể cả báo cáo. | Thực hiện không hiệu quả giám sát & đánh giá, kể cả báo cáo. | Thực hiện không hiệu quả giám sát & đánh giá, kể cả báo cáo. | Thực hiện không hiệu quả giám sát & đánh giá, kể cả báo cáo. |
| (Các) Biện pháp giảm thiếu | | | |
| Xác xuất rủi ro thấp do có các biện pháp giảm thiếu:   * Khi bắt đầu triển khai dự án, các buổi định hướng và tập huấn được thiết kế phù hợp cho tất cả nhân viên trong nước và địa phương liên quan đến M & E sẽ được tổ chức * Cán bộ dự án trong Ban QLDA chịu trách nhiệm cụ thể về M&E dự án được hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật hàng ngày * Ngân sách đầy đủ và nguồn ngân sách cho M & E sẽ được thoả thuận ngay từ đầu dự án | | | |
| **Yếu tố rủi ro được lựa chọn 4** | | | |
| Mô tả | Mô tả | Mô tả | Mô tả |
| Tỉ lệ sống của rừng ngập mặn thấp do nhiều yếu tố kể cả phá rừng cộng đồng, ô nhiễm hoặc các yếu tố khác | Tỉ lệ sống của rừng ngập mặn thấp do nhiều yếu tố kể cả phá rừng cộng đồng, ô nhiễm hoặc các yếu tố khác | Tỉ lệ sống của rừng ngập mặn thấp do nhiều yếu tố kể cả phá rừng cộng đồng, ô nhiễm hoặc các yếu tố khác | Tỉ lệ sống của rừng ngập mặn thấp do nhiều yếu tố kể cả phá rừng cộng đồng, ô nhiễm hoặc các yếu tố khác |
| (Các) Biện pháp giảm thiếu | | | |
| Xác xuất rủi ro thấp do có các biện pháp giảm thiếu:   * Phương pháp tiếp cận sẽ nhân rộng thành công phương pháp tiếp cận đa dạng và sẽ được thực hiện bằng cách sử dụng phương pháp dựa vào cộng đồng đảm bảo tham vấn rõ ràng. Điều này bao gồm thành lập các uỷ ban CBDRM ở tất cả các giai đoạn của dự án. Xác minh địa điểm kỹ thuật sẽ đánh giá trước tiềm năng rủi ro ô nhiễm, và các nhóm cộng đồng trong một số trường hợp có thể muốn thực hiện vận động hoặc hành động để giảm thiểu rủi ro, hoặc đề nghị các địa điểm thay thế để giảm tiếp xúc với ô nhiễm. | | | |
| **Yếu tố rủi ro được lựa chọn 5** | | | |
| Mô tả | Mô tả | Mô tả | Mô tả |
| Thiếu sự tham gia của phụ nữ và các nhóm dễ bị tổn thương khác trong thiết kế và thực hiện dự án. | Thiếu sự tham gia của phụ nữ và các nhóm dễ bị tổn thương khác trong thiết kế và thực hiện dự án. | Thiếu sự tham gia của phụ nữ và các nhóm dễ bị tổn thương khác trong thiết kế và thực hiện dự án. | Thiếu sự tham gia của phụ nữ và các nhóm dễ bị tổn thương khác trong thiết kế và thực hiện dự án. |
| (Các) Biện pháp giảm thiếu | | | |
| Xác xuất rủi ro thấp do có các biện pháp giảm thiếu:   * Nhân rộng các phương pháp CBDRM trong đó yêu cầu ít nhất 30% phụ nữ ở mọi cấp tham gia, và chủ động đòi hỏi sự tham gia của các nhóm dễ bị tổn thương và mọi người ở mọi lứa tuổi. Giám sát chính thức và công bố dữ liệu phân tách giới và độ tuổi. | | | |
| **Yếu tố rủi ro được lựa chọn 6** | | | |
| Mô tả | Mô tả | Mô tả | Mô tả |
| Tài trợ không hoàn lại để xây nhà ở không cho kết quả là việc xây dựng chống chịu được hoàn thành | Tài trợ không hoàn lại để xây nhà ở không cho kết quả là việc xây dựng chống chịu được hoàn thành | Tài trợ không hoàn lại để xây nhà ở không cho kết quả là việc xây dựng chống chịu được hoàn thành | Tài trợ không hoàn lại để xây nhà ở không cho kết quả là việc xây dựng chống chịu được hoàn thành |
| (Các) Biện pháp giảm thiếu | | | |
| Xác xuất rủi ro thấp do có các biện pháp giảm thiếu:   * Trong khi tỷ lệ này là rất thấp, có một số lượng nhỏ các trường hợp xây dựng nhà ở đã được bắt đầu nhưng không bao giờ hoàn thành. Phương pháp tiếp cận dự án GCF sẽ thực hiện theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro của chương trình nhà ở của chính phủ - 70% của khoản tài trợ được cung cấp khi hoàn thành móng, và 30% còn lại sau khi hoàn thành khung nhà đáp ứng các yêu cầu của thiết kế. | | | |
|  | | | |
|  | | | |

*\* Please expand this sub-section when needed to address all potential material and relevant risks.*

H.1. **Khung logic**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **H.1.1. Mục tiêu chuyển đổi mô hình và các tác động ở cấp Quỹ**[[26]](#footnote-26) | | | | | | |
| **Mục tiêu chuyển đổi mô hình** | | | | | | |
| *Tăng phát triển bền vững chống chịu với khí hậu* | Thông qua cách tiếp cận tổng hợp dự án sẽ đảm bảo có nhiều nhà chống chịu với khí hậu, tăng cường phòng thủ tự nhiên thông qua sự tái sinh của rừng ngập mặn, và cải thiện quy hoạch/lập kế hoạch thông qua việc tích hợp các thông tin rủi ro khí hậu | | | | | |
| **Kết quả dự kiến** | **Chỉ số** | **Phương thức xác minh (MoV)** | **Nền** | **Mục tiêu** | | **Giả định** |
| Trung hạn  (nếu có) | Cuối cùng |
| **Tác động ở cấp Quỹ** | | | | | | |
| *A3.0 Tăng khả năng chống chịu BĐKH của cơ sở hạ tầng và môi trường xây dựng* | *3.1 Số lượng và giá trị tài sản vật chất được làm có tính chống chịu tốt hơn với sự biến thiên và biến đổi khí hậu, xét tới lợi ích của con người* | Thăm thực địa, báo cáo tiến độ của cơ quan điều hành, lập bản đồ ven biển bởi cộng đồng | 4.000 nhà không đáp ứng các tiêu chí an toàn / chống chịu do chính phủ đề ra | 2.000  hộ gia đình được hưởng lợi ( Tổng cộng 4.0 triệu USD) | 4.000  hộ gia đình được hưởng lợi ( Tổng cộng 8.0 triệu USD) | Chương trình nhà của Chính phủ, đặt mục tiêu có tổng số 26.500 nhà, vẫn tiếp tục theo kế hoạch đề ra. |
| *A4.0 Cải thiện khả năng chống chịu của các hệ sinh thái và các dịch vụ hệ sinh thái* | *4.1 Qui mô/tầm bao phủ của các hệ sinh thái được bảo vệ và tăng cường nhằm ứng phó với biến thiên và biến đổi khí hậu* | Thăm thực địa, báo cáo |  | 2.000 ha | 4.000 ha | Các hiện tượng thời tiết cực đoan sẽ không phá hủy cây giống mỏng manh. (Sẽ có các biện pháp bảo vệ rừng ngập mặn trong giai đoạn mới trồng, như rào tre để chống triều cường) |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **H.1.2. Kết quả, kết quả đầu ra, hoạt động và đầu vào ở cấp dự án/chương trình** | | | | | | | | | |
| **Kết quả dự kiến** | **Chỉ số** | **Phương thức xác minh (MoV)** | **Nền** | | **Mục tiêu** | | | **Kết quả dự kiến** | |
| Trung hạn  (nếu có) | Cuối cùng | |
| **Kết quả của dự án / chương trình** | **Kết quả góp phần vào tác động cấp Quỹ** | | | | | | | | |
| *A6.0 Tăng tạo ra và sử dụng thông tin khí hậu trong việc ra quyết định* | *6.2. Sử dụng sản phẩm / dịch vụ thông tin khí hậu trong việc ra quyết định trong các lĩnh vực nhạy cảm với khí hậu* | Báo cáo | | Sản phẩm khí hậu lồng ghép thông tin rủi ro không có định kỳ | 2 ( Bản đồ nguy cơ rủi ro chi tiết) | | 5 ( tăng cường chính sách phù hợp với thông tin rủi ro về khí hậu cho các bên liên quan) | | Những nỗ lực thu thập dữ liệu trong năm đầu của dự án thành công |
| **Kết quả đầu ra của dự án / chương trình** | **Kết quả đầu ra góp phần vào kết quả** | | | | | | | | |
| 1. Những tính năng thiết kế chống chịu với bão lụt bổ sung vào 4000 nhà mới ở địa điểm an toàn, làm lợi cho 20.000 người nghèo và có nhiều khả năng đối mặt với thiên tai ở 100 xã | *3.1 Số gia đình có khả năng chống chịu tốt hơn trước.* | Thăm thực địa, báo cáo tiến độ của cơ quan điều hành, cộng đồng giám sát | Đến 4.000 nhà không đáp ứng các tiêu chí an toàn / chống chịu do chính phủ đề ra | | 2.000 hộ gia đình | 4.000 hộ gia đình | | Chương trình nhà của Chính phủ, đặt mục tiêu có tổng số 25.000 nhà, vẫn tiếp tục theo kế hoạch đề ra. | |
| 2. Tái sinh 4.000 ha rừng ngập mặn ven biển làm khu đệm trước triều cường sử dụng cách tiếp cận sựa vào bằng chứng thành công | *Số hecta (ha) rừng ngập mặn được tái trồng* | Thăm thực địa, báo cáo tiến độ của cơ quan điều hành. | 0 | | 2.000 hộ gia đình | 4.000 hộ gia đình | | Các hiện tượng thời tiết cực đoan sẽ không phá hủy cây giống mỏng manh. (Sẽ có các biện pháp bảo vệ rừng ngập mặn trong giai đoạn mới trồng, như rào tre để chống triều cường) | |
| 3. Tăng tiếp cận tới các dữ liệu tốt hơn về khí hậu, thiệt hại và tổn thất để khu vực công và tư nhân ứng dụng | *Số lượng CSDL về thiên tai được thành lập/ hỗ trợ và số văn bản chính sách về BĐKH/ khung pháp lý hỗ trợ* | Báo cáo | Sản phẩm khí hậu lồng ghép thông tin rủi ro không có định kỳ | | 1 (CSDL) | 2 (đề xuất tăng cường chính sách liên quan) | | Những nỗ lực thu thập dữ liệu trong năm đầu của dự án thành công | |
| **Hoạt động** | **Mô tả** | | **Đầu vào** | | | **Mô tả[[27]](#footnote-27)** | | | |
| 1.1 Tài trợ không hoàn lại hỗ trợ chi phí bổ sung các tính năng chống chịu bão/lụt cho 4.000 ngôi nhà | Hoạt động 1.1 tập trung vào các chi phí bổ sung của các tính năng an toàn chống chịu khí hậu để xây nhà theo chương trình nhà ở của chính phủ. Quan trọng hơn, lựa chọn địa điểm sẽ được liên kết với đánh giá rủi ro được thực hiện thông qua các chương trình CBDRM và bản đồ triều cường của DMC để đảm bảo xác định địa điểm an toàn cho ngôi nhà. Đào tạo về nhà ở an toàn sẽ được cung cấp thông qua các chương trình CBDRM để mở rộng kiến thức cho các cộng đồng khác. | | 1.1.1. Do Bộ Xây dựng hướng dẫn, xác định các địa điểm theo chỉ số nghèo của Chính phủ đối với can dự của dự án, để Ban quản lý dự án phê duyệt khi cần thiết  1.1.2. (Xã chọn từng nhà trong xã để hỗ trợ khoản tài trợ không hoàn lại dựa trên các chỉ số nghèo do chính phủ thiết lập và khả năng chống chịu bão của nhà hiện ở). Thông báo lựa chọn của xã về những người được nhận hỗ trợ bằng kiểm tra chéo với đánh giá rủi ro CBDRM để đảm bảo tài trợ cho xây dựng không hỗ trợ xây dựng tại các khu vực có rủi ro cao. (Đánh giá rủi ro được tiến hành khi họ thiếu, xem Hoạt động 1.2).  1.1.3. Đối với người nhận tài trợ đặc biệt dễ bị tổn thương, như nữ chủ hộ, người tàn tật hoặc người già, hỗ trợ để xác định phương tiện bổ sung / tiềm năng hỗ trợ cho xây dựng, chẳng hạn như tổ chức thanh niên  1.1.4. Tài trợ giao cho xây nhà ở, cho chi phí gia tăng bổ sung gia cố các tường và mái dốc để chịu được bão mạnh hơn,  nâng gác lửng lên trên mức lũ dự kiến). Tiền giao một lần dựa trên thiết kế nhà an toàn hơn đã thỏa thuận cho tối đa là $ 2,000 mỗi ngôi nhà sẽ được chuyển giao cho Bộ Tài chính. Phân phối đến người nhận sẽ theo cơ chế tài trợ trong chương trình nhà ở của Bộ Xây dựng - tài trợ được cung cấp cho nhà chủ, nhà chủ sau đó sử dụng tiền để mua nguyên vật liệu và thuê nhân công  1.1.5. Khuôn khổ/ quy định pháp lý chi phối những ngôi nhà được hỗ trợ - cả về bảo trì, bảo hiểm (liên quan đến kết quả 3), và quan trọng hơn đảm bảo rằng những ngôi nhà sẽ không được bán tự do trên thị trường - cần phải đặt ra vai trò của chính quyền địa phương | | | Tham vấn ở cấp tỉnh, xã và cộng đồng  Đầu tư vào các chi phí bổ sung cho các tính năng an toàn chống chịu khí hậu, cho 4.000 ngôi nhà  Hoạt động tập huấn cho cộng đồng về thiết kế ngôi nhà an toàn  Các hoạt động đào tạo để hỗ trợ tăng cường năng lực cho cán bộ tỉnh  Chuyên môn kỹ thuật để tăng cường khung pháp lý và chính sách | | | |
| Hoạt động 1.2. - Lập bản đồ và lập kế hoạch rủi ro thiên tai và khí hậu dựa vào cộng đồng | Hoạt động 1.2 tập trung vào tiến hành đánh giá rủi ro mà họ đang thiếu. Các phương pháp của chương trình CBDRM sẽ được sử dụng và mở rộng quy mô đến các khu vực được các chương trình nhà ở của chính phủ ưu tiên và liên quan đến các dự án GCF. | | 1.2.1. Thành lập ủy ban cộng đồng kết hợp cả chính quyền địa phương và nhiều thành phần dân, đảm bảo sự tham gia của phụ nữ, để hoàn thành một đánh giá rủi ro CBDRM  1.2.2. Chương trình đào tạo cho các xã / thôn được lựa chọn để tiến hành lập bản đồ ven biển, sử dụng bản đồ địa hình chất lượng cao hiện có cho việc xác định nền và mục đích giám sát, xây dựng trên chương trình CBDRM  1.2.3. Tiến hành đánh giá rủi ro theo hướng dẫn CBDRA  1.2.4. Tăng cường đào tạo hiện có cung cấp bởi Sở Xây dựng về thiết kế nhà, với các thông tin rủi ro và tiềm năng tránh được thiệt hại / tổn thất | | | Tham vấn cộng đồng  Hoạt động đào tạo cho cộng đồng về CBDRA  Chuyên môn kỹ thuật để tăng cường chương trình nhà ở của chính phủ | | | |
| Hoạt động 1.3 - Sản phẩm kiến thức, phát triển dựa trên những bài học kinh nghiệm, cho các nhà hoạch định chính sách và cộng đồng | Hoạt động 1.3 đảm bảo rằng các thông lệ tốt nhất từ các biện pháp tăng cường, và bất kỳ bài học kinh nghiệm từ việc thực hiện, được chia sẻ để thông báo cho lập các chương trình xây nhà ở, cũng như sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng trong tương lai. | | 1.3.1. Tài liệu hoá tiến độ dự án, làm nổi bật khi có thể, khả năng chống chịu của nhà so với các sự kiện thời tiết / thiên tai tương tự trước  1.3.2. Xây dựng các tóm tắt chính sách dựa trên đánh giá rủi ro và thành công của dự án, thông báo quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch xây dựng và phát triển  1.3.3. Hỗ trợ thiết kế của các giai đoạn tiếp theo trong chương trình nhà ở của chính phủ (ví dụ như các tỉnh phía Bắc, đồng bằng sông Cửu Long)  1.3.4. Chiến dịch nâng cao nhận thức của công chúng về công nghệ nhà ở an toàn gắn với nhà chống chịu bão/lũ để tránh thiệt hại / tổn thất | | | Báo cáo và tài liệu truyền thông  Chuyên môn kỹ thuật để hỗ trợ chính sách/lập chương trình  Các hoạt động nhận thức của công chúng | | | |
| Hoạt động 2.1–Tái sinh hoặc trồng lại 4.000 ha rừng ngập mặn ở vùng ven biển dễ bị tổn thương với biến đổi khí hậu | Activity 2.1 tập trung vào việc tái sinh và trồng lại rừng ngập mặn tại các khu vực bị suy thoái. Các hoạt động nâng cao nhận thức sẽ đảm bảo cộng đồng hiểu được tầm quan trọng của việc chăm sóc các khu rừng ngập mặn được phục hồi để bảo vệ cộng đồng trước các sự kiện biến đổi khí hậu. | | 2.1.1. Được hướng dẫn bởi Bộ NN & PTNT, xác minh các địa điểm theo các tiêu chí dễ bị tổn thương và có tính khả thi để dự án can dự (bao gồm cả các dự án phát triển cơ sở hạ tầng đã có kế hoạch và nỗ lực phục hồi rừng ngập mặn của chính phủ và các đối tác), để Ban QLDA phê duyệt khi theo yêu cầu  2.1.2 Trường hợp các hoạt động đã lên kế hoạch của chính phủ đặt ra mối đe dọa cho khu vực rừng ngập mặn, hỗ trợ của chính phủ trong việc lồng ghép bảo vệ rừng ngập mặn vào việc lập hoạch  2.1.3. Cung cấp đào tạo và tham gia bổ sung cho đại diện các nhóm cộng đồng về lợi ích và phương tiện để tái sinh rừng ngập mặn phù hợp với bối cảnh địa phương  2.1.4 Đánh giá kỹ thuật (ví dụ như phân tích đất) của các địa điểm để đánh giá sự phức tạp, xác định biện pháp tốt nhất phục hồi và các chi phí liên quan  2.1.5. Đối với vùng nuôi trồng thủy sản đặt ra mối đe dọa cho rừng ngập mặn, hỗ trợ trong việc thiết kế và di dời các ao, cung cấp hỗ trợ sinh kế tạm thời hỗ trợ khi cần thiết  2.1.7 Căn cứ vào kế hoạch CBDRM, tham vấn với các cộng đồng đảm bảo sự tham gia của phụ nữ, để xác định vai trò trong việc phục hồi, chăm sóc và giám sát các khu vực rừng ngập mặn  2.1.8 Bắt đầu với 2-3 địa điểm, phục hồi rừng ngập mặn sử dụng cây giống sản xuất tại địa phương và lắp đặt  cơ sở hạ tầng cần thiết để bảo vệ cây (ví dụ như hỗ trợ tre có nguồn từ địa phương hoặc hàng rào), lôi cuốn sự tham gia các cộng đồng trong nhân giống cây (vườn ươm) và trồng đến mức có thể  Using existing guidelines and best practices for improved mangrove rehabilitation, led by MARD and in consultation with academia and partners specializing in this field as necessary, ensure species selection and replantation techniques are appropriate for the site  2.1.9. Đánh giá chi phí phục hồi tại các địa điểm tiềm năng cho giai đoạn thực hiện tiếp theo (tức là chi phí phục hồi sẽ thay đổi theo địa điểm tùy thuộc vào mức độ khó khăn và chất lượng đất của địa điểm)  2.1.10. Lưu giữ tài liệu các thông lệ tốt nhất và bài học kinh nghiệm để thông báo cho giai đoạn thực hiện tiếp theo của dự án, cũng như chương trình CBDRM. | | | Tham vấn tại cấp tỉnh, xã và cộng đồng  Nghiên cứu tiếp cận để đánh giá cách tốt nhất phục hồi rừng ngập mặn  Các hoạt động đào tạo cộng đồng về vườn ươm ngập mặn an toàn, tái sinh / trồng rừng  Các hoạt động đào tạo để hỗ trợ tăng cường năng lực cho cán bộ tỉnh  Chuyên môn kỹ thuật để tăng cường khung pháp lý và chính sách  Chuyên môn kỹ thuật để hỗ trợ chính sách/lập chương trình | | | |
| Hoạt động 2.2 –  Chương trình phục hồi, chăm sóc và giám sát rừng ngập mặn dựa vào cộng đồng đối với các cộng đồng mục tiêu | Hoạt động 2.2. tập trung vào việc thu hút cộng đồng tham gia thông qua chương trình CBDRM để theo dõi và báo cáo tiến độ của các nỗ lực phục hồi rừng ngập mặn, để đảm bảo rằng các vấn đề không lường trước hoặc sức ép được giải quyết ngay lập tức | | 2.2.1. Chương trình đào tạo cho xã / thôn được lựa chọn để tiến hành lập bản đồ ven biển, sử dụng bản đồ địa hình hiện tại có chất lượng cao cho tình hình nền và cho mục đích giám sát  2.2.2. Cung cấp các gói thông tin được cải thiện cho các xã để phác thảo dữ liệu khoa học và rủi ro liên quan trong tỉnh, bao gồm dữ liệu rủi ro lũ lụt và triều cường  2.2.3. Hoàn chỉnh đánh giá tổn thương và rủi ro dựa vào cộng đồng đối với các xã sử dụng các phương pháp hiện hành đã được Bộ NN & PTNT phê duyệt, tài liệu đã xây dựng cho chương trình 1002, và đưa vào phân tích các gói dữ liệu rủi ro  2.2.4. Chương trình đào tạo cho phục hồi và chăm sóc thường xuyên các khu rừng ngập mặn để quản lý dựa vào cộng đồng của rừng ngập mặn (quản lý rừng ngập mặn sẽ được lồng ghép và tính toán chi phí vào các kế hoạch CBDRM)  2.2.5. Giám sát dựa vào cộng đồng để đánh giá sự thành công của những nỗ lực phục hồi rừng ngập mặn, cũng như cho mục đích lập kế hoạch rộng lớn hơn  2.2.6. Cấp xã và huyện tài liệu hoá và biên soạn tài liệu truyền thông về tiến độ dự án, tiếp tục thông báo việc thực hiện dự án | | | Đào tạp cộng đồng về lập bản đồ ven biển  Chuyên môn kỹ thuật để xây dựng các gói thông tin về rủi ro thiết kế phù hợp với các cộng đồng  Tập huấn cho cộng đồng về giám sát và báo cáo tiến độ của các khu vực phục hồi | | | |
| Hoạt động 2.3.- Sản phẩm kiến thức, xây dựng dựa trên những bài học kinh nghiệm, cho các nhà hoạch định chính sách và cộng đồng | Hoạt động 2.3 đảm bảo rằng các thông lệ tốt nhất từ các biện pháp tăng cường, và bất kỳ bài học kinh nghiệm từ việc thực hiện, được chia sẻ để thông báo chính sách về lĩnh vực bảo vệ và lập chương trình bảo quản có liên quan | | 2.3.1 Tài liệu về thành tựu của dự án, thông lệ tốt nhất và bài học kinh nghiệm, nêu bật những lợi ích xã hội và môi trường của phục hồi rừng ngập mặn  2.3.2. Soạn thảo các tóm tắt chính sách để thông báo cho lập kế hoạch  2.3.3. Chiến dịch nâng cao nhận thức công chúng gắn với bảo vệ rừng ngập mặn để ghi nhận những lợi ích xã hội và môi trường của các can dự của dự án | | | Các báo cáo và tài liệu truyền thông  Chuyên môn kỹ thuật hỗ trợ chính sách/lập chương trình  Các hoạt động năng cao nhận thức | | | |
| Hoạt động 3.1 – Cơ sở dữ liệu thiên tai được cập nhật và kho dữ liệu rủi ro được thành lập, với cơ chế được xây dựng nhằm chia sẻ / phổ biến thông tin | Hoạt động 3.1 tập trung vào việc nâng cao số lượng và chất lượng của thông tin thiên tai / tổn thất của Việt Nam, qua đó nâng cao độ tin cậy của thông tin. Các hoạt động này cũng giúp cải thiện cơ chế chia sẻ dữ liệu với các bên liên quan để sử dụng trong việc lập kế hoạch. | | 3.1.1. Thành lập nhóm tư vấn kỹ thuật gồm các chuyên gia đại diện cho lợi ích khác nhau (ví dụ như môi trường, cơ sở hạ tầng, các viện khoa học, khu vực tư nhân, lĩnh vực bảo hiểm) để tư vấn về việc nâng cấp hệ thống để hỗ trợ phát triển sản phẩm chia sẻ rủi ro được cải thiện cho việc lập kế hoạch trung và dài hạn  3.1.2. Làm việc với các viện nghiên cứu và các tổ chức nghiên cứu chủ chốt để biên soạn thông tin rủi ro cho các tỉnh mục tiêu, có thể được cung cấp cho các xã để thông báo làm kế hoạch dựa vào cộng đồng  3.1.3. Hoàn chỉnh và biên soạn các đánh giá rủi ro tổn thương và thiên tai dựa vào cộng đồng, tăng cường các phương pháp CBDRM đã lập ở các xã mục tiêu khi cần thiết và đưa kết quả vào hệ thống M & E của  chương trình 1002 hiện hành như dữ liệu nền  3.1.4. Nhân rộng phương pháp thu thập dữ liệu thiên tai và thiệt hại cho xã ngoài chương trình CBDRM  3.1.5. Xác minh dữ liệu quá khứ cấp xã về các sự kiện khí hậu khắc nghiệt, thiệt hại và tổn thất đang được thu thập theo chương trình 1002 nhưng hiện tại không có sẵn để làm mô hình rủi ro  3.1.6. Nâng cấp cơ sở dữ liệu thiệt hại và tổn thất ở Việt Nam hiện có, xây dựng trên bộ dữ liệu theo dõi thiên tai quốc gia hiện hành để cho phép liên kết các dữ liệu rủi ro cấp xã với hệ thống quốc gia  3.1.7. Khánh thành kho dữ liệu rủi ro của chính phủ được cải thiện ccó khả năng tiếp cận các nhà lập kế hoạch và định chế tài chính để hỗ trợ phân tích và mô hình hóa bởi khu vực tư nhân và các bên liên quan khác | | | Tham vấn các bên liên quan  Chuyên môn kỹ thuật | | | |
| Hoạt động 3.2 – Hỗ trợ chính sách cho cán bộ Bộ Kế hoạch / chuyên ngành ở cấp quốc gia và địa phương để áp dụng thông tin thiên tai / tổn thất để thông báo lập kế hoạch chống chịu khí hậu | Hoạt động 3.2 liên kết các thông tin rủi ro được thu thập được và tài liệu hoá thông qua dự án GCF với lập kế hoạch rộng lớn hơn. Để đảm bảo thông tin được hiểu và sẵn sàng để được áp dụng lập kế hoạch, hoạt động này sẽ phát triển các sản phẩm thông tin khí hậu phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan khác nhau (sau khi đã tham vấn), bao gồm khu vực tư nhân và lĩnh vực bảo hiểm. Thông tin này sẽ không chỉ bảo vệ đầu tư của họ, mà còn khuyến khích đầu tư vào các biện pháp phòng ngừa biến đổi khí hậu hoặc thiên tai, có tiềm năng mang lại lợi ích rộng. | | 3.2.1. Hội thảo chia sẻ kiến thức để tìm hiểu làm thế nào các nước với những thách thức tương tự tích hợp thiên tai và rủi ro vào quy hoạch/lập kế hoạch;  3.2.2. Tạo thuận lợi cho đối thoại liên bộ, để đánh giá thông tin khí hậu, thiên tai, thiệt hại và tổn thất cần có để phát triển các sản phẩm phù hợp cho việc lập kế hoạch chống chịu khí hậu đã được thông tin về rủi ro ;  3.2.3. Thiết kế sản phẩm phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là các nhà cung cấp bảo hiểm, lồng ghép dữ liệu khí hậu và thiên tai cho việc lập kế hoạch  3.2.4. Thiết kế và cung cấp đào tạo về lập kế hoạch chống chịu khí hậu và đã được thông báo rủi ro trong các lĩnh vực khác nhau, tích hợp thông tin khí hậu, dữ liệu thiên tai / tổn thất, phân tích chi phí-lợi ích, và lập mô hình tài chính của các tác động khí hậu và thiên tai và biện pháp ứng phó | | | Tham vấn các bên liên quan  Hội thảo  Chuyên môn kỹ thuật để xây dựng sản phẩm phù hợp  Các hoạt động đào tạo để lồng ghép thông tin rủi ro khí hậu vào các kế hoạch, các ngành khác | | | |
| Hoạt động 3.3 – Phân tích các cơ chế chuyển giao rủi ro cho bảo hiểm, kể cả đối với trường hợp thiên tai liên quan đến khí hậu quy mô lớn ở ven biển (mất hơn 3% GDP) | Hoạt động 3.3 xem xét các rủi ro dự báo của một sự kiện biến đổi khí hậu lớn và đặt ra một kế hoạch để giảm nhẹ gánh nặng tài chính của các tổn thất tiềm năng. | | 3.3.1. Tạo thuận lợi cho đối thoại giữa chính phủ và ngành bảo hiểm để nghiên cứu các cơ hội tăng khả năng tiếp cận với các sản phẩm bảo hiểm liên quan ở các khu vực ven biển có rủi ro cao  3.3.2. Nghiên cứu cải tiến phương án tài chính và cơ chế tránh rủi ro phi tài trợ để tăng khả năng tiếp cận nguồn tài chính của Chính phủ cho phòng ngừa và ứng phó thiên tai (ví dụ như trái phiếu thảm họa)  3.3.3. Xây dựng mô hình cải thiện tổn thất tài chính cho Việt Nam để ước tính kinh tế chịu ảnh hưởng bởi các sự cố khí hậu  3.3.4. Cung cấp đầu vào kỹ thuật và phối hợp để giúp chính phủ xây dựng kế hoạch quản lý thiên tai lớn liên quan đến khí hậu ảnh hưởng đến một khu vực ven biển (như siêu bão hoặc sự kiện tương tự) | | | Chuyên môn kỹ thuật | | | |

|  |
| --- |
| H.2. **Phương thức giám sát, báo cáo và đánh giá** |
| 1. Giám sát và đánh giá cấp dự án sẽ được tiến hành theo [UNDP POPP](http://www.undp.org/content/undp/en/home/operations/accountability/programme_and_operationspoliciesandprocedures.html), chính sách đánh giá của [UNDP](http://www.undp.org/content/undp/en/home/operations/accountability/evaluation/evaluation_policyofundp.html).   **Trách nhiệm theo dõi và giám sát:**   1. Trách nhiệm chính trong việc giám sát và thực hiện dự án hàng ngày thuộc về Quản đốc dư án. Quản đốc dư án sẽ xây dựng kế hoạch làm việc hàng năm để đảm bảo thực hiện dự án có hiệu quả. Quản đốc dư án sẽ thông báo cho Ban QLDA và Văn phòng UNDP Hà Nội về mọi chậm trễ hay khó khăn trong quá trình thực hiện, kể cả thực hiện kế hoạch M&E, như vậy hỗ trợ và các biện pháp khắc phục phù hợp có thể được thông qua. Quản đốc dư án cũng đảm bảo rằng tất cả cán bộ dự án duy trì một mức độ cao về tính minh bạch, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình trong giám sát và báo cáo kết quả dự án. 2. Văn phòng UNDP sẽ hỗ trợ Quản đốc dư án khi cần thiết, bao gồm thông qua các đoàn giám sát hàng năm. Văn phòng UNDP chịu trách nhiệm tuân thủ với các yêu cầu M&E cấp dự án của UNDP như đề ra [UNDP POPP](http://www.undp.org/content/undp/en/home/operations/accountability/programme_and_operationspoliciesandprocedures.html). M&E bổ sung, bảo đảm chất lượng thực hiện và hỗ trợ xử lý sự cố sẽ được Cố vấn kỹ thuật của UNDP cung cấp khi cần. Các nhóm mục tiêu của dự án và các bên liên quan, bao gồm đầu mối quốc gia NDA sẽ tham gia trong M&E cấp dự án đến mức có thể. 3. Một hội thảo khởi động dự án sẽ được tổ chức sau khi văn kiện dự án của UNDP được ký bởi các bên có liên quan để: a) tái định hướng các bên liên quan tới chiến lược dự án và thảo luận về bất kỳ thay đổi trong bối cảnh tổng thể có ảnh hưởng đến việc thực hiện dự án; b) thảo luận về vai trò và trách nhiệm của nhóm dự án, bao gồm cả cách thức báo cáo và liên lạc và các cơ chế giải quyết xung đột; c) rà soát lại khung kết quả và thảo luận về vai trò và trách nhiệm báo cáo, giám sát và đánh giá và hoàn thiện kế hoạch M & E; d) rà soát thủ tục báo cáo tài chính và các yêu cầu bắt buộc, và đồng ý về các cách bố trí kiểm toán hàng năm; e) lập kế hoạch và lên lịch trình các cuộc họp Ban QLDA và hoàn thiện kế hoạch công tác năm cho năm đầu tiên. Quản đốc dư án sẽ chuẩn bị báo cáo khởi đầu không muộn hơn một tháng sau hội thảo khởi động. Báo cáo ban đầu chính thức sẽ được Văn phòng UNDP và Cố vấn kỹ thuật của UNDP khu vực thông qua, và sẽ được Ban QLDA phê duyệt. 4. Quản đốc dư án, Văn phòng UNDP và Cố vấn kỹ thuật của UNDP khu vực sẽ cung cấp đầu vào mục tiêu cho Báo cáo thực hiện dự án năm (PIR) cho mỗi năm thực hiện dự án. Quản đốc dư án sẽ đảm bảo rằng các chỉ số ghi trong khung kết quả dự án được giám sát hàng năm trước thời hạn nộp PIR và sẽ báo cáo tiến bộ một cách khách quan trong bảng Mục tiêu phát triển của PIR. PIR hàng năm sẽ được chia sẻ với Ban QLDA và các bên liên quan khác. Văn phòng Quốc gia UNDP sẽ điều phối các đóng góp vào PIR của đầu mối NDA và các bên liên quan khác. Đánh giá chất lượng của PIR năm trước sẽ được sử dụng để thông báo cho việc chuẩn bị của PIR tiếp theo. PIR cuối cùng của dự án cùng với báo cáo đánh giá cuối kỳ và phản hồi về quản lý sẽ là các gói báo cáo dự án cuối cùng. 5. Một đánh giá độc lập giữa kỳ sẽ được thực hiện và mọi phát hiện và phản hồi nêu trong phản hồi về quản lý sẽ được đưa vào như các khuyến nghị để tăng cường thực hiện trong nửa cuối thời gian của dự án. Các điều khoản tham chiếu, quá trình đánh giá và báo cáo đánh giá giữa kỳ chính thức sẽ thực hiện theo các mẫu chuẩn và hướng dẫn có sẵn trên Trung tâm Hỗ trợ Đánh giá của UNDP. Báo cáo đánh giá giữa kỳ chính thức sẽ được Văn phòng UNDP và Cố vấn kỹ thuật khu vực của UNDP thông qua, và sẽ được Ban QLDA phê duyệt. Báo cáo đánh giá giữa kỳ chính thức sẽ có sẵn bằng tiếng Anh.   **Yêu cầu đánh giá bổ sung của GCF:** xem kế hoạch đánh giá   1. Một đánh giá độc lập cuối kỳ (TE) sẽ được tiến hành không chậm hơn ba tháng trước khi kết thúc hoạt động của dự án. Các điều khoản tham chiếu, quá trình đánh giá và báo cáo TE chính thức sẽ thực hiện theo các mẫu chuẩn và hướng dẫn có sẵn trên Trung tâm Hỗ trợ Đánh giá của UNDP. Báo cáo TE chính thức sẽ được Văn phòng UNDP và Cố vấn kỹ thuật khu vực của UNDP thông qua, và sẽ được Ban QLDA phê duyệt. Báo cáo TE sẽ có sẵn bằng tiếng Anh. 2. Văn phòng UNDP sẽ đưa kế hoạch đánh giá cuối kỳ vào kế hoạch đánh giá của Văn phòng UNDP Quốc gia, và sẽ tải báo cáo đánh giá cuối kỳ bằng tiếng Anh và các phản hồi về quản lý lên công khai tại Trung tâm Hỗ trợ Đánh giá (ERC) của UNDP (www.erc.undp.org). Sau khi tải lên ERC, Văn phòng đánh giá độc lập của UNDP sẽ tiến hành đánh giá chất lượng và xác nhận những phát hiện và xếp hạng trong báo cáo TE, và xếp hạng chất lượng báo cáo TE. 3. Văn phòng UNDP sẽ giữ lại tất cả hồ sơ M & E cho dự án này cho đến bảy năm sau khi đóng cửa tài chính dự án nhằm hỗ trợ công tác hậu đánh giá. 4. Một khoản ngân sách M & E chi tiết, kế hoạch giám sát và đánh giá kế hoạch sẽ được đưa vào trong văn kiện dự án của UNDP. 5. UNDP will perform monitoring and reporting throughout the reporting period in accordance with the AMA and Funded Activity Agreement (FAA). UNDP has country presence and capacity to perform such functions. In the event of any additional post-implementation obligations over and above the AMA, UNDP will discuss and agree these with the GCF Secretariat in the final year of the project and will prepare a post-implementation monitoring plan and budget for approval by the GCF Board as necessary. |

|  |
| --- |
| I. Tài Liệu hỗ trợ Đề xuất dự án |
| ☒ Thư không phản đối của cơ quan có thẩm quyền quốc gia **Phụ lục I**  ☒ Nghiên cứu khả thi **Phụ lục II**  ☒ Mô hình tài chính tổng hợp cung cấp phân tích độ nhạy các thành tố quan trọng (dạng xls) **Phụ lục III**  **Không có.**  ☒ Thư xác nhận hay thư cam kết đồng tài trợ **Phụ lục IV**  ☒ Trang về các điều khoản, điều kiện **Phụ lục V**  ☒ Đánh giá tác động môi trường và xã hội (ESIA) **Phụ lục VI**  ☒ Báo cáo thẩm định hay báo cáo điều tra cùng các khuyến nghị **Phụ lục VII**  ☒Báo cáo đánh giá dự án nền **Phụ lục VIII**  ☒ Bản đồ chỉ rõ vị trí chương trình/dư án **Phụ lục IX**  ☒ Bảng phân bổ thời gian thực hiện dự án/chương trình **Phụ lục X**  ☒Khẳng định chương trình/dự án **Phụ lụcXI**  Thông tin bổ sung  ☒ Phân tích kinh tế **Phụ lục XII**  ☒ Bổ sung chi tiết cơ sở **Phụ lục XIV**  ☒ Trả lời góp ý của GCF về bản khái niệm (Concept Note) **Phụ luch XIV**  ☒ Các tài liệu hỗ trợ bổ sung **Phụ lục XV** |

1. Theo hướng dẫn của Ban thư ký GCF, đê xuất dự án này chưa bao gồm phần chi phí tăng thêm 10% tổng ngân sách của dự án để đáp ứng yêu cầu bảo đảm chất lượng và dịch vụ quản lý hỗ trợ dự án của UNDP mà GCF đã tín thác là cơ quan thực hiện trong toàn bộ các giai đoạn của cả chu kỳ dự án. Các chi phí này bao gồm: (i) theo dõi quản lý việc xây dựng đề xuất dự án; (ii) thẩm định (trước và sau cùng) và theo dõi quản lý việc triển khai dự án; (iii) hướng dẫn và theo dõi và quản lý việc thực hiện dự án; và (iv) theo dõi giám sát việc kết thúc dự án. UNDP đang đợi xác nhnậ của Ban điều hành GCF vê nội dung này và kỳ vọng chi phí điều hành, trên và ngoài chi phí của cơ quan điều hành (AE fee), sẽ được Ban điều hành duyệt trước khi bắt đầu thực hiện các hoạt động cho dự án. [↑](#footnote-ref-1)
2. <https://maplecroft.com/about/news/ccvi.html> [↑](#footnote-ref-2)
3. Quyết định của CPVN số 1267/ QĐ-BNN-KL, 2009 [↑](#footnote-ref-3)
4. Mái che từ một cơn bão góp nhặt: Chống chịu với bão ở Việt Nam (P. Tran, và cộng sự 2014) [↑](#footnote-ref-4)
5. QD 48/2014/QĐ-TT của CPVN [↑](#footnote-ref-5)
6. Theo QĐ số 1049/QD-TTg [↑](#footnote-ref-6)
7. Mục tiêu hecta của dự án KfW tương đối thấp vì dự án lchủ yếu tập trung vào hạng mục xây dựng cơe sở hạ tầng bảo vệ bờ biển. [↑](#footnote-ref-7)
8. GIZ, 2012. Khôi phục bờ biển và phục hồi rừng ngập mặn sử dụng hàng rào tràm (Malaleuca): Kinh nghiệm thực tế từ tỉnh Kiên Giang. Dự án bảo tồn và phát triển Khu dự trữ sinh quyển Kiên Giang. [↑](#footnote-ref-8)
9. <http://222.252.27.1:8081/DesInventar> [↑](#footnote-ref-9)
10. <http://www.undp-alm.org/projects/ecca-asia> [↑](#footnote-ref-10)
11. UNEP-WCMC (2006) *In the front line: shoreline protection and other ecosystem services from mangroves and coral reefs*. UNEP-WCMC, Cambridge, UK 33 pp [↑](#footnote-ref-11)
12. UNEP-WCMC (2006) *In the front line: shoreline protection and other ecosystem services from mangroves and coral reefs*. UNEP-WCMC, Cambridge, UK 33 pp [↑](#footnote-ref-12)
13. UNEP-WCMC (2006) *In the front line: shoreline protection and other ecosystem services from mangroves and coral reefs*. UNEP-WCMC, Cambridge, UK 33 pp [↑](#footnote-ref-13)
14. GoV’s recent Public Climate Expenditure and Investment Review in Viet Nam, supported by UNDP, showed that domestic climate change response related spending is mainly directed towards large-scale infrastructure projects in the sectors of irrigation and transport (UNDP, 2015). [↑](#footnote-ref-14)
15. The Importance of Mangroves to People: A Call to Action. van Bochove, J., Sullivan, E., Nakamura, T. (Eds). United Nations Environment Programme World Conservation Monitoring Centre, Cambridge. 128 pp. 52-53 (UNEP, 2014). [↑](#footnote-ref-15)
16. Household size in target areas is estimated at 5 people/household, though reports exist that state an average of 4/household, these estimates are considered low for rural areas, as cities which tend to have smaller household sizes, were included in the calculations. [↑](#footnote-ref-16)
17. <http://dibi.bnpb.go.id> [↑](#footnote-ref-17)
18. <http://camdi.ncdm.gov.kh> [↑](#footnote-ref-18)
19. <http://www.desinventar.lk> [↑](#footnote-ref-19)
20. Bình quân 5 người/hộ, tập trung cho 4000 gia đình [↑](#footnote-ref-20)
21. Ước tính có khoảng 4,000 – 10,000 người/xã. Tính theo ước lượng tối thiểu, có khoảng 4,000 người/xã tại 25 xã mà dự án can thiệp. [↑](#footnote-ref-21)
22. Nguyen Trong Hieu, Pham Thi Lan Huong, Vu Van Thang và Nguyen Thi Lan (2012) Hạn hán và mối quan hệ giữa ENSO và khô hạn. Báo cáo trình bày tại Hội nghị quốc gia về Khí tượng, Thuỷ văn, Môi trường và BĐKH lần thứ15, Hanoi; trang 39-45 [↑](#footnote-ref-22)
23. UN Viet Nam (2012). Giảm nghèo bền vững và quản lý rủi ro thiên tai tại các tỉnh duyên hải Trung bộ: Bài học kinh nghiệm và gợi ý chính sách. [↑](#footnote-ref-23)
24. Tri LQ, van Mensvoort MEF (2004) Cây quyết định cho quản lý nông trại trên đất phèn, Mekong Delta, Viet Nam. *Nghiên cứu đất* **42**, 671–684; Minh, L.Q. Tuong, T.P. van Mensvoort, M.E.F., Boumaa, J., (1997) Ô nhiễm nước bề mặt do ảnh hưởng bởi việc sử dụng đất trong vùng đất phèn ở đồng bằng sông Cửu Long, Viet Nam, *Nông nghiệp, Hệ sinh thái & Môi trường* **61** (1) 19-27 [↑](#footnote-ref-24)
25. Ví dụ, xem Ahern, C.R., Ahern, M.R. và Powell, B. (1998) *Hướng dẫn lấy mẫu và phân tích and đất phèn ở vùng đất thấp (ASS) ở Queensland* QASSIT, Department of Natural Resources, Resource Sciences Centre, Indooroopilly; Ahern, C.R., McElnea, A.E. and Sullivan, L.A. (2004) *Acid Sulfate Soils Laboratory Methods Guidelines*. In Queensland Acid Sulfate Soils Manual. Department of Natural Resources, Mines and Energy, Indooroopilly, Queensland, Australia; and Dear, S.E., Moore, N.G., Dobos, S.K., Watling, K.M. and Ahern, C.R. (2002). *Soil Management Guidelines. In Queensland Acid Sulfate Soil Technical Manual*. Department of Natural Resources and Mines, Indooroopilly, Queensland, Australia. [↑](#footnote-ref-25)
26. Thông tin về cá kết quả mong đợi của Quỹ và các chỉ số có thể tìm thấy trong Khung đo lường công việc có sẵn ở đường nối sau (Vui lòng lưu ý một số chỉ số đang được chỉnh sửa):

    <http://www.gcfund.org/fileadmin/00_customer/documents/Operations/5.3_Initial_PMF.pdf> [↑](#footnote-ref-26)
27. Across the 3 outputs the project various workshops and consultations, these are estimated below and will be further defined in the project initiation phase. At commune level, the project will support to deliver approximately 650 trainings and consultations with the local communities and vulnerable groups. The actual consultation should be more as part of the Government co-financing training and consultation processes. At provincial and national level, the project will support to deliver approximately 65 core trainings and policy workshops provinces and national government agencies to serve the transformation agenda of the GCF project. Aside from this, there are various technical workshops / consultations and writeshops that will also be organized to facilitate the deliberations of the project designs, interventions, reviews and drawing lessons. [↑](#footnote-ref-27)